Ngoc Thao Mech.-IT. Co., Ltd.

Công ty TNHH Cơ khí & CNTT Ngọc Thảo

TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008

DRAINAGE PRODUCTS

SẢN PHẨM THOÁT NƯỚC

- **Thoát nước Nhanh - Ngăn mùi Tốt**
  Fast Water Out - Well Antifoul Smell
- **Mẫu mã Đẹp - Giá Hợp lý**
  Nice Models - Sensible Pricing



01
2018

www.ngocthaomech.com Email. pheuthoatnuocngocthao@gmail.com Tel. 0916 388 466

Introduction
Giới thiệu

TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008

Ngoc Thao Company is an expert in manufacturing high class drainage products.

Our special products are:

Floor Drains, Area Drains, Shower Drains, Roof Drains, Scupper Drains, Floor CleanOuts, Manhole Covers, Trench Covers, Grease Traps, ...

The Drains are manufactured in compliance with American/Euro Standards, from cast iron and/or 304/316 stainless steel,

Fast water out,
Well anti-foul smell,
Stable.

Easy settingup, easy maintenance, that make house more luxurious.

To express heartfelt thanks and serve faithfully

Please contact:

NGOC THAO Mech.-IT Co., Ltd.
No. 4, Str. 9, W. Linh Chieu,
Dist. Thu Duc, HCMC
Tel.: (028) 3729 2486
09 19 91 91 49
Website: www.ngocthaomech.com
Email: pheuthoatnuocngocthao@gmail.com
lethanhlocv@yahoo.com
Director: Loc Le Thanh, Dr. Eng.

Công ty Ngọc Thảo chuyên sản xuất các sản phẩm thoát nước cao cấp.

Sản phẩm đặc biệt của Công ty chúng tôi là:

Phễu thu sàn, Phễu thoát nước mưa, Máng thu nước phòng tắm, Bầu thoát nước từ mái, Phễu thoát ngang, Bộ thông tắc, Nắp hố ga, Vĩ mương, Thùng tách mỡ, ...

Sản phẩm Thoát nước Ngọc Thảo được sản xuất theo Tiêu chuẩn Mỹ/châu Âu, bằng gang/inox 304/inox 316,

Thoát nước nhanh,
Chống hôi tốt,
Bền vững,

Dễ lắp đặt, dễ bảo dưỡng, làm tăng vẻ sang trọng cho ngôi nhà.

Chân thành cảm ơn quý Khách hàng và hân hạnh được phục vụ.

Mọi yêu cầu xin liên hệ:

Công ty TNHH CK-CNTT NGỌC THẢO
Số 4, Đường 9, Phường Linh Chiểu,
Quận Thủ Đức, Tp HCM
ĐT.: (028) 3729 2486
09 19 91 91 49
Website: www.ngocthaomech.com
Email: pheuthoatnuocngocthao@gmail.com
lethanhlocv@yahoo.com
Giám đốc: Ts. Ks. Lê Thành Lộc

D1





Page/Trang 9, 10, 32, 33

D9



30, 31

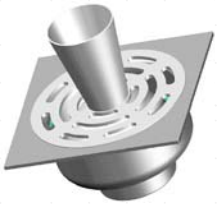
E3




65, 66

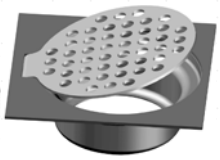
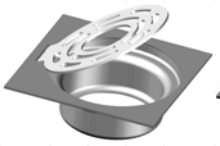
D3 - DF - DS





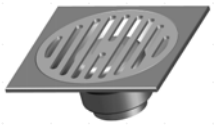
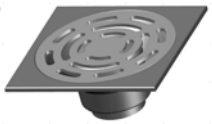
11 - 14, 18, 19, 68

D4


16, 71

E9

73

D5



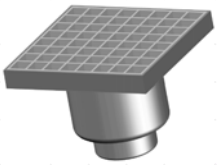
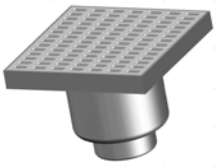
17

D6



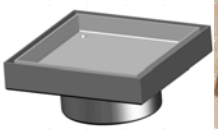

20

D7 - DD


21 - 24

D8

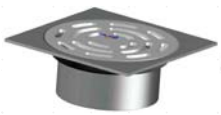

27 - 29

DH



25, 26

DX - EX




15, 72

D8



62

E4-E5



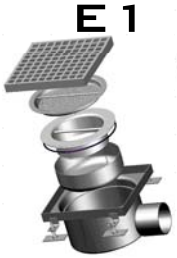
69, 70

DW



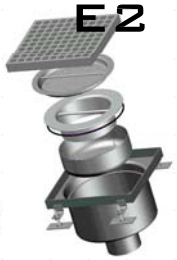
61

E1



63

E2



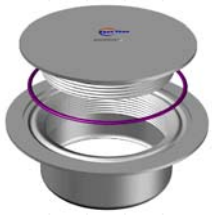
64

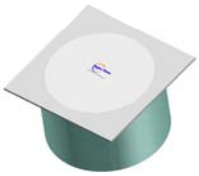
DG



67

O2 O3 O4





Page/Trang 35 36 37, 38

L1 L3 L4 R1 R5








52 51 53 39 40, 48

R6 RA RC RD R4 R2



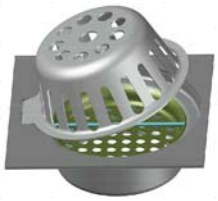





41 45 42 43, 49 46 44

R3 R8 R9 S1 S2 S3

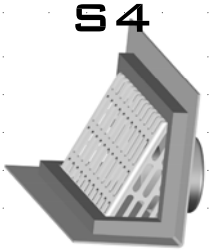







50 34 47 54 55 56

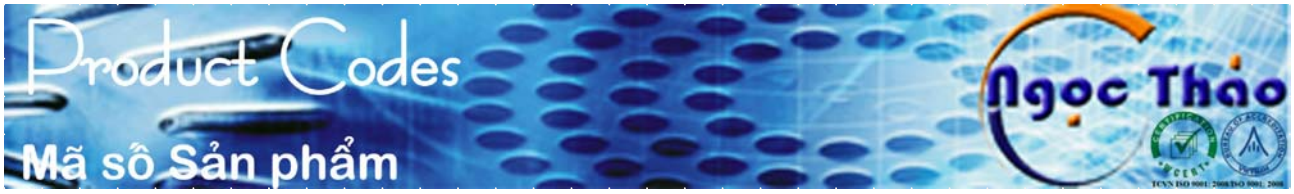
S4 S6 V1 V2 G9







57 74 58 59 60



How to Specify a Drain Product

Qui ước Mã số Sản phẩm

A Drain Product would be specified as follows:
Sản phẩm Thoát Nước có Mã số theo dạng như sau:

Note: Change the code when ordering special sizes
See examples on pages 57, 74
Ghi chú: Thay đổi mã số nếu yêu cầu kích thước đặc biệt
Xem ví dụ ở các trang 57, 74

XX xxx X xxx X x x x X

Material: Vật liệu:

0.Non-Metal	Phi Kim loại	**A.**Non-Metal+Stainless Steel	Phi kim loại+Inox
1.Cast Iron	Gang	**B.**Cast Iron+Carbon Steel	Gang+Thép Carbon
2.Carbon Steel	Thép Carbon	**C.**Cast Iron+Stainless Steel	Gang+Inox
3.Stainless Steel	Inox	**D.**Cast Iron+Bronze Alloy	Gang+Hợp kim Đồng
4.Bronze Alloys	Hợp kim Đồng	**E.**Stainless Steel+Bronze Alloy	Inox+Hợp kim Đồng

Cover locking: See page 8 — Cách Khóa Nắp: xem trang 8

Grating Slots or Type: See page 7 — Dạng rãnh thoát hoặc Lưới sàn: Xem trang 7

Additional Assembly Cơ cấu phụ trợ

0.None	Không có	**A.**Trap+Filter	Khử mùi+Lọc
1.Trapped Body	Cơ cấu khử mùi	**B.**Trap+Gasket	Khử mùi+Đệm
2.Filter	Bộ lọc, chắn rác	**C.**Filter+Gasket	Lọc+Đệm
3.Gasket	Đệm kín	**D.**Trap+Filter+Gasket	Khử mùi+Lọc+Đệm
4.Control	Điều khiển	**E.**Double-Seal	Hai đệm kín

Shape of Top: Mặt sàn:

- **R.**Round — Hình tròn
- **S.**Square — Hình vuông
- **O.**Others — Dạng khác

or Connection at Inlet (See page 6) — hoặc Cách kết nối ở đầu vào (Xem trang 6)

Size of Top or Main Size Kích thước mặt sàn hoặc Kích thước chính

Standard sizes: Các kích thước chuẩn:
100, 120, 150, 175, 200, 250, & 300 mm — 100, 120, 150, 175, 200, 250 & 300 mm

Pipe Connection (See page 6) — Cách kết nối với ống thoát nước (Xem trang 6)
or Loading Type: hoặc Khả năng chịu tải:

- **H.**Heavy — Tải nặng
- **M.**Medium — Tải trung bình
- **L.**Light — Tải nhẹ

Pipe Norminal Size: Kích thước danh nghĩa của ống;

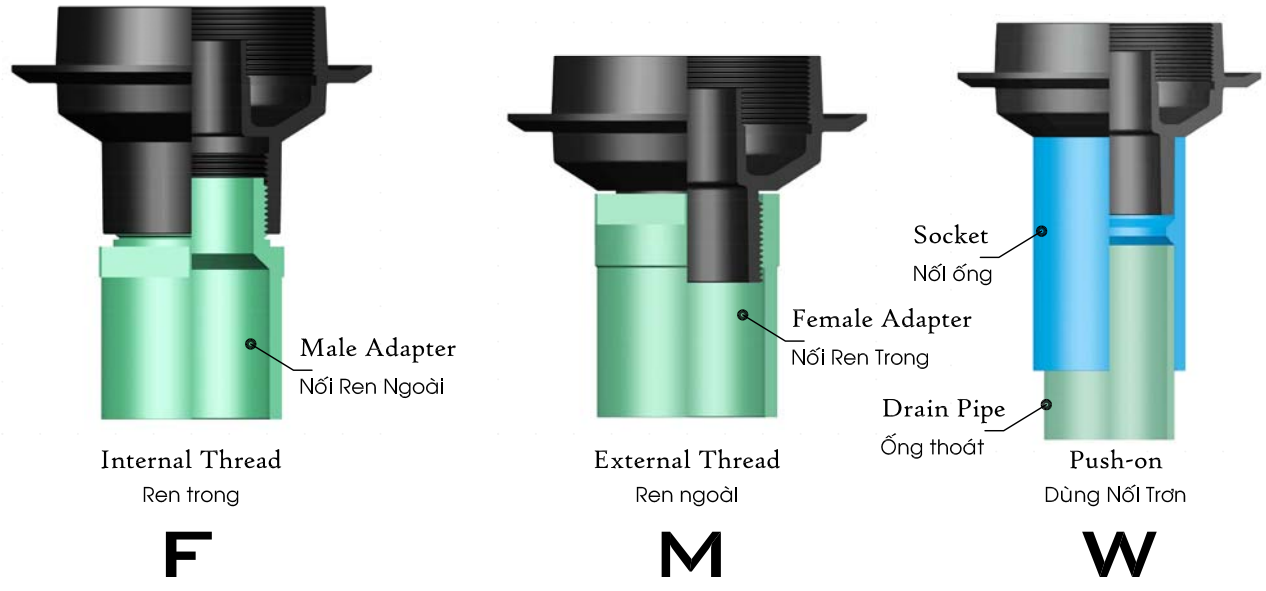
DN40, 50, 65, 80, 100, 125, & 150 — DN 40, 50, 65, 80, 100, 125 & 150
Ex: Write 050 for 2 in. pipe (DN50) — Vd: Ống 2 in. (DN50), ghi 050

or Main size of Product hoặc Kích thước chính của sản phẩm

Model of Product Kiểu Sản phẩm

There are 4 main types of the drain outlet for connecting with drain pipe:

Chuôi phễu có 4 dạng chính, tùy theo cách lắp với ống thoát nước:



Internal Thread
Ren trong

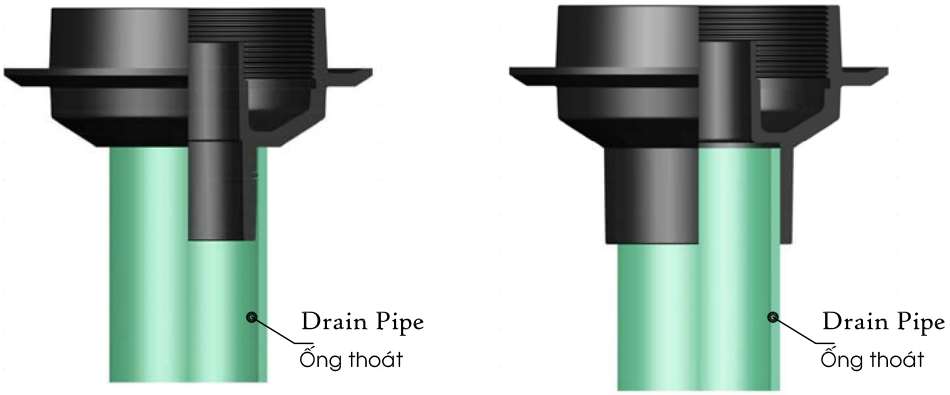
F

External Thread
Ren ngoài

M

Push-on
Dùng Nối Trơn

W



Plain
Chuôi trơn

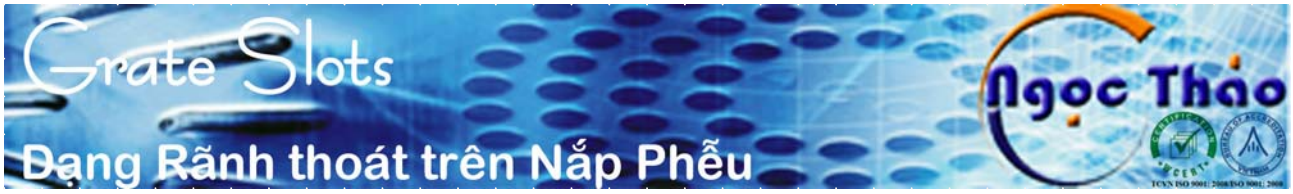
O

Bushing
Bao ngoài ống

I

E.g. "D3 060 O 120 S1123" is the code of a drain that its plain outlet is come into drain pipe

Vd: "D1 060 O 120 S1123" là mã số của phễu có chuôi trơn, lắp trực tiếp vào trong ống thoát nước



There are some slot types for Grates (Covers):

Nắp Phễu có nhiều dạng lỗ khác nhau:



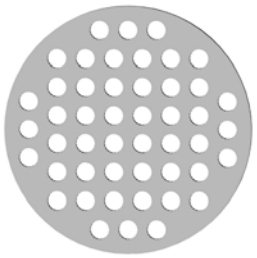
0. Non-Slotted (Cover)
Nắp đậy kín



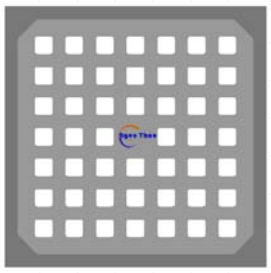
1. Curved Slots
Rãnh cong



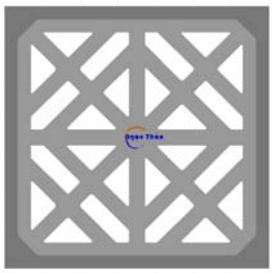
2. Straight Slots
Rãnh thẳng



4. Round Holes
Lỗ tròn



5. Square Holes
Lỗ vuông



B. Triangular Patterm
Hoa văn Tam giác



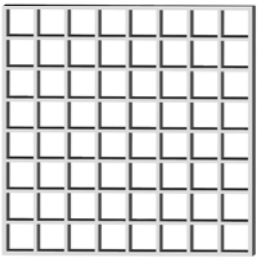
C. Curviform Pattern
Hoa văn Cong



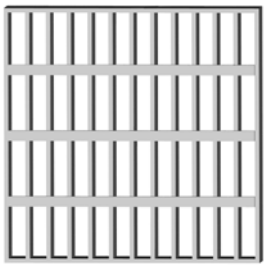
D. Ovaliform Pattern
Hoa văn Bầu dục



6. Daisy
Hoa Cúc



7. Square Mesh
Lưới ô vuông



8. Plain Mesh
Lưới phẳng

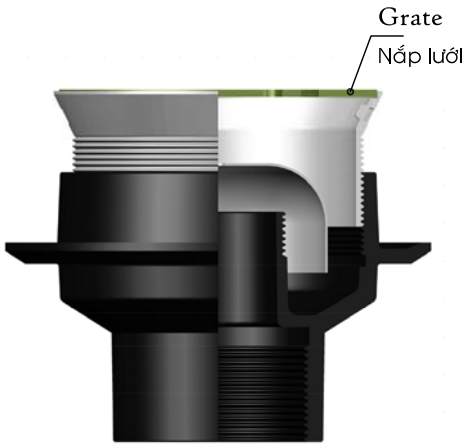


9. Ladder
Bậc thang

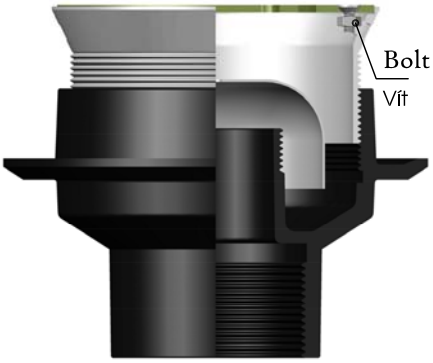
E.g. "D3 060 O 120 S1 1 23" is the code of a drain that its cover has Curved Slots
Vd: "D1 060 O 120 S1 1 23" là mã số của phễu có Nắp Rãnh Cong

There are 5 ways to Lock the Cover:

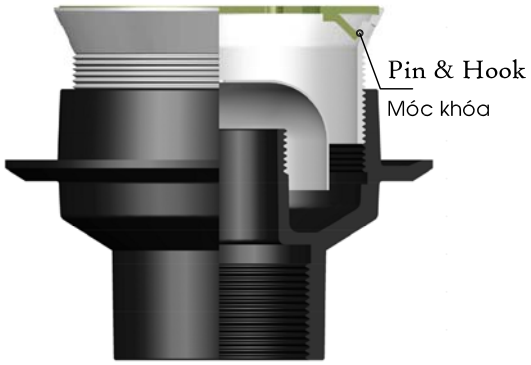
Có 5 cách Khóa Nắp Phễu:



Non-Locking **0** Để Tự do



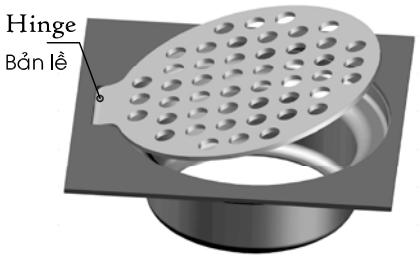
Screwing **1** Khóa bằng Vít



Hooking **2** Cài Khóa



Chaining **3** Móc Xích



Hinging **4** Gắn Bản lề

E.g. "D4 060 O 125 S24 4 3" is the code of a Hinge Floor Drain

Vd: "D4 060 O 125 S24 4 3" là mã số của phễu thoát nước sàn có Nắp gắn bản lề

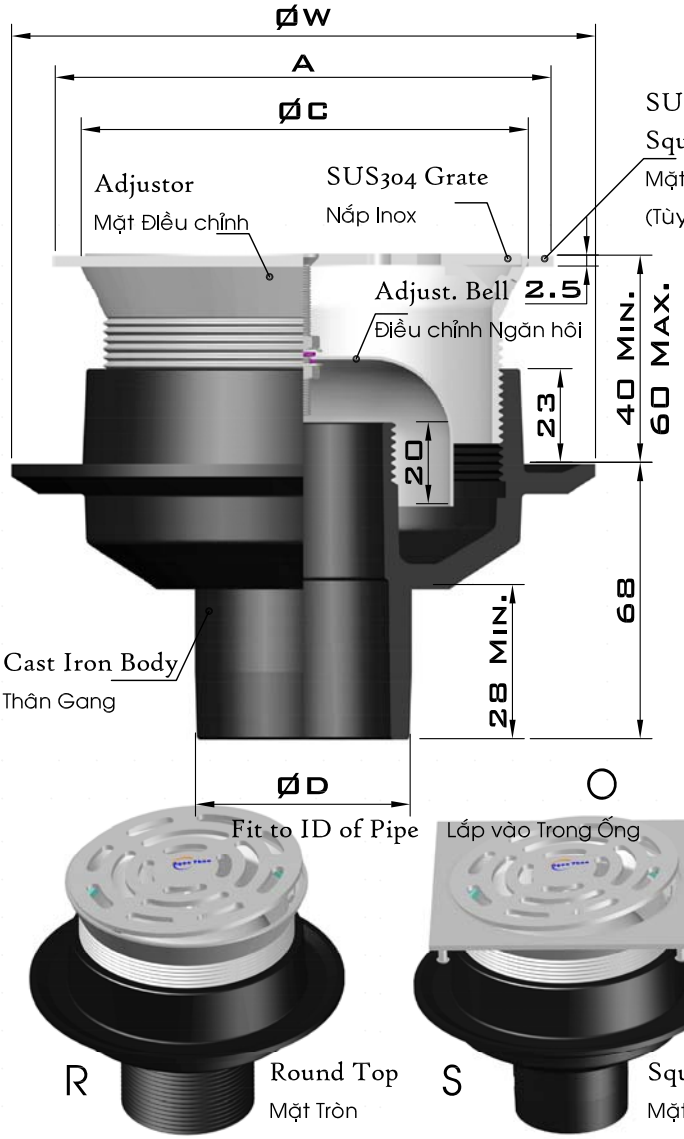
Adjustable Floor Drains
Phễu thu nước Sàn Điều chỉnh

Ngoc Thao

Kiểu D1 Model

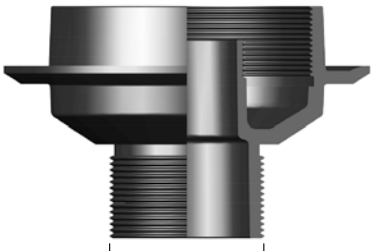
Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống

TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008





Internal Thread Ren Trong **F**



External Thread Ren Ngoài **M**



Fit to OD of Pipe Bao ngoài Ống **I**

R Round Top Mặt Tròn

O



S Square Top Mặt Vuông

Pipe Size Kích thước Ống			A	ØB	ØC	ØD	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số	Mặt Tròn Round Top	Mặt Vuông Square Top
	(In)	(OD)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)			
DN40	1 1/2	49	120	50	110	42	140	2,700	D1049 ?	110 R112C	120 S112C
DN50	2	60	120	61	110	52	140	2,700	D1060 ?	110 R112C	120 S112C
DN65	2 1/2	75	120	76	110	67	140	2,700	D1075 ?	110 R112C	120 S112C
DN80	3	90	120	90	110	81	140	2,700	D1090 ?	110 R112C	120 S112C
DN80	3	90	175	90	155	81	185	5,000	D1090 ?	155 R112C	175 S112C
DN100	4	114	175	115	155	102	185	5,000	D1114 ?	155 R112C	175 S112C
DN125	5	140	225	141	210	125	240	8,000	D1140 ?	210 R112C	225 S112C
DN150	6	168	225	169	210	152	240	8,000	D1168 ?	210 R112C	225 S112C
		200	225	200	210	180	240	8,000	D1200 ?	210 R112C	225 S112C
DN200	8	220	240	220	215	200	240	8,000	D1220 ?	215 R112C	240 S112C

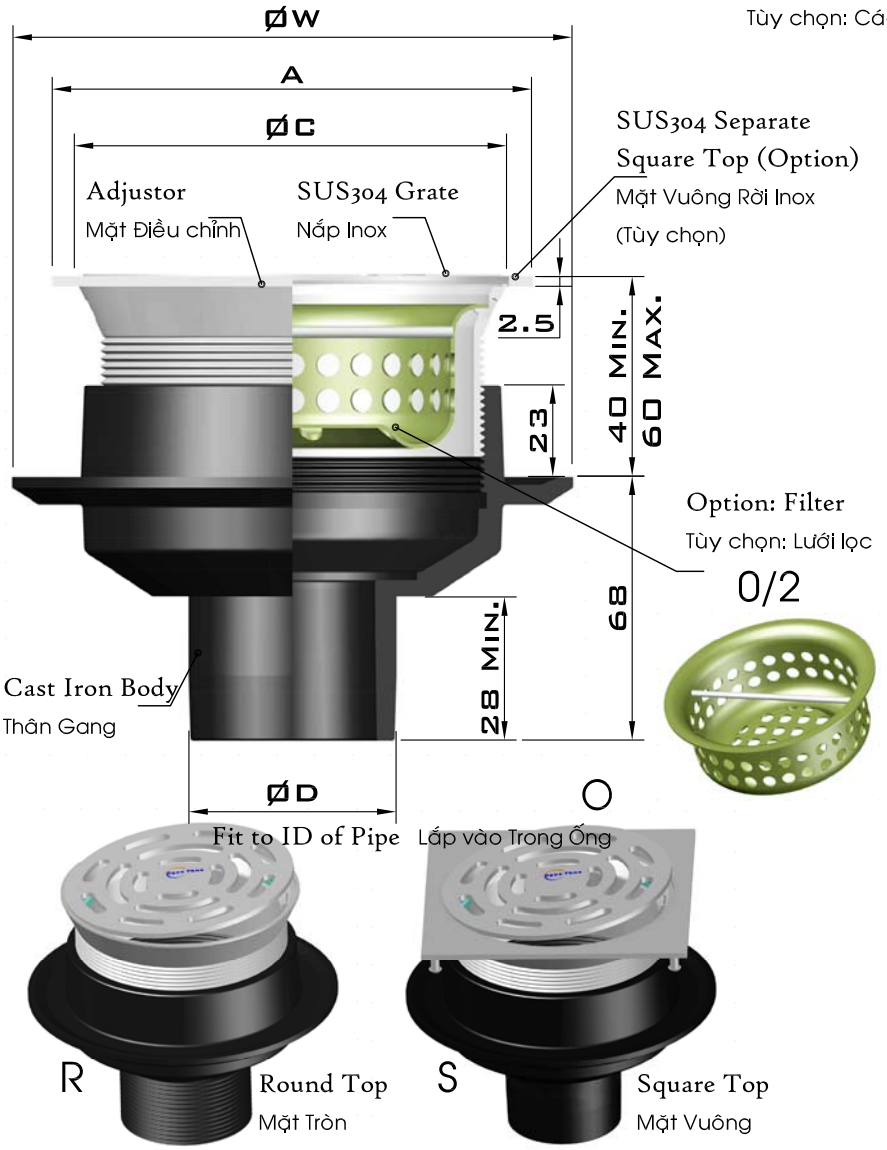
Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I

Adjustable Area Drains
Phễu thu nước Mưa Điều chỉnh

Ngọc Thảo

TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008

Kiểu D1..0 Model

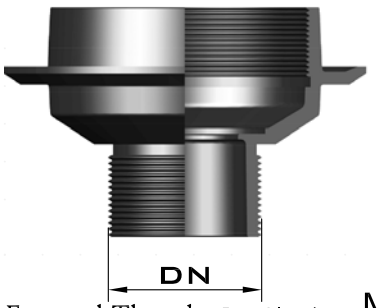


Options: Pipe Connection

Tùy chọn: Cách Nối Ống



Internal Thread Ren Trong F



External Thread Ren Ngoài M



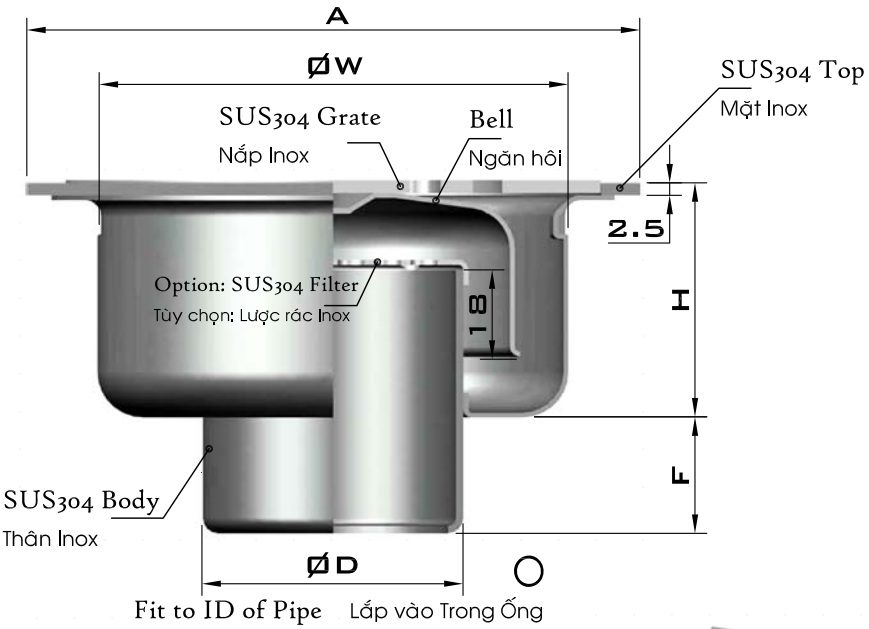
Fit to OD of Pipe Bao ngoài Ống I

Pipe Size Kích thước Ống		A	ØB	ØC	ØD	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số	Mặt Tròn Round Top	Mặt Vuông Square Top
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)			
DN40	1 1/2	120	50	110	42	140	2,700	D1049 ?	110 R ? 12C	120 S ? 12C
DN50	2	120	61	110	52	140	2,700	D1060 ?	110 R ? 12C	120 S ? 12C
DN65	2 1/2	120	76	110	67	140	2,700	D1075 ?	110 R ? 12C	120 S ? 12C
DN80	3	120	90	110	81	140	2,700	D1090 ?	110 R ? 12C	120 S ? 12C
DN80	3	175	90	155	81	185	5,000	D1090 ?	155 R ? 12C	175 S ? 12C
DN100	4	120	115	110	102	165	2,500	D1114 ?	110 R ? 12C	120 S ? 12C
DN100	4	175	115	155	102	185	5,000	D1114 ?	155 R ? 12C	175 S ? 12C
DN125	5	225	141	210	125	240	8,000	D1140 ?	210 R ? 12C	225 S ? 12C
DN150	6	225	169	210	152	240	8,000	D1168 ?	210 R ? 12C	225 S ? 12C

With/ /Without Filter
Có/Không có Lưới lọc
2/0

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I

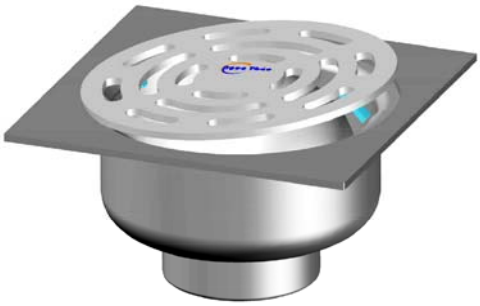
Kiểu D3 Model



Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



External Thread Ren Ngoài



Curved Slot Grate 1 Nắp rãnh Cong



Straight Slot Grate 2 Nắp rãnh Thẳng

Options: Filter
Tùy chọn: Lược rác



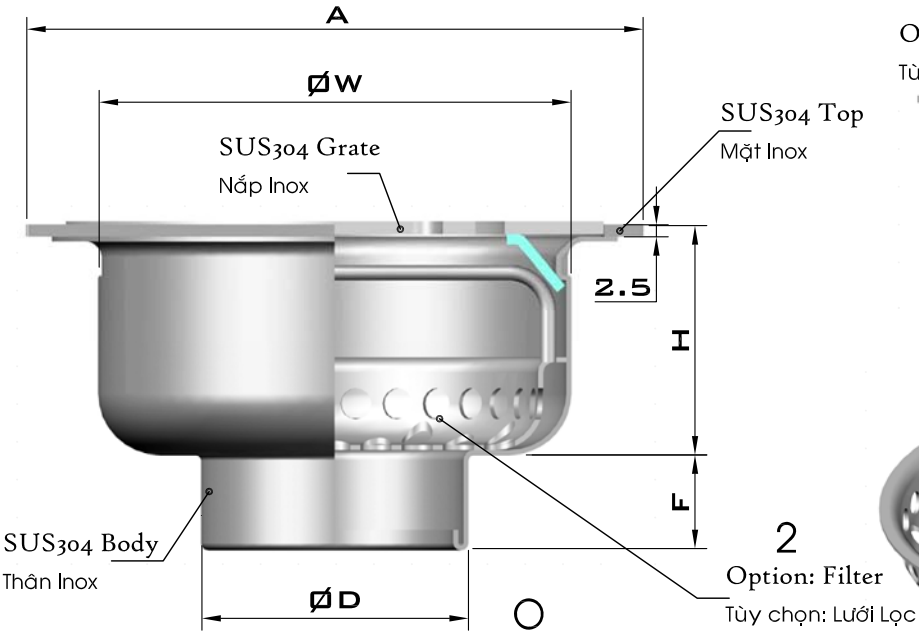
Pipe Size Kích thước Ống			A	ØD	F	H	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(In)	(OD)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)	
DN40	1 1/2	49	120	42	24	45	81	2,700	D3049 ? 120 S1 ? 23
DN50	2	60	120	52	28	45	90	2,700	D3060 ? 120 S1 ? 23
DN65	2 1/2	75	120	67	30	45	102	2,700	D3075 ? 120 S1 ? 23
DN80	3	90	150	81	32	54	125	4,300	D3090 ? 150 S1 ? 23
		110	150	99	40	54	125	4,300	D3110 ? 150 S1 ? 23
DN100	4	114	150	102	40	54	125	4,300	D3114 ? 150 S1 ? 23
DN125	5	140	220	125	45	54	180	7,500	D3140 ? 220 S1 ? 23
		160	240	149	50	60	200	9,000	D3160 ? 240 S1 ? 23
DN150	6	168	240	152	50	60	200	9,000	D3168 ? 240 S1 ? 23
		200	250	180	60	75	220	12,000	D3200 ? 250 S1 ? 23
DN200	8	220	280	200	60	75	250	17,000	D3220 ? 280 S1 ? 23

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
O/M

Curved/Straight Slots
Rãnh Cong/Thẳng
1/2

Replace 1 with A
in case of the filter added
Thay 1 bằng A
nếu thêm Lược rác

Kiểu D3..0 Model

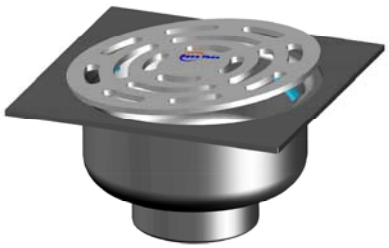


Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



External Thread Ren Ngoài





Curved Slot Grate 1 Nắp rãnh Cong



Straight Slot Grate 2 Nắp rãnh Thẳng

Pipe Size Kích thước Ống			A	ØD	F	H	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(In)	(OD)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN40	1 1/2	49	120	42	16	45	90	2,700	D3049 ? 120 S? ? 23
DN50	2	60	120	52	16	45	90	2,700	D3060 ? 120 S? ? 23
DN65	2 1/2	75	120	67	16	45	102	2,700	D3075 ? 120 S? ? 23
DN80	3	90	150	81	32	54	125	4,300	D3090 ? 150 S? ? 23
		110	150	99	32	54	125	4,300	D3110 ? 150 S? ? 23
DN100	4	114	150	102	40	54	125	4,300	D3114 ? 150 S? ? 23
DN125	5	140	220	125	45	54	180	7,500	D3140 ? 220 S? ? 23
		160	240	149	50	60	200	9,000	D3160 ? 240 S? ? 23
DN150	6	168	240	152	50	60	200	9,000	D3168 ? 240 S? ? 23
		200	250	180	60	75	220	12,000	D3200 ? 250 S? ? 23
DN200	8	220	280	200	60	75	250	17,000	D3220 ? 280 S? ? 23

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
O/M

Curved/Straight Slots
Rãnh Cong/Thẳng
1/2

With/Without Filter
Có/Không có Lưới Lọc
2/0

Kiểu DS Model

Specification

Material: Stainless Steel SUS304

Be able to connect Drain Pipe with Outlet/Body

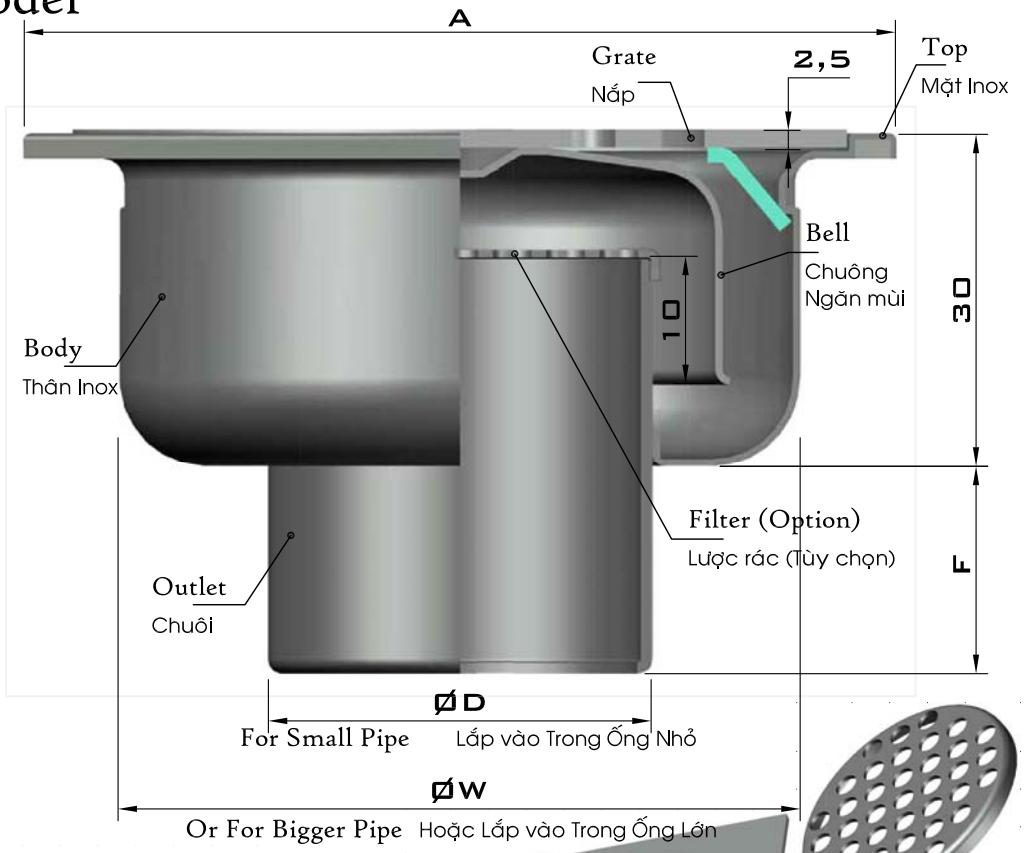
Antifoul

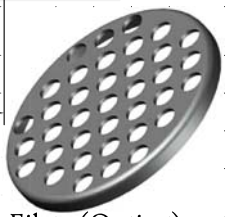
Đặc tính

Vật liệu: Inox SUS304

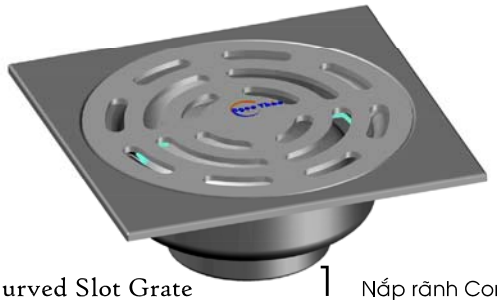
Có thể lắp Ống xả với Chuôi/Thân phễu

Ngăn mùi Chống hôi





Filter (Option)
Lược rác (Tùy chọn)



Curved Slot Grate 1 Nắp rãnh Cong



Straight Slot Grate 2 Nắp rãnh Thẳng

Pipe Size Kích thước Ống			Or Hoặc			A	ØD	ØW	F	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(in)	(Ømm)		(in)	(Ømm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)	
DN65	2 1/2	75	DN40	1 1/2	49	100	32	68	24	1,500	DS075 O 100 S1 ? 23
DN80	3	90	DN50	2	60	100	52	81	28	2,100	DS090 O 100 S1 ? 23
DN80	3	90	DN50	2	60	110	52	81	28	2,700	DS090 O 110 S1 ? 23
DN80	3	90	DN50	2	60	120	52	81	28	2,700	DS090 O 120 S1 ? 23
DN100	4	114	DN65	2 1/2	75	120	68	102	30	3,200	DS114 O 120 S1 ? 23
DN100	4	110	DN65	2 1/2	75	140	68	99	30	3,200	DS110 O 140 S1 ? 23
DN100	4	114	DN65	2 1/2	75	140	68	102	30	3,200	DS114 O 140 S1 ? 23
DN125	5	140	DN80	3	90	160	81	126	32	4,000	DS140 O 160 S1 ? 23
DN150	6	168	DN100	4	114	180	102	152	40	5,800	DS168 O 180 S1 ? 23

Replace 1 with A for adding Filter

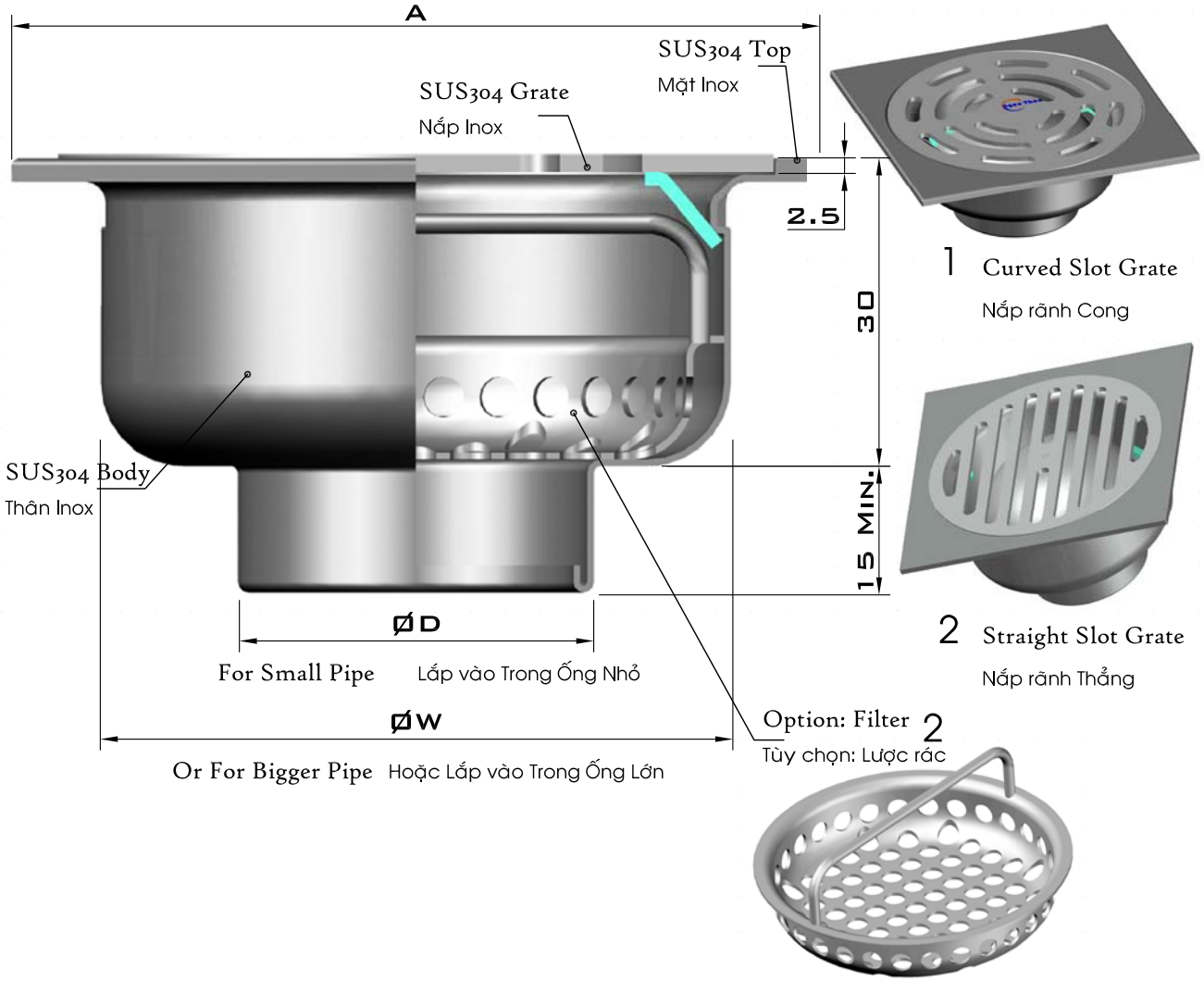
Thay số 1 bằng chữ A nếu muốn thêm Lược rác

Curved/Straight Slots

Rãnh Cong/Thẳng

1/2

Kiểu DS..0/DS..2 Model

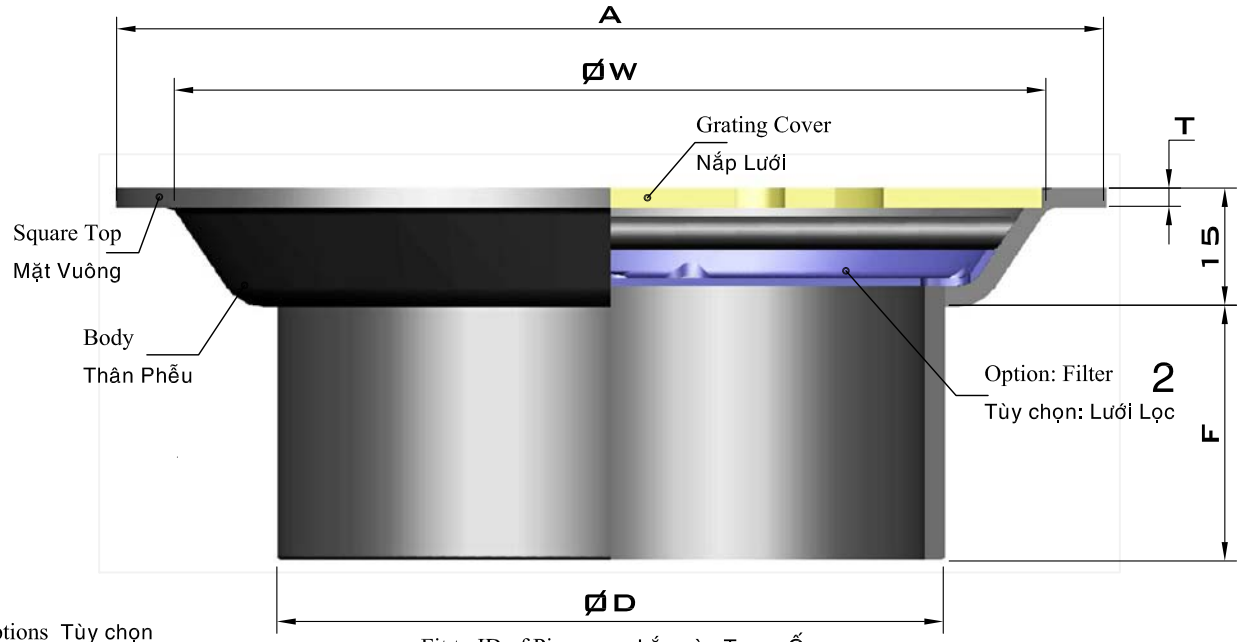


Pipe Size Kích thước Ống (in)	(Ømm)	Or Hoặc (in)	(Ømm)	A (mm)	ØD (mm)	ØW (mm)	F (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số
DN65	2 1/2 75	DN40	1 1/2 49	100	32	68	24	1,500	DS075 O 100 S? ? 23
DN80	3 90	DN50	2 60	100	52	81	28	2,100	DS090 O 100 S? ? 23
DN80	3 90	DN50	2 60	110	52	81	28	2,700	DS090 O 110 S? ? 23
DN80	3 90	DN50	2 60	120	52	81	28	2,700	DS090 O 120 S? ? 23
DN100	4 114	DN65	2 1/2 75	120	68	102	30	3,200	DS114 O 120 S? ? 23
DN100	4 110	DN65	2 1/2 75	140	68	99	30	3,200	DS110 O 140 S? ? 23
DN100	4 114	DN65	2 1/2 75	140	68	102	30	3,200	DS114 O 140 S? ? 23
DN125	5 140	DN80	3 90	160	81	126	32	4,000	DS140 O 160 S? ? 23
DN150	6 168	DN100	4 114	180	102	152	40	5,800	DS168 O 180 S? ? 23

With/Without Filter
Có/Không có Lược rác
2/0

Curved/Straight Slots
Rãnh Cong/Thẳng
1/2

Kiểu DX Model



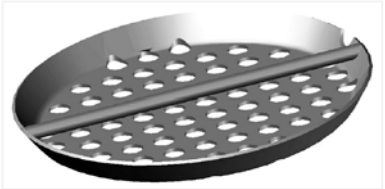
Options Tùy chọn



Curved Slot Grate 1 Nắp rãnh Cong



Straight Slot Grate 2 Nắp rãnh Thẳng



Filter 2 Lọc rác

Drain Pipe Diameter / Đường kính Ống xả			A	ØD	F	T	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(in)	Ø (mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)	
DN40	1 1/2	49	90	42	25	2.0	80	1,700	DX 049 O090S ? ? ?3
DN50	2	60	90	52	28	2.0	80	1,700	DX 060 O090S ? ? ?3
DN50	2	60	100	52	28	2.5	80	1,700	DX 060 O100S ? ? ?3
DN50	2	60	120	52	28	2.5	105	2,700	DX 060 O120S ? ? ?3
DN50	2	60	150	52	28	2.5	105	2,700	DX 060 O150S ? ? ?3
DN65	2 1/2	76	120	68	30	2.5	105	2,700	DX 075 O120S ? ? ?3
DN80	3	90	120	81	32	2.5	105	2,700	DX 090 O120S ? ? ?3
DN100		110	150	99	40	2.5	132	4,300	DX 110 O150S ? ? ?3
DN100	4	114	150	102	40	2.5	132	4,300	DX 114 O150S ? ? ?3
DN125	5	140	180	126	45	2.5	160	6,000	DX 140 O180S ? ? ?3
DN150	6	168	200	152	50	2.5	180	8,000	DX 168 O200S ? ? ?3
DN200		200	240	180	60	3.0	220	12,000	DX 200 O240S ? ? ?3
DN250		250	280	230	72	3.0	260	18,000	DX 250 O280S ? ? ?3

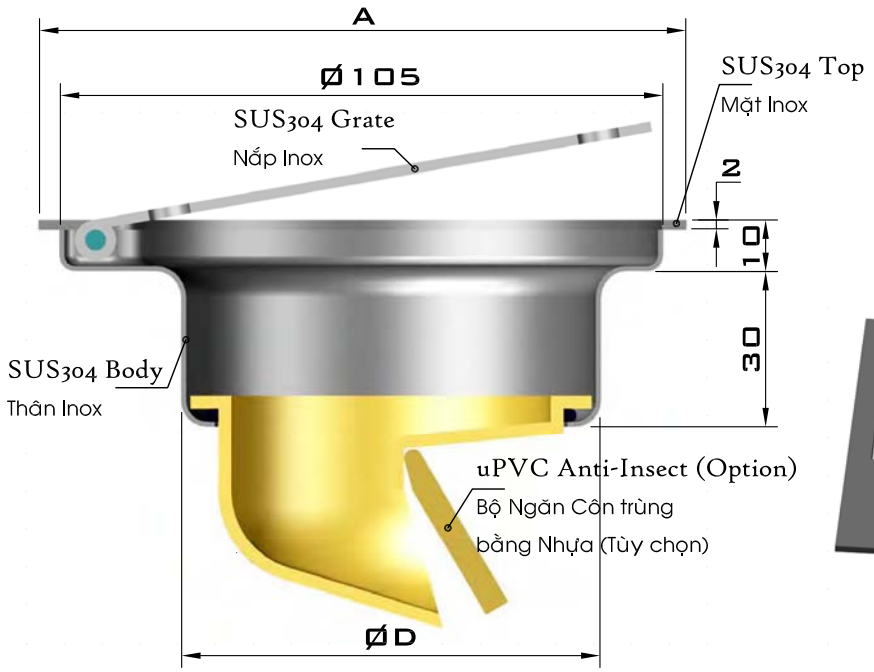
Locking Method
Screwing/Hooking/Chaining
Cách Khóa Nắp
Bắt Vít/Móc cài/Hàn Xích
1/2/3

With/Without Filter
Có/Không có Lưới Lọc
2/0

Curved/Straight Slots
Rãnh Cong/Thẳng
1/2

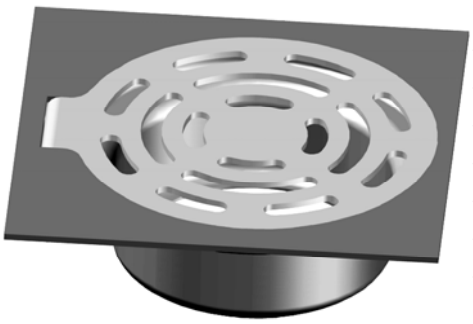
TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008

Kiểu D4 Model

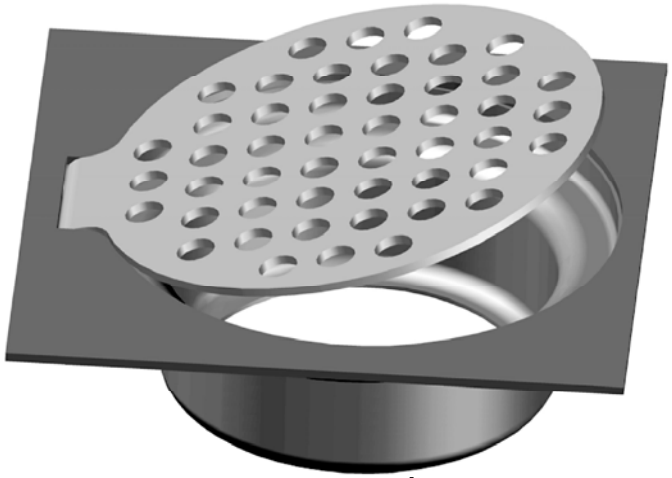


Fit to ID of Pipe Lắp vào Trong Ống

Options: Slot Type for Grate
Tùy chọn: Dạng Lỗ trên Nắp



Curved Slot Grate 1 Nắp rãnh Cong



Round Holing Grate 4 Nắp Lỗ Tròn



Straight Slot Grate 2 Nắp rãnh Thẳng

Pipe Size Kích thước Ống (In)		ØD (mm)	A (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số
DN50	2	52	125	2,400	D4060 O 125 S? ? 43
DN65	2 1/2	67	125	2,400	D4075 O 125 S? ? 43
DN80	3	81	125	2,400	D4090 O 125 S? ? 43
DN100	4	102	150	2,400	D4114 O 150 S? ? 43

Curved/Straight/Round Slots
Rãnh Cong/Thẳng/Tròn
1/2/4

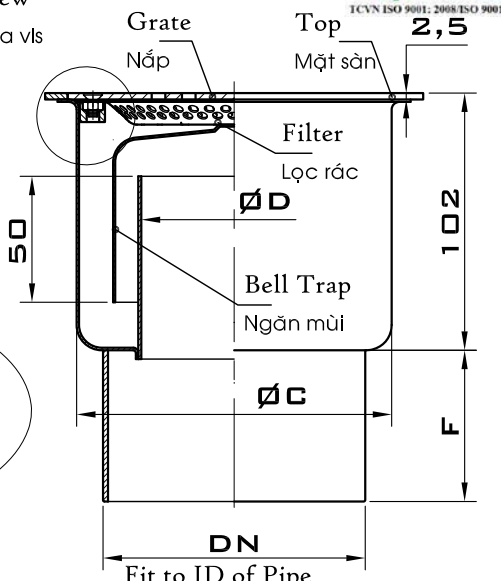
With/Without Anti-Insect Set
Có/Không có Bộ Ngăn Côn trùng
4/0

Model D5
Kiểu D5

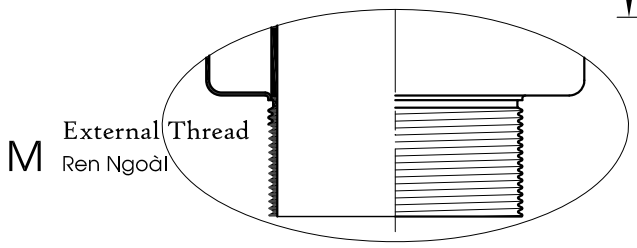
Materials: All SUS304 Stainless Steel
Vật liệu: Inox SUS304

Options: Hook Locking Screw
Tùy chọn: Móc Khóa vis

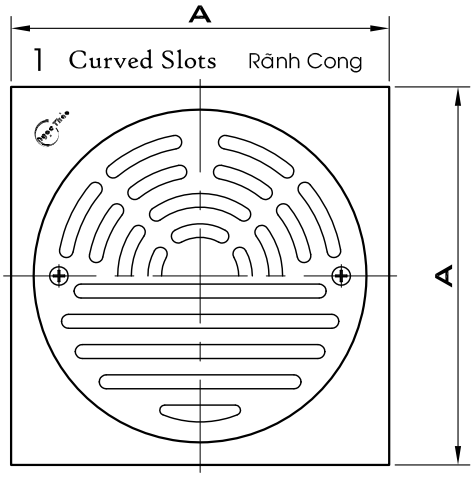




Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống







Pipe Size Kích thước Ống		A	ØC	F	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)	
DN50	2	150	125	32	3,000	D5060 ? 150SA ? ? 3
DN65	2 1/2	150	125	36	3,000	D5075 ? 150SA ? ? 3
DN80	3	150	125	40	3,000	D5090 ? 150SA ? ? 3
DN100	4	150	125	40	3,000	D5114 ? 150SA ? ? 3
DN125	5	200	180	45	6,000	D5140 ? 200SA ? ? 3
DN150	6	200	180	50	6,000	D5168 ? 200SA ? ? 3

Connecting Method
Cách lắp vào Ống
M/O

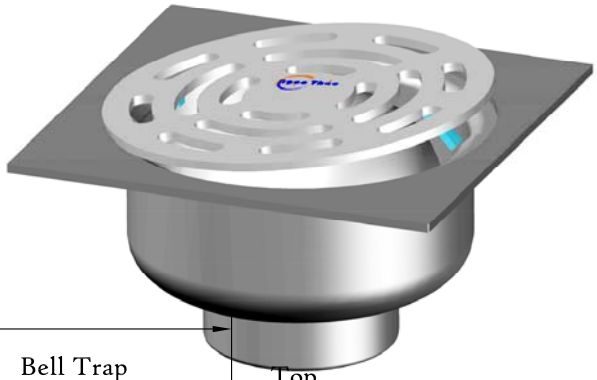
Curved/Straight Slots
Rãnh Cong/Thẳng
1/2

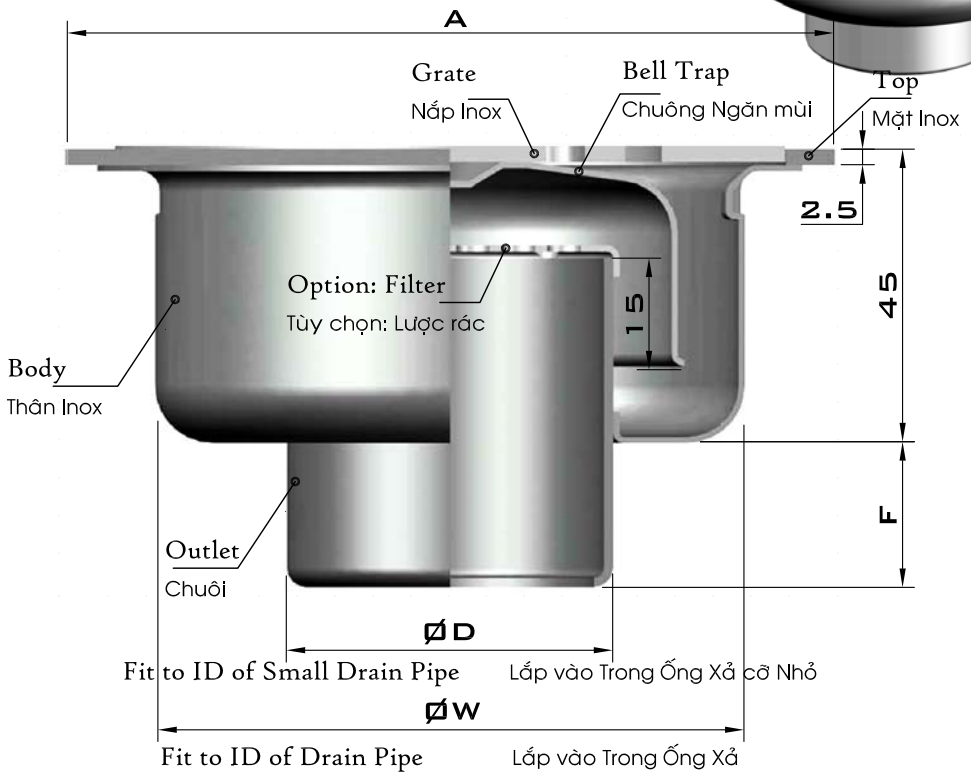
Cover Locking
Cách Khóa Nắp
1/2

TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008

Kiểu DF Model

Specification	Đặc tính
Material: Stainless Steel SUS304	Vật liệu: Inox SUS304
Be able to connect	Có thể lắp
Drain Pipe with	Ống xả với
Outlet/Body	Chuôi/Thân phễu
Antifoul	Ngăn mùi Chống hôi



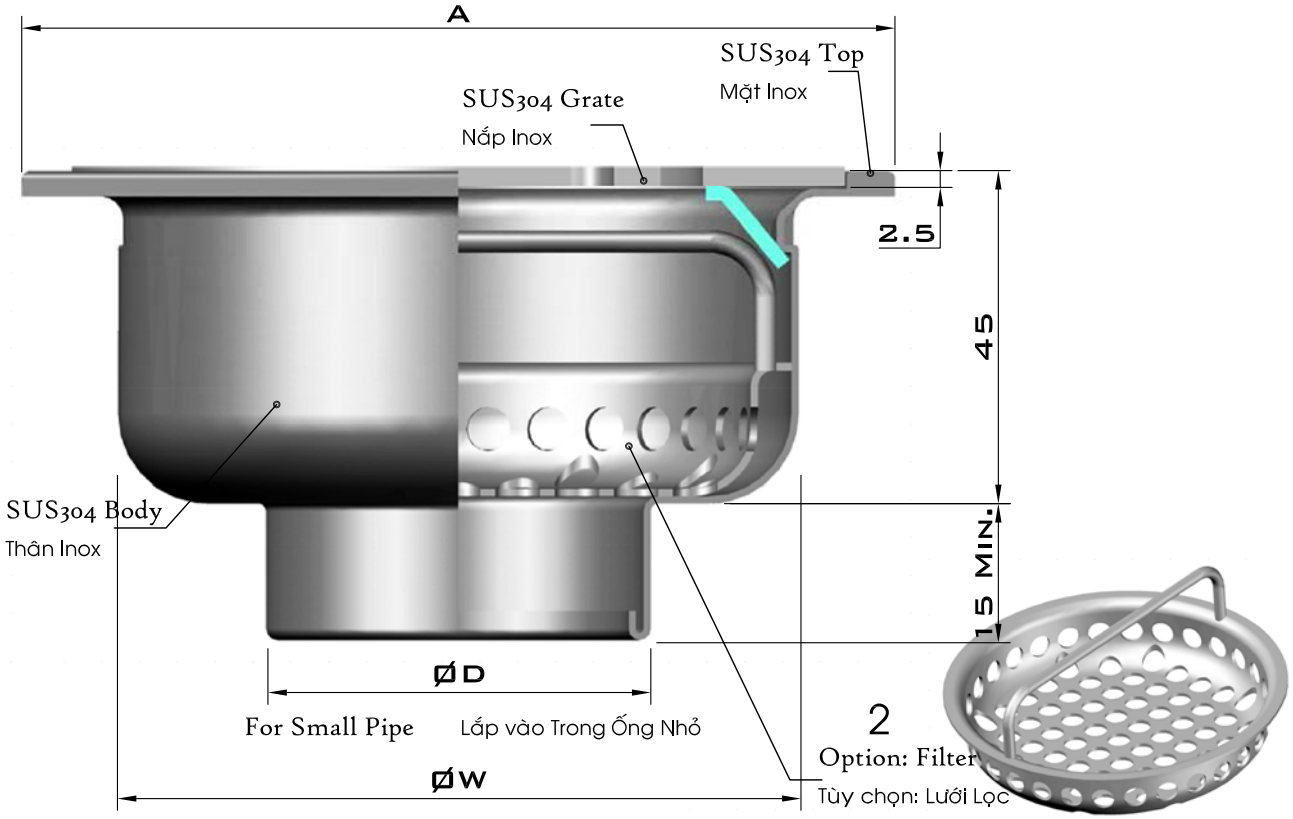


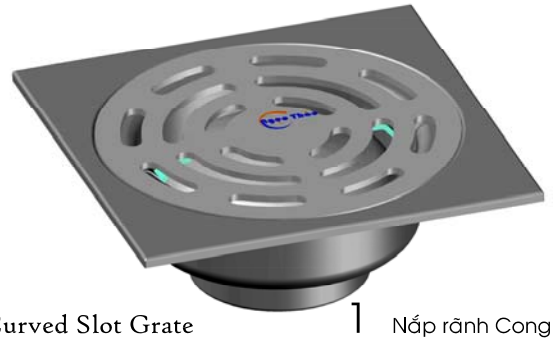
Pipe Size Kích thước Ống (in)	(Ømm)	Or Hoặc (in)	(Ømm)	A (mm)	ØD (mm)	ØW (mm)	F (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số
DN65	2 1/2 75	DN40	1 1/2 49	100	42	68	24	1,500	DF075 O 100 S1 ? 23
DN80	3 90	DN50	2 60	100	52	81	28	2,100	DF090 O 100 S1 ? 23
DN80	3 90	DN50	2 60	110	52	81	28	2,700	DF090 O 110 S1 ? 23
DN80	3 90	DN50	2 60	120	52	81	28	2,700	DF090 O 120 S1 ? 23
DN100	4 114	DN65	2 1/2 75	120	68	102	30	3,200	DF114 O 120 S1 ? 23
DN100	4 110	DN65	2 1/2 75	140	68	99	30	3,200	DF110 O 140 S1 ? 23
DN100	4 114	DN65	2 1/2 75	140	68	102	30	3,200	DF114 O 140 S1 ? 23
DN125	5 140	DN80	3 90	160	81	126	32	4,000	DF140 O 160 S1 ? 23
DN150	6 168	DN100	4 114	180	102	152	40	5,800	DF168 O 180 S1 ? 23

Curved/Straight Slots
Rãnh Cong/Thẳng
1/2

TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008

Kiểu DF..0 Model





Curved Slot Grate 1 Nắp rãnh Cong



Straight Slot Grate 2 Nắp rãnh Thẳng

Pipe Size Kích thước Ống (in)		Or Hoặc	(in)	A (mm)	ØD (mm)	ØW (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số
DN80	3	DN50	2	120	52	81	2,700	DF090 O 120 S? ? 23
DN100	4	DN65	2 1/2	140	68	102	3,200	DF114 O 140 S? ? 23
DN125	5	DN80	3	160	81	126	4,000	DF140 O 160 S? ? 23
DN150	6	DN100	4	180	102	152	5,800	DF168 O 180 S? ? 23

Curved/Straight Slots
Rãnh Cong/Thẳng
1/2

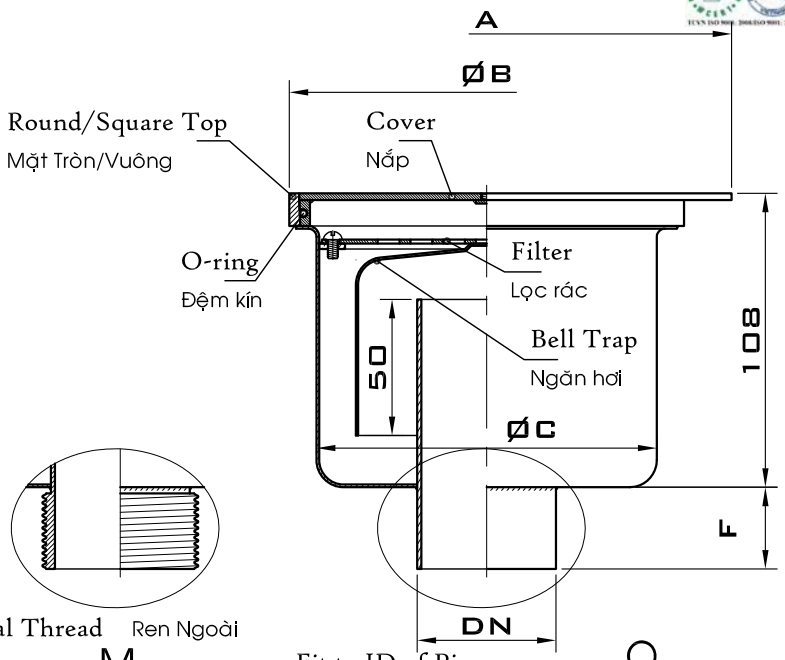
With/Without Filter
Có/Không có Lưới Lọc
2/0



Kiểu D6 Model

Materials: All Stainless Steel (SUS304/316)
Widely used in food processing plants, ...

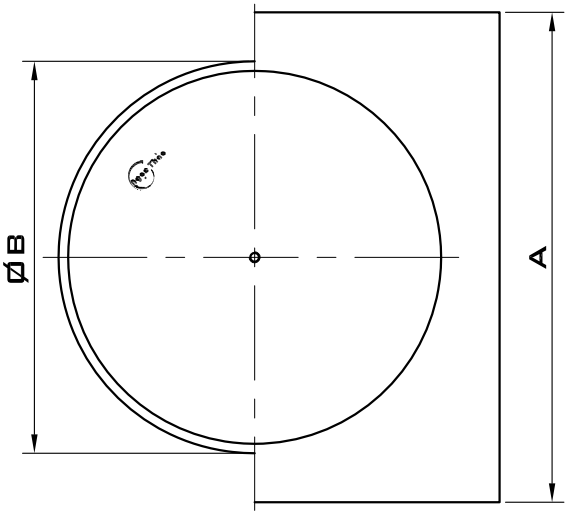
Vật liệu: Các chi tiết bằng Inox 304/316
Thường dùng cho xưởng chế biến thực phẩm, ...



External Thread Ren Ngoài M

Fit to ID of Pipe O
Lắp vào Đường kính Trong của Ống



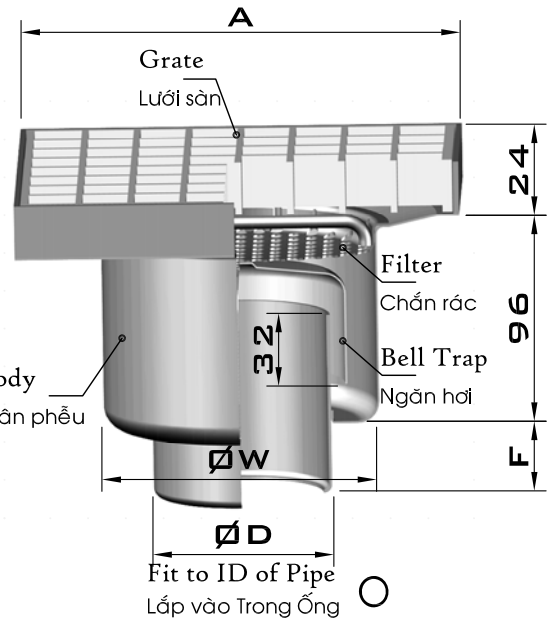


Pipe Size Kích thước Ống (in)		A (mm)	ØB (mm)	ØC (mm)	F (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số
DN50	2	180	145	125	32	3.250	D6060 ? xxx ? D013
DN65	2 1/2	180	145	125	36	3.250	D6075 ? xxx ? D013
DN80	3	180	145	125	36	3.250	D6090 ? xxx ? D013
DN100	4	180	145	125	40	3.250	D6114 ? xxx ? D013
DN125	5	240	200	180	45	6.400	D6140 ? xxx ? D013
DN150	6	240	200	180	50	6.400	D6168 ? xxx ? D013

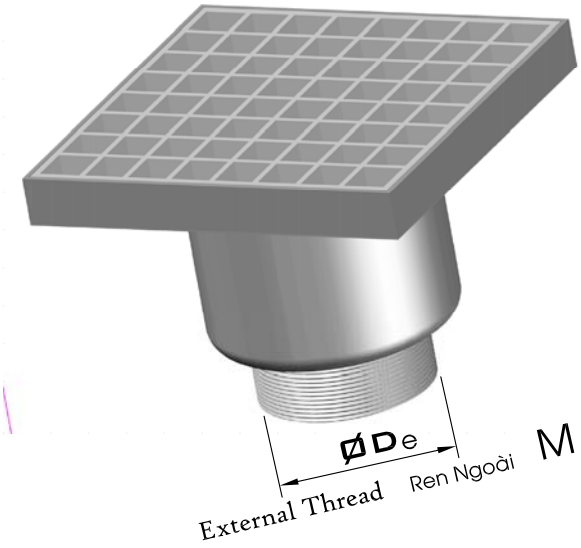
Connecting Method
Cách lắp vào Ống
O/M

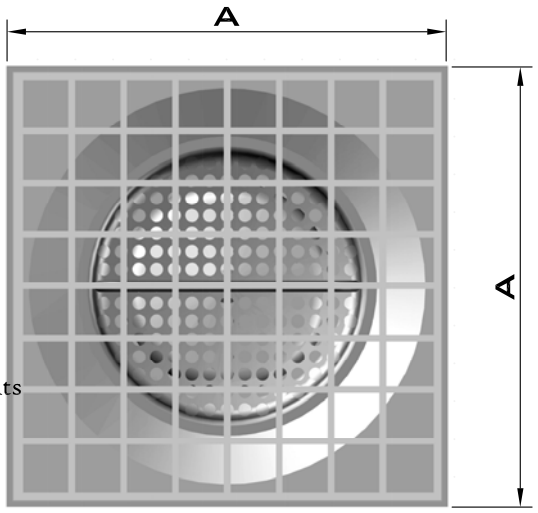
Round/Square Top
Mặt Tròn/Vuông
R / S
& ØB/A for xxx
Khi đó, xxx chính là kích thước ØB/A

Kiểu D7 Model



Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống





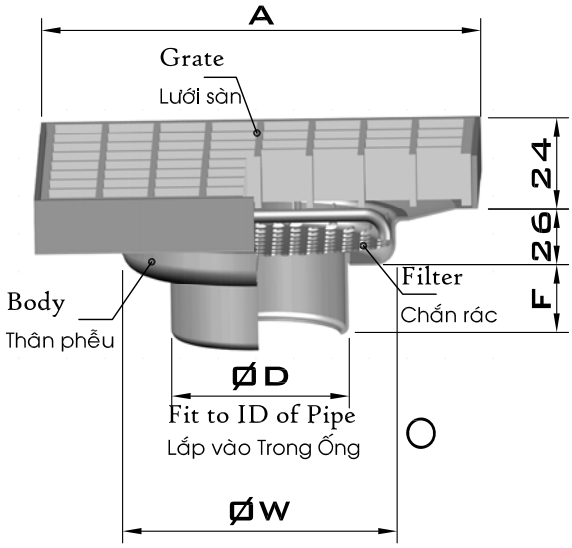
Materials: All Stainless Steel SUS304
Vật liệu: Các chi tiết đều bằng Inox 304
Dimensions can be changed based on customer's requirements
Kích thước có thể thay đổi theo yêu cầu khách hàng

Pipe Size Kích thước Ống		$ØD_e$	A	ØW	ØD	F	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(In)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN50	2	60	150	125	52	28	25,000	D7 060 O 150 SA703
DN65	2 1/2	75	150	125	68	30	25,000	D7 075 O 150 SA703
DN80	3	90	200	125	81	32	25,000	D7 090 O ??? SA703
DN100	4	114	200	125	102	40	25,000	D7 114 O 200 SA703
DN125	5	140	250	180	126	45	40,000	D7 140 O 250 SA703
DN150	6	168	250	240	152	50	40,000	D7 168 ? 250 SA703
DN200		200	300	270	180	60	63,000	D7 200 ? 300 SA703
DN200	8	220	300	270	200	60	63,000	D7 220 ? 300 SA703

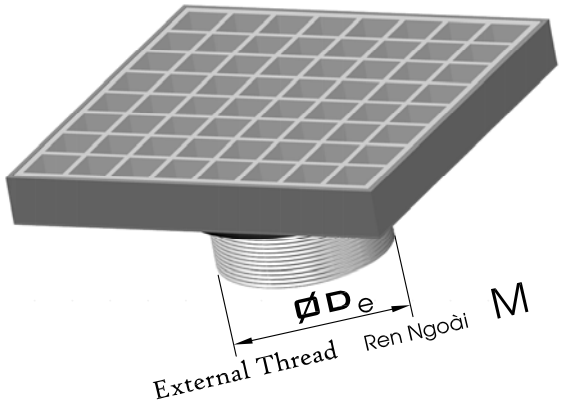
Top Size (A)
Kích thước mặt lưới (A)

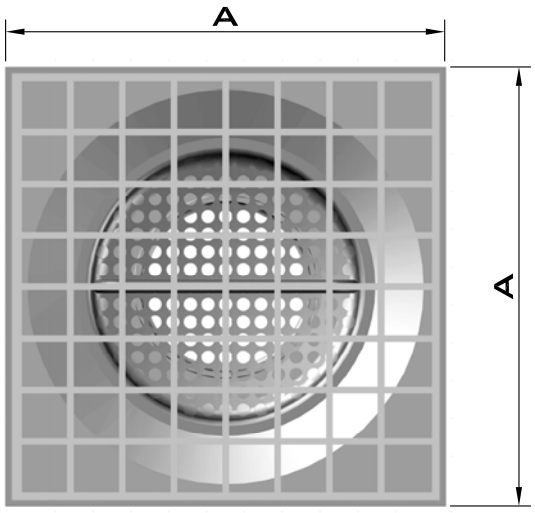
Connecting Method
Cách lắp vào Ống
M/O

Kiểu D7..2 Model



Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống





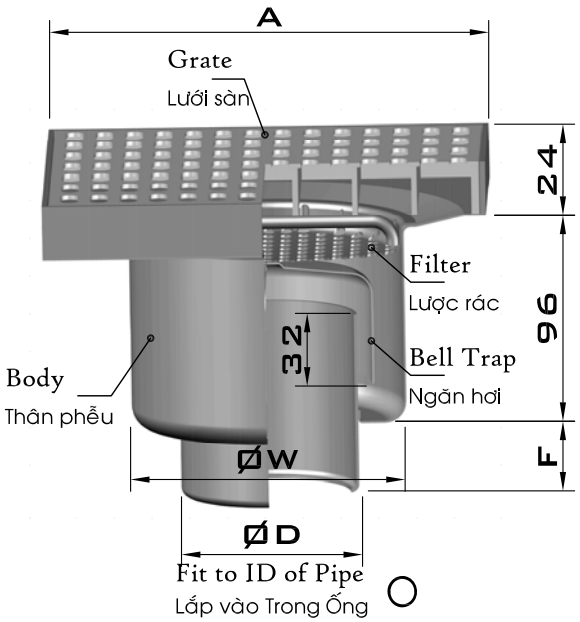
Materials: All Stainless Steel SUS304
Vật liệu: Các chi tiết đều bằng Inox 304
Dimensions can be changed based on customer's requirements
Kích thước có thể thay đổi theo yêu cầu khách hàng

Pipe Size Kích thước Ống		$ØD_e$	A	ØW	ØD	F	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(In)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN50	2	60	150	125	52	28	25,000	D7 030 O 150 SA703
DN65	2 1/2	75	150	125	68	30	25,000	D7 065 O 150 S2703
DN80	3	90	200	125	81	32	25,000	D7 090 O ??? S2703
DN100	4	114	200	125	102	40	25,000	D7 114 O 200 S2703
DN125	5	140	250	180	126	45	40,000	D7 140 O 250 S2703
DN150	6	168	250	240	152	50	40,000	D7 168 ? 250 S2703
DN200		200	300	270	180	60	63,000	D7 200 ? 300 S2703
DN200	8	220	300	270	200	60	63,000	D7 220 ? 300 S2703

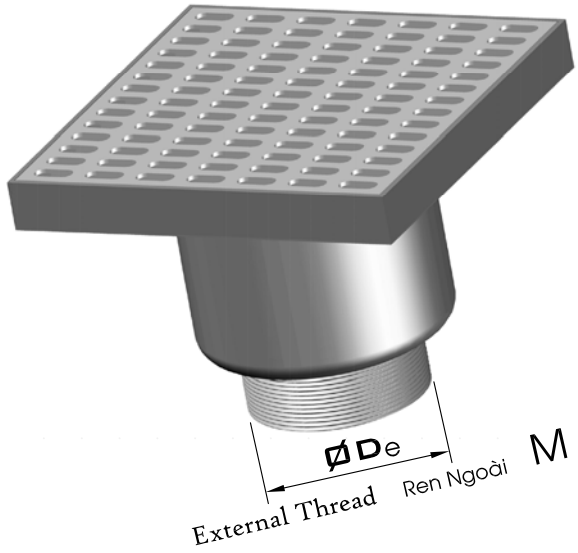
Top Size (A)
Kích thước mặt lưới (A)

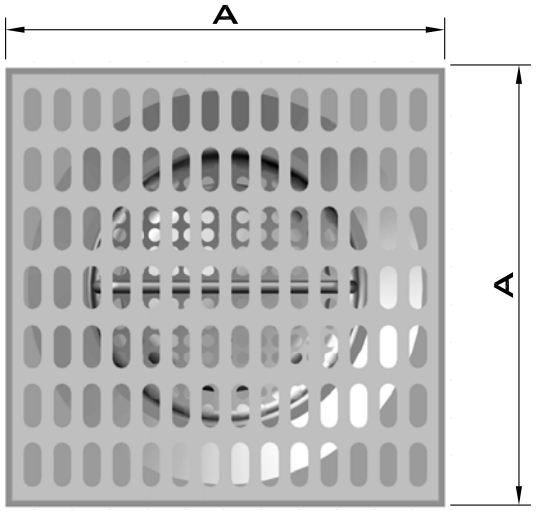
Connecting Method
Cách lắp vào Ống
M/O

Kiểu DD Model



Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống





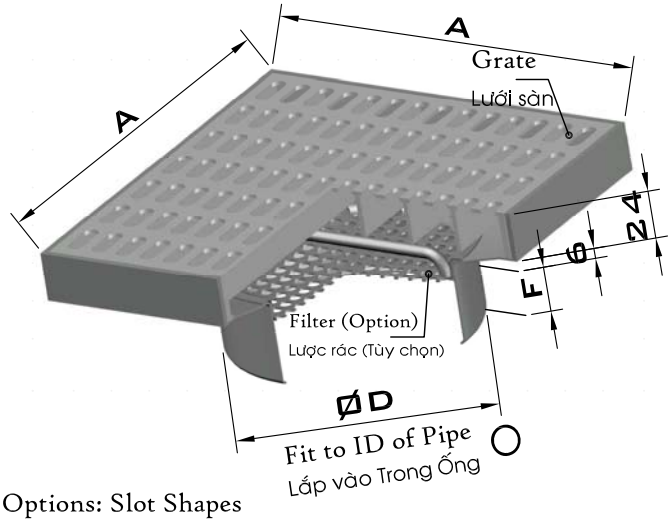
Materials: All Stainless Steel SUS304
Vật liệu: Các chi tiết đều bằng Inox 304
Dimensions can be changed follow in customer's inquiries
Kích thước có thể thay đổi theo yêu cầu khách hàng

Pipe Size Kích thước Ống		$ØD_e$	A	ØW	ØD	F	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(In)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN50	2	60	150	125	52	28	7,300	DD 060 O 150 SA203
DN65	2 1/2	75	150	125	68	30	7,300	DD 075 O 150 SA203
DN80	3	90	200	125	81	32	14,300	DD 090 O ??? SA203
DN100	4	114	200	125	102	40	14,300	DD 114 O 200 SA203
DN125	5	140	250	180	126	45	23,600	DD 140 O 250 SA203
DN150	6	168	250	240	152	50	23,600	DD 168 ? 250 SA203
DN200		200	300	270	180	60	35,300	DD 200 ? 300 SA203
DN200	6	220	300	270	200	60	35,300	DD 220 ? 300 SA203

Top Size (A)
Kích thước mặt lưới (A)

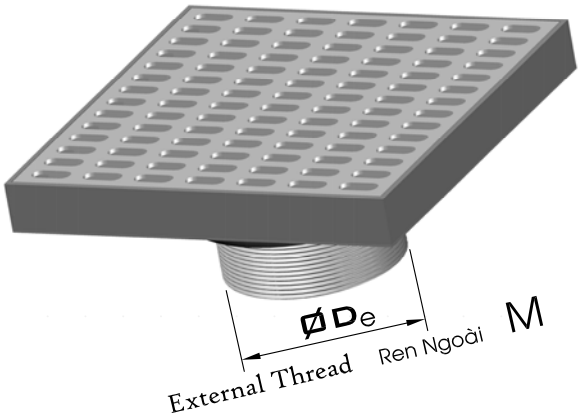
Connecting Method
Cách lắp vào Ống
M/O

Kiểu DD..2 Model



Options: Pipe Connection

Tùy chọn: Cách Nối Ống



Options: Slot Shapes

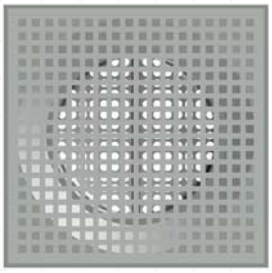
Tùy chọn: Dạng rãnh thoát nước



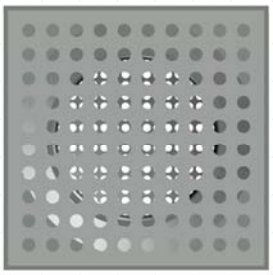
Straight Slots 2
Rãnh Thẳng



Square 7
Rãnh Vuông



Small Square 5
Rãnh Vuông Nhỏ



Round Holes 4
Lỗ Tròn

Dimensions can be changed follow in customer's inquiries

Kích thước có thể thay đổi theo yêu cầu khách hàng

Materials: All Stainless Steel SUS304

Vật liệu: Các chi tiết đều bằng Inox 304

Pipe Size Kích thước Ống		$ØD_e$	A	ØD	F	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(In)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN50	2	60	125	51	28	4,280	DD 060 O 125 S2203
DN50	2	60	150	51	28	7,300	DD 060 O 150 S2203
DN65	2 1/2	75	150	68	32	7,300	DD 075 O ??? S2203
DN80	3	90	200	81	36	14,300	DD 090 O 200 S2203
		110	200	99	40	14,300	DD 110 O 200 S2203
DN100	4	114	200	102	40	14,300	DD 114 O 200 S2203
DN125	5	140	250	126	45	23,600	DD 140 ? 250 S2203
DN150	6	168	250	152	50	23,600	DD 168 O 250 S2203
DN200		200	300	180	60	35,300	DD 200 ? 300 S2203
DN200	8	220	300	200	60	35,300	DD 220 ? 300 S2?03

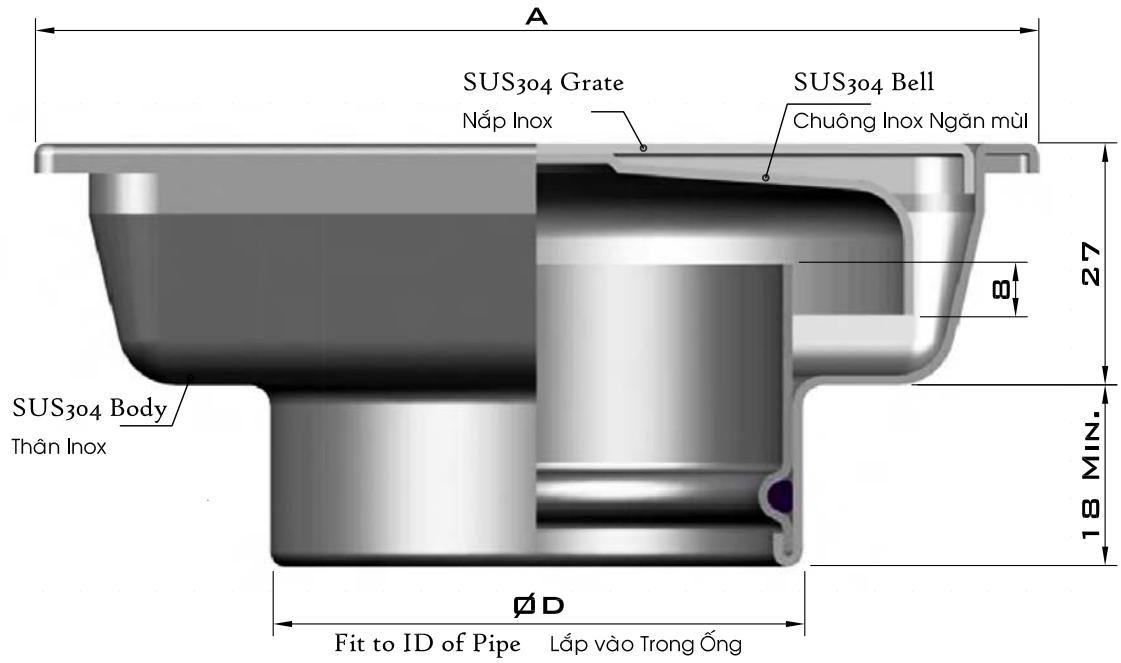
Top Size (A)
Kích thước mặt lưới (A)

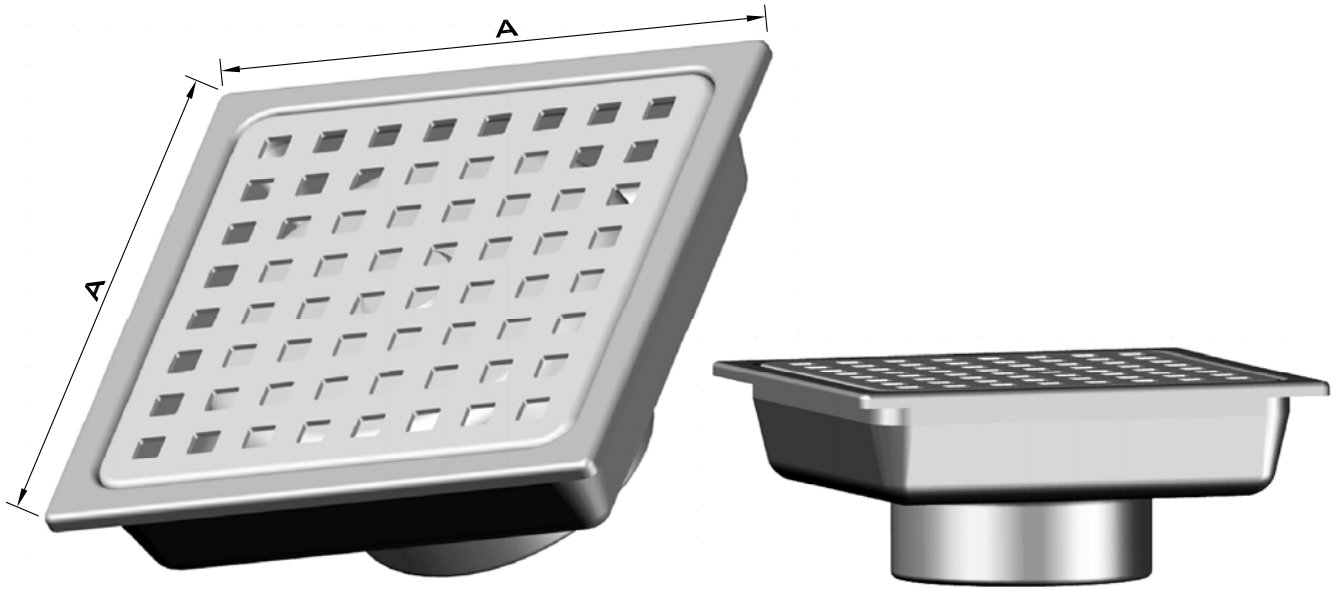
Connecting Method
Cách lắp vào Ống
M/O

Slot Shape
Dạng Rãnh thoát nước
2/7/5/4

TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008

Kiểu DH Model

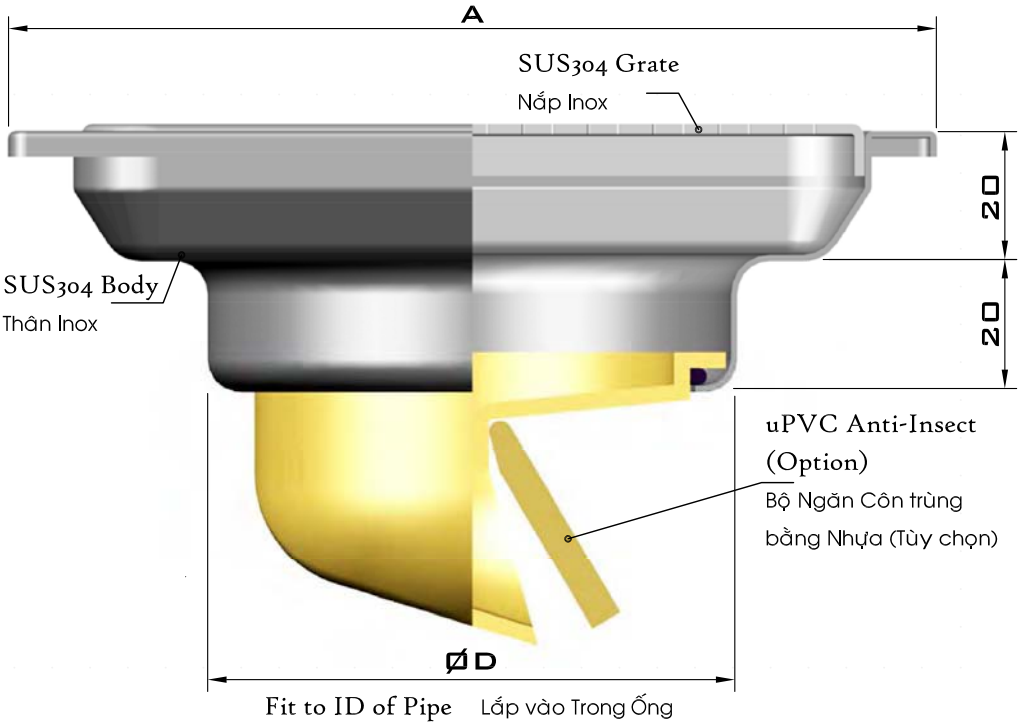


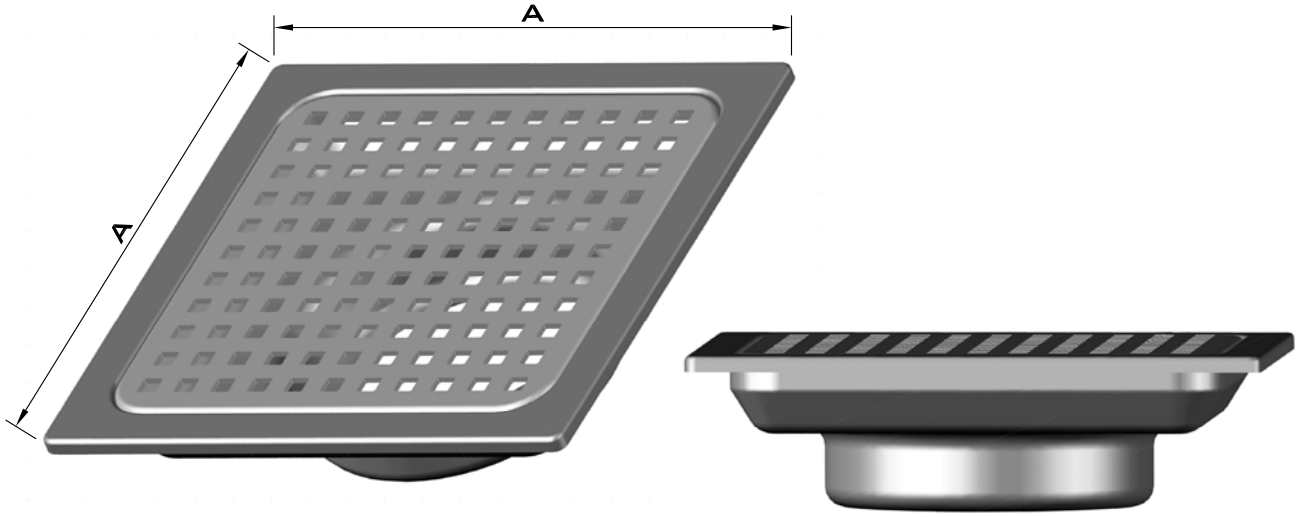


Pipe Size Kích thước Ống (mm)	DN	(In)	ØD (mm)	A (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số
Ø 60	DN50	2	52	100	1,600	DH 060 O100 S1503
Ø 75	DN65	2 1/2	67	120	2,000	DH 075 O120 S1503
Ø 90	DN80	3	81	150	3,200	DH 090 O150 S1503
Ø 114	DN100	4	102	150	3,200	DH 114 O150 S1503

TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008

Kiểu DH..0 Model



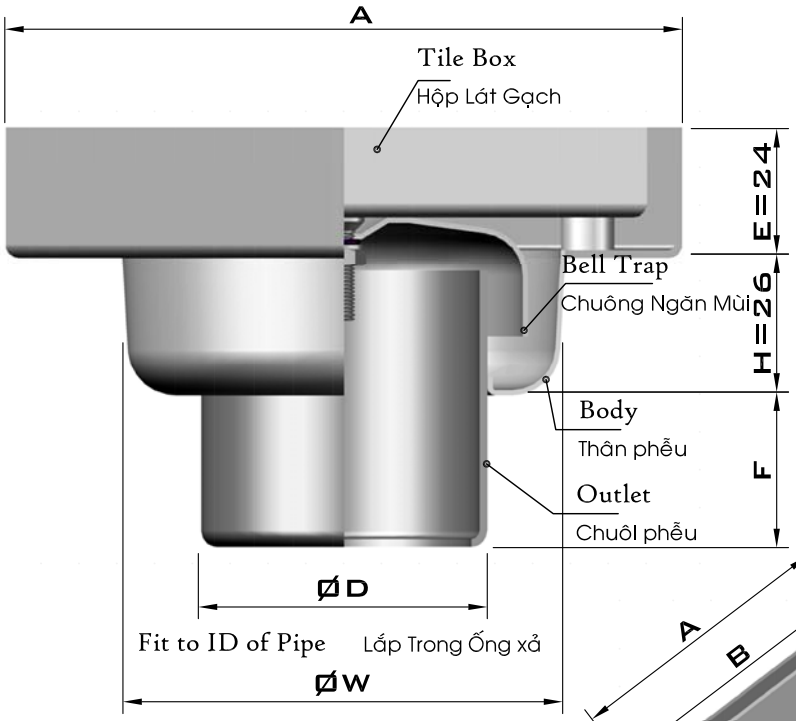


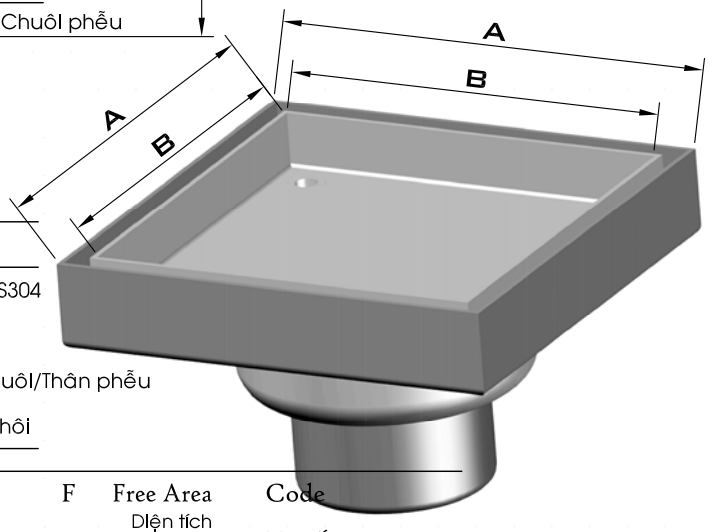
Pipe Size Kích thước Ống		ØD	A	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(In)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN50	2	52	100	1,600	DH060 O 100 S? 5 03
DN65	2 1/2	67	120	2,000	DH075 O 120 S? 5 03
DN80	3	81	150	3,200	DH090 O 150 S? 5 03
DN100	4	102	150	3,200	DH114 O 150 S? 5 03

With/Without Anti-Insect Set
Có/Không có Bộ Ngăn Côn trùng
4/0

TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008

Kiểu D8.1.3 Model



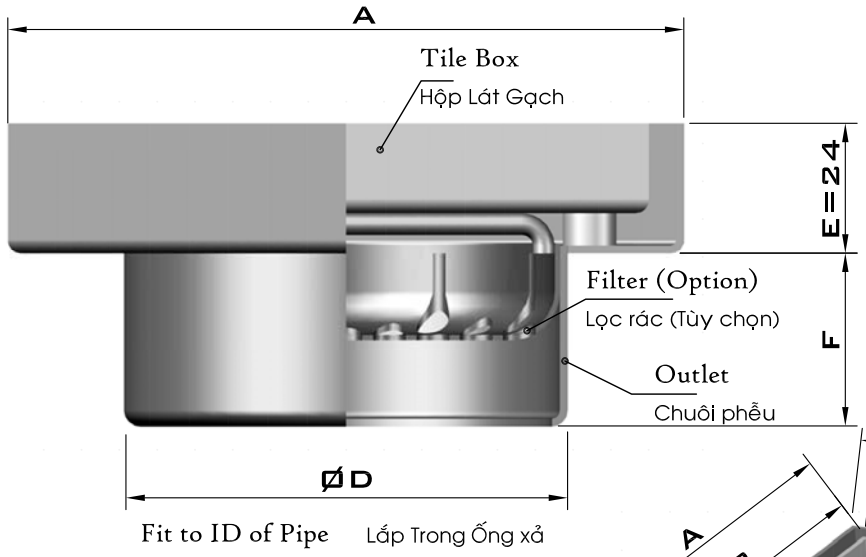


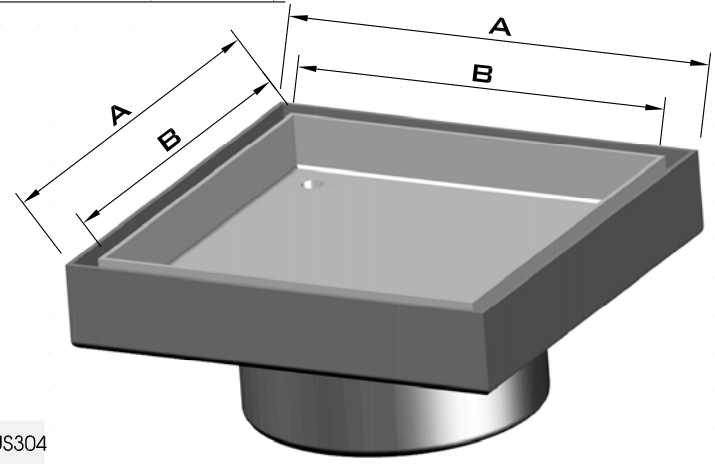
Specification	Đặc tính
Material: Stainless Steel SUS304	Vật liệu: Inox SUS304
Be able to connect	Có thể lắp
Drain Pipe with Outlet/Body	Ống xả với Chuôi/Thân phễu
Antifoul	Khử mùi Chống hôi

Pipe Size Kích thước Ống		ØDe	A	B	ØD	ØW	F	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(In)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN32	1 1/4	42	100	82	38	52	20	2,150	D8042O 100 S1G03
DN40	1 1/2	49	100	82	42	68	24	2,150	D8049O 100 S1G03
DN40	1 1/2	49	110	92	42	68	24	2,400	D8049O 110 S1G03
DN50	2	60	110	92	52	81	28	2,400	D8060O 110 S1G03
DN50	2	60	125	107	52	81	28	2,700	D8060O 125 S1G03
DN50	2	60	150	132	52	81	28	3,350	D8060O 150 S1G03
DN65	2 1/2	75	125	107	68	102	30	2,700	D8075O 125 S1G03
DN80	3	90	125	107	81	102	32	2,700	D8090O 125 S1G03
DN100		110	150	132	102	128	40	3,300	D8110O 150 S1G03
DN100	4	114	150	132	102	128	40	3,300	D8114O 150 S1G03
DN125	5	140	180	162	128	152	45	4,100	D8140O 180 S1G03
DN150		160	200	182	152	180	50	4,500	D8160O 200 S1G03
DN150	6	168	200	182	152	180	50	4,500	D8168O 200 S1G03

TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008

Kiểu D8.0.3 Model





Material: Stainless Steel SUS304 Vật liệu: Inox SUS304

Pipe Size Kích thước Ống		ØDe	A	B	ØD	F	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số With/Without Filter Có/Không có Lọc rác
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)	
DN32	1 1/4	42	110	92	38	20	2,400	D8042O 110 S?G03
DN40	1 1/2	49	110	92	42	24	2,400	D8049O 110 S?G03
DN50	2	60	110	92	52	28	2,400	D8060O 110 S?G03
DN50	2	60	125	107	52	28	2,700	D8060O 125 S?G03
DN65	2 1/2	75	110	92	68	30	2,400	D8075O 110 S?G03
DN65	2 1/2	75	125	107	68	30	2,700	D8075O 125 S?G03
DN80	3	90	110	92	81	32	2,400	D8090O 110 S?G03
DN80	3	90	125	107	81	32	2,700	D8090O 125 S?G03
		110	125	107	102	40	2,700	D8110O 125 S?G03
DN100	4	114	125	107	102	40	2,700	D8114O 125 S?G03
DN125	5	140	150	132	128	45	3,300	D8140O 150 S?G03
		160	180	162	152	50	4,100	D8160O 180 S?G03
DN150	6	168	180	162	152	50	4,100	D8168O 180 S?G03

2/0



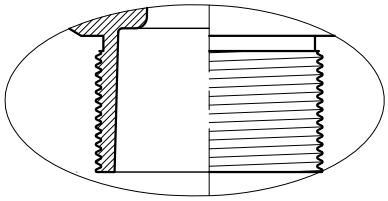
Kiểu D8..1..C Model

Materials: Cast Iron for Body & Bell, & SUS304 for Others

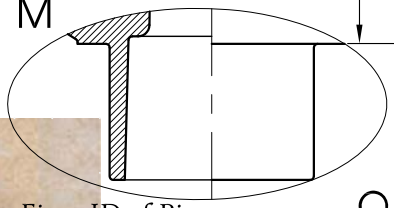
Vật liệu: Thân & Chuông bằng Gang, các chi tiết khác bằng Inox 304

Options: Pipe Connection

Tùy chọn: Cách Nối Ống



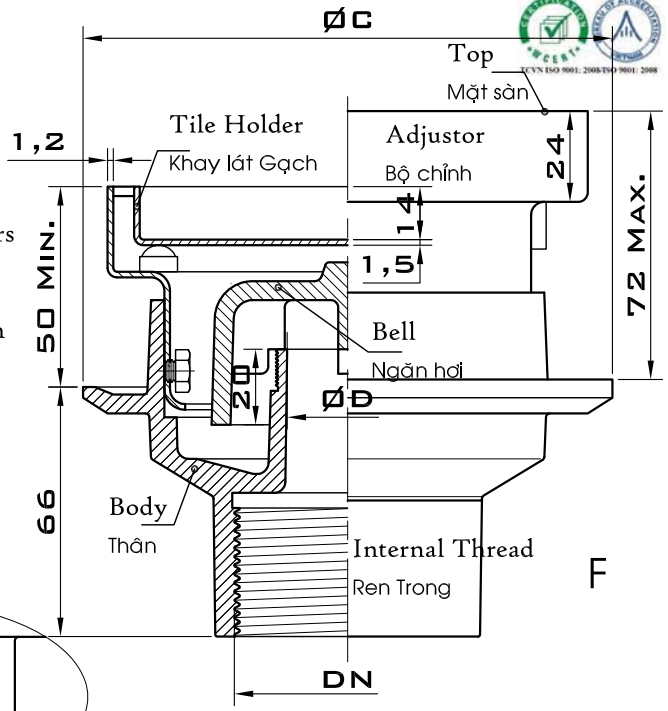
External Thread Ren Ngoài M

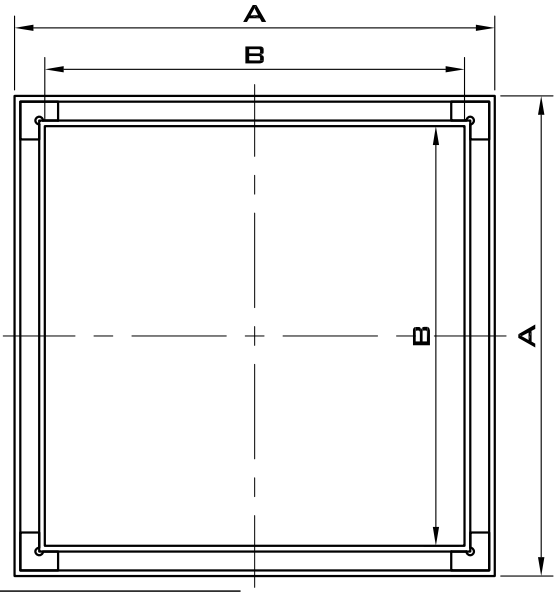


Fit to ID of Pipe

Lắp vào Đường kính Trong của Ống O







Pipe Size Kích thước Ống		A	B	ØC	ØD Free Area Diện tích Thoát sàn		Code Mã số
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)	
DN40	1 1/2	125	109	140	32	2,400	D8049 ? 125S100C
DN50	2	125	109	140	32	2,400	D8060 ? 125S100C
DN65	2 1/2	125	109	140	32	2,400	D8075 ? 125S100C
DN80	3	125	109	140	32	2,400	D8090 ? 125S100C
DN80	3	150	134	185	78	2,700	D8090 ? 150S100C
DN100	4	150	134	185	78	2,700	D8114 ? 150S100C
DN125	5	180	164	240	120	3,300	D8140 ? 180S100C
DN150	6	180	164	240	120	3,300	D8168 ? 180S100C

Connecting Method
Cách lắp vào Ống
F/M/O



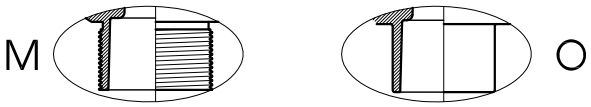
TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008

Kiểu D9 Model

Materials: Cast Iron for Body & Bell, & SUS304 for Others

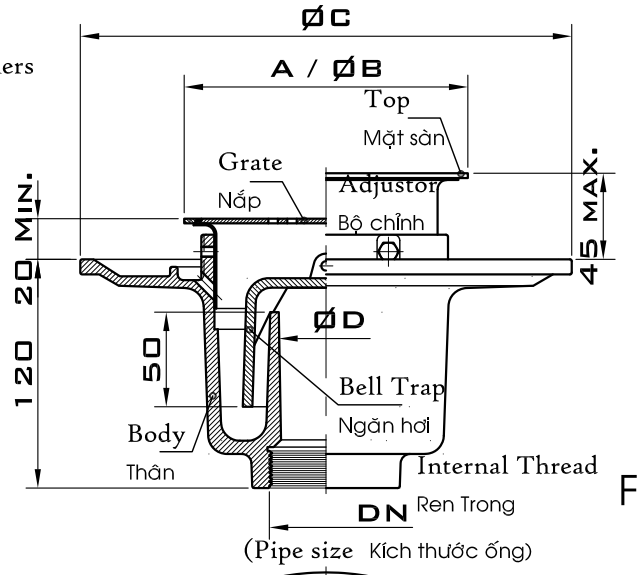
Vật liệu: Thân bằng Gang, các chi tiết khác bằng Inox 304

Options: Pipe Connection Tùy chọn: Cách Nối Ống



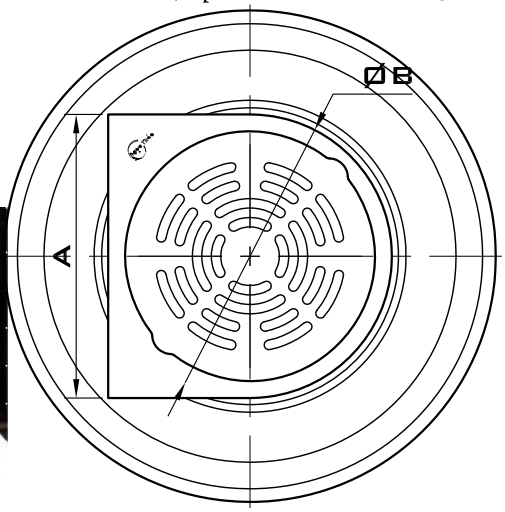
External Thread
Ren Ngoài

Fit to ID of Pipe
Lắp vào Đường kính Trong của Ống









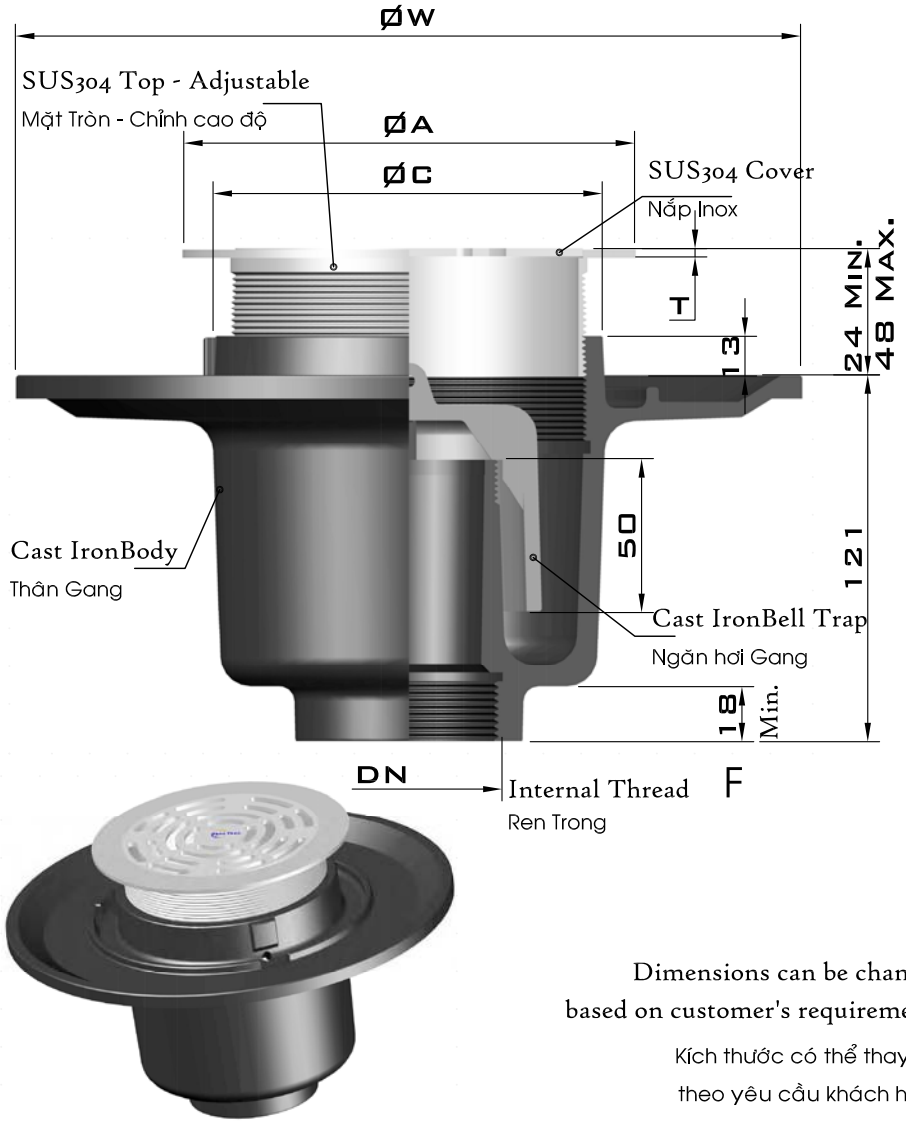
Pipe Size Kích thước Ống		A	ØB	ØC	ØD	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)	
DN40	1 1/2	120	100	220	40	3,000	D9049 ? xxx ? 11 2 C
DN50	2	120	100	220	40	3,000	D9060 ? xxx ? 11 2 C
DN65	2 1/2	150	120	260	50	4,000	D9075 ? xxx ? 11 2 C
DN80	3	150	120	260	50	4,000	D9090 ? xxx ? 11 2 C
DN100	4	150	120	260	50	4,000	D9114 ? xxx ? 11 2 C

Connecting Method
Cách lắp vào Ống
F/M/O

Round/Square Top
Mặt Tròn/Vuông
R / S
& ØB/A for xxx
Khi đó, xxx chính là kích thước ØB/A

Attention: Dimensions for reference only Lưu ý: Kích thước chỉ để tham khảo

Model D9..R Adjustable Floor Drains - Round Top
Kiểu D9..R Phễu thu Sàn Điều chỉnh - Mặt tròn



Dimensions can be changed
based on customer's requirements
Kích thước có thể thay đổi
theo yêu cầu khách hàng

Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



External Thread M
Ren Ngoài



Fit to ID of Pipe O
Lắp vào Trong Ống



Fit to OD of Pipe I
Bao ngoài Ống

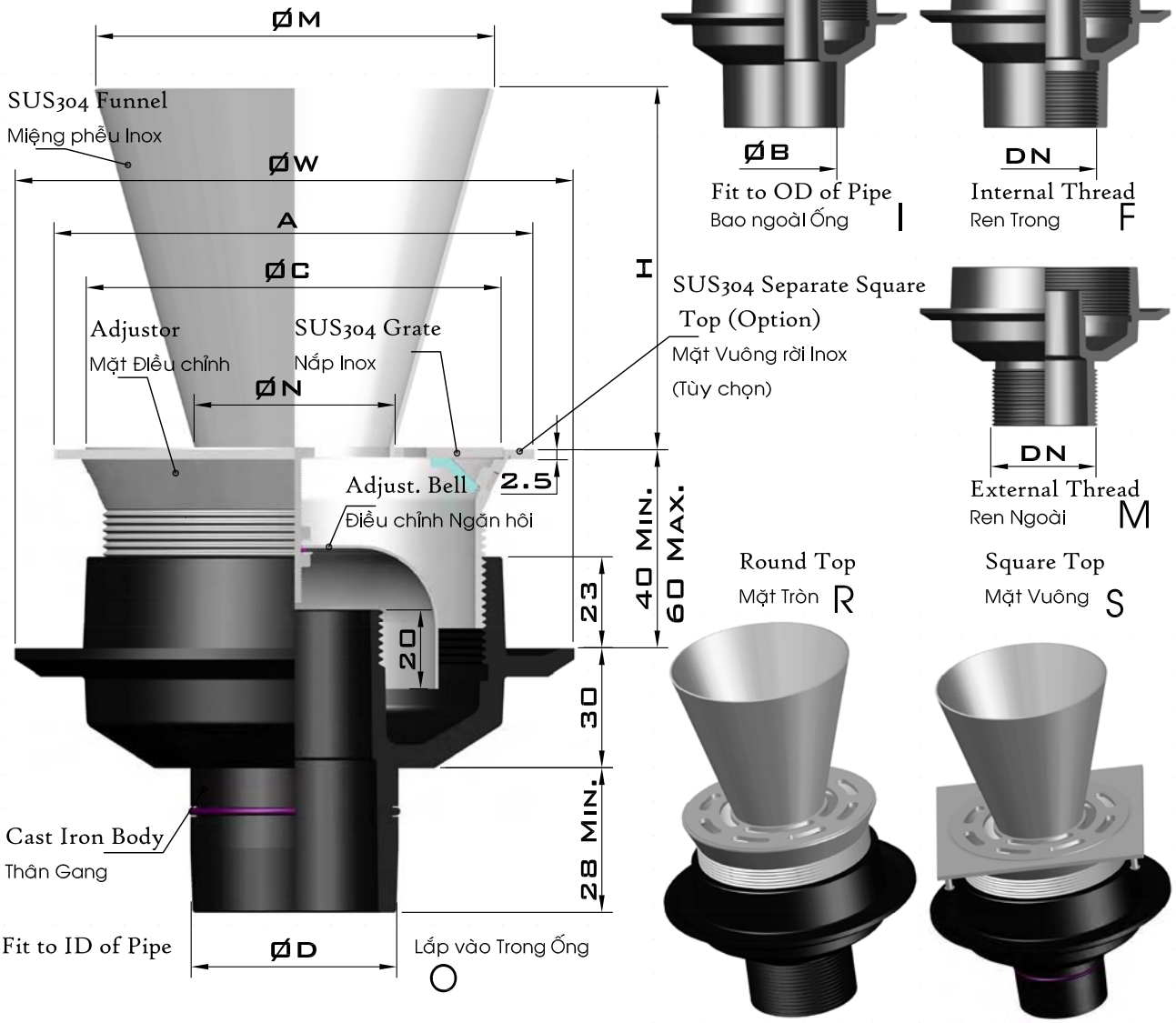
Pipe Size Kích thước Ống (In)	ØA (mm)	ØB (mm)	ØC (mm)	ØD (mm)	ØW (mm)	T (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số
DN40	1 1/2	120	50	110	42	220	2.5	2,400	D9049 ? 120 R112C
DN50	2	150	60	130	52	260	2.5	4,000	D9060 ? 150 R112C
DN65	2 1/2	150	75	130	67	260	2.5	4,000	D9075 ? 150 R112C
DN80	3	240	89	220	81	340	2.5	11,000	D9090 ? 240 R112C
DN100	4	240	114	220	102	340	2.5	11,000	D9114 ? 240 R112C
DN125	5	280	140	250	128	420	3.0	20,000	D9140 ? 280 R112C
DN150	6	280	168	250	152	420	3.0	20,000	D9168 ? 280 R112C

Connecting Method
Cách lắp vào Ống
F/M/O/I



Kiểu D1..F Model

Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



Pipe Size Kích thước Ống		A	ØB	ØC	ØD	ØW	ØM	ØN	H Free Area Diện tích Thoát nước	Code Mã số	Mặt Tròn Round Top	Mặt Vuông Square Top
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)		
DN40	1 1/2	120	50	110	42	140	100	50	90	3,900	D1049 ?	110 R1F2C	120 S1F2C
DN50	2	120	61	110	52	140	100	50	90	3,900	D1060 ?	110 R1F2C	120 S1F2C
DN65	2 1/2	120	76	110	67	140	100	50	90	3,900	D1075 ?	110 R1F2C	120 S1F2C
DN80	3	120	90	110	81	140	100	50	90	3,900	D1F080 ?	110 R1F2C	120 S1F2C
DN80	3	175	90	155	81	185	125	72	100	8,400	D1F080 ?	155 R1F2C	175 S1F2C
DN100	4	175	115	155	102	185	125	72	100	8,400	D1F100 ?	155 R1F2C	175 S1F2C
DN125	5	225	141	210	125	240	160	90	125	14,000	D1F125 ?	210 R1F2C	225 S1F2C
DN150	6	225	169	210	152	240	160	90	125	14,000	D1F150 ?	210 R1F2C	225 S1F2C

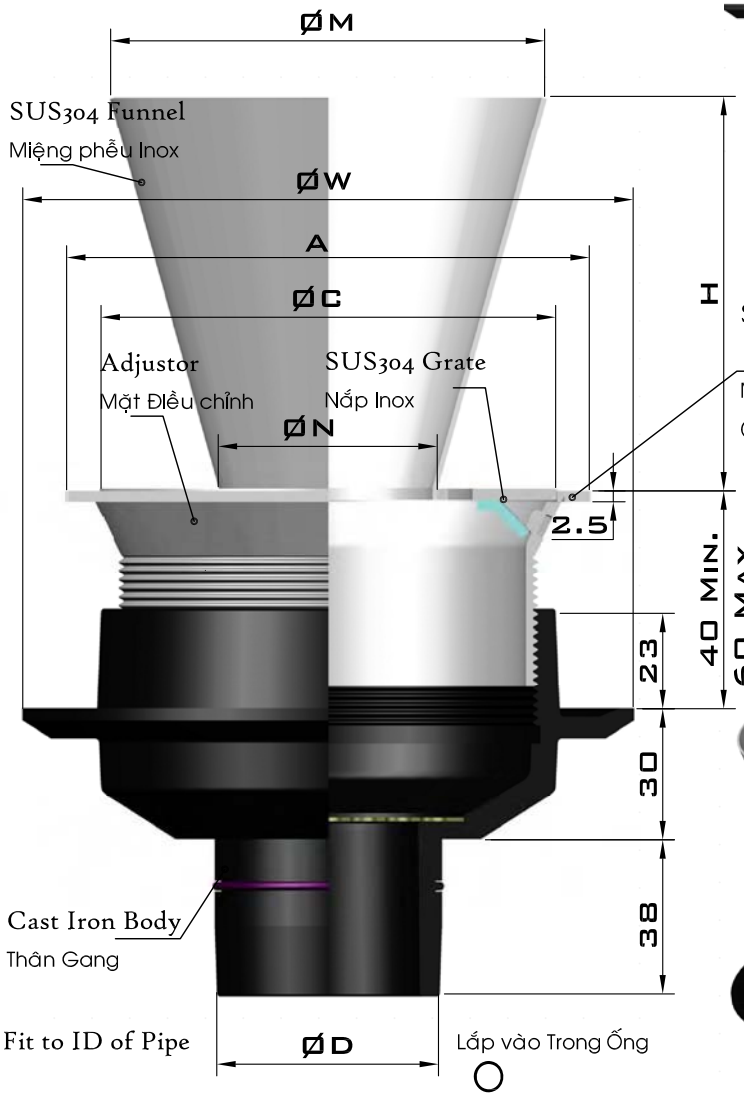
Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I

Adjustable Area Drains
Phễu thu nước Mưa Điều chỉnh

Ngọc Thảo

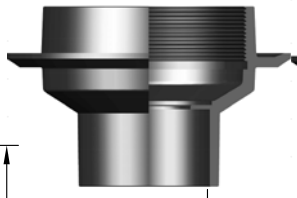
TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008

Kiểu D1..0..F Model



Options: Pipe Connection

Tùy chọn: Cách Nối Ống

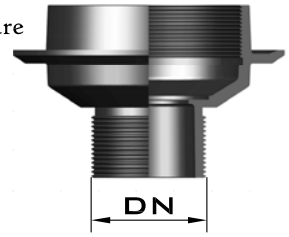


Fit to OD of Pipe
Bao ngoài Ống **I**



Internal Thread
Ren Trong **F**

SUS304 Separate Square Top (Option)
Mặt Vuông rời Inox
(Tùy chọn)

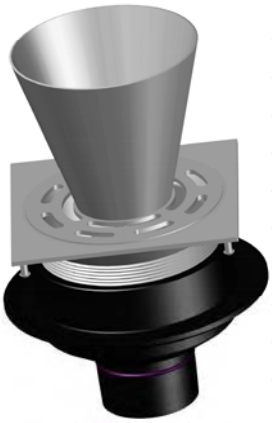


External Thread
Ren Ngoài **M**

Round Top
Mặt Tròn **R**



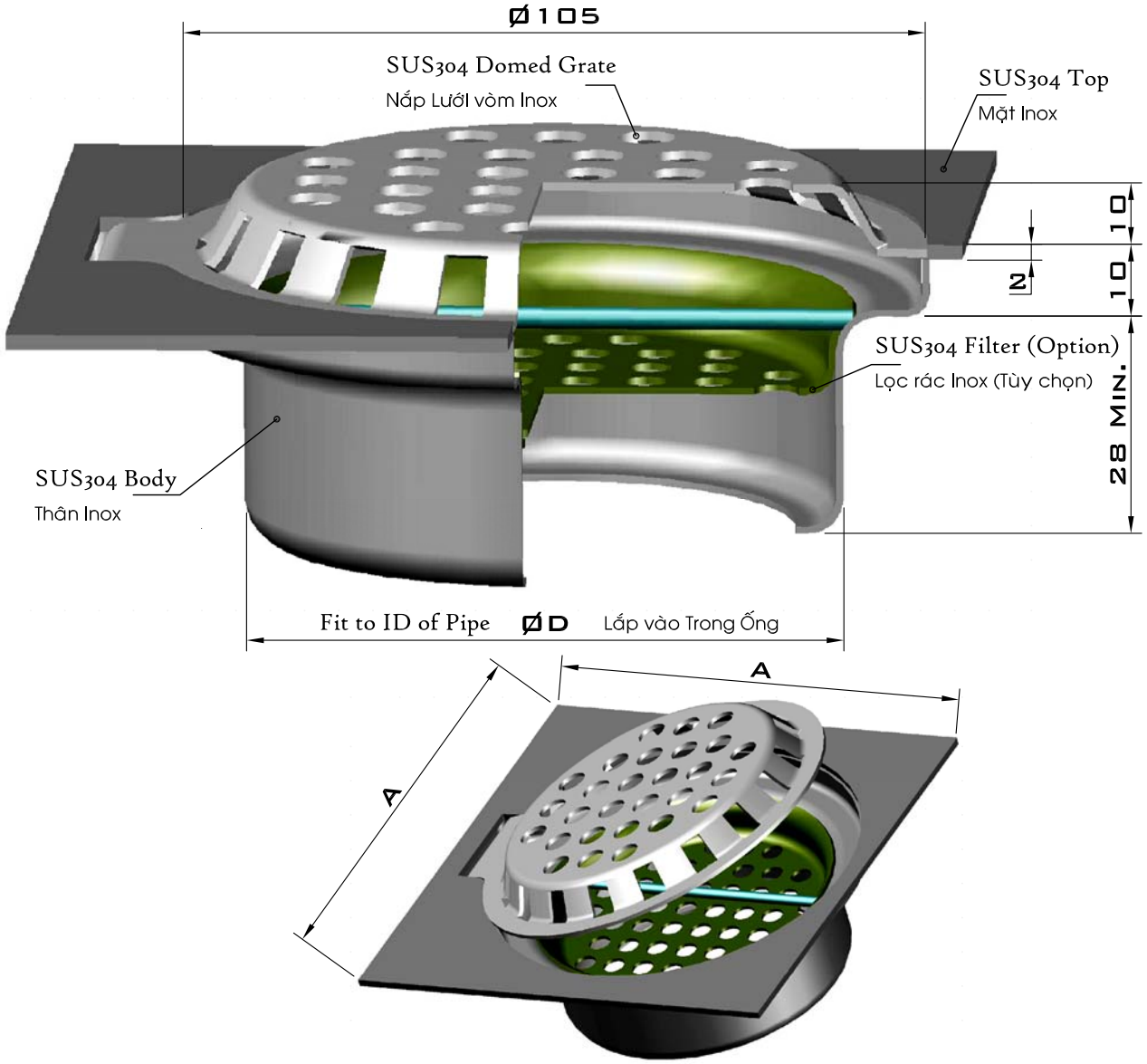
Square Top
Mặt Vuông **S**



Pipe Size Kích thước Ống		A	ØB	ØC	ØD	ØW	ØM	ØN	H Free Area	Code		
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	Diện tích Thoát nước (mm²)	Mã số	Mặt Tròn Round Top	Mặt Vuông Square Top
DN40	1 1/2	120	50	110	42	140	100	50	90	3,900	DBF040 ?	110 R0F2C	120 S0F2C
DN50	2	120	61	110	52	140	100	50	90	3,900	DBF050 ?	110 R0F2C	120 S0F2C
DN65	2 1/2	120	76	110	67	140	100	50	90	3,900	DBF065 ?	110 R0F2C	120 S0F2C
DN80	3	120	90	110	81	140	100	50	90	3,900	DBF080 ?	110 R0F2C	120 S0F2C
DN80	3	175	90	155	81	185	125	72	100	8,400	DBF080 ?	155 R0F2C	175 S0F2C
DN100	4	175	115	155	102	185	125	72	100	8,400	DBF100 ?	155 R0F2C	175 S0F2C
DN125	5	225	141	210	125	240	160	90	125	14,000	DBF125 ?	210 R0F2C	225 S0F2C
DN150	6	225	169	210	152	240	160	90	125	14,000	DBF150 ?	210 R0F2C	225 S0F2C

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I

Kiểu R8 Model



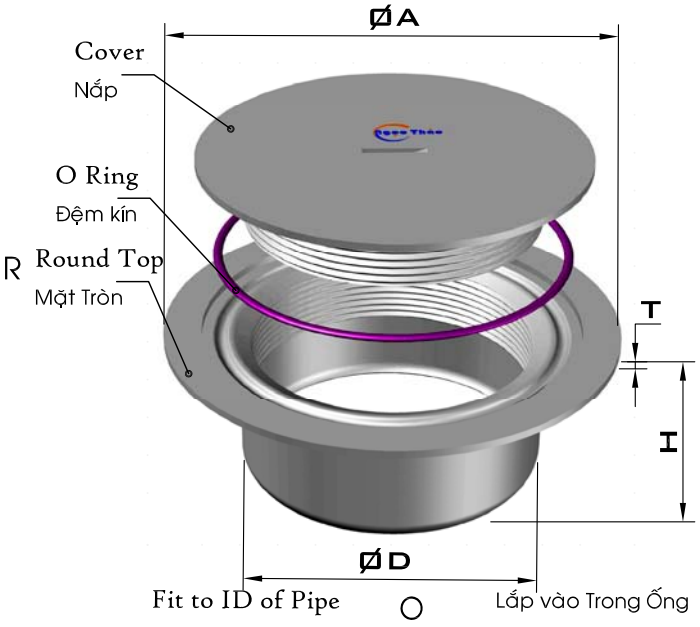
Pipe Size Kích thước Ống (In)	ØDe (mm)	A (mm)	ØD (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số
DN40 1 1/2	49	125	42	2,400	R8049 O125S ? 443
DN50 2	60	125	51	2,400	R8060 O125S ? 443
DN50	63	125	51	2,400	R8063 O125S ? 443
DN65 2 1/2	75	125	67	2,400	R8075 O125S ? 443
DN80 3	90	125	81	2,400	R8090 O125S ? 443
DN100	110	150	102	2,400	R8110 O150S ? 443
DN100 4	114	150	102	2,400	R8114 O150S ? 443

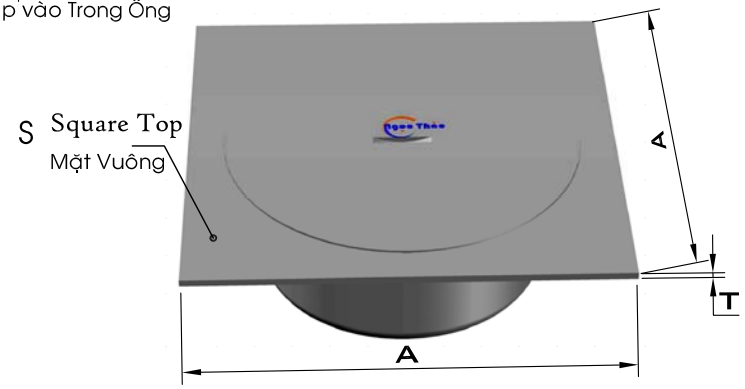
With/Without Filter
Có/Không có Lọc rác
2/0

Model O2
Kiểu O2

SUS304 Round/Square Top Clean Outs

Thông tắc Inox 304 Mặt Tròn/Vuông

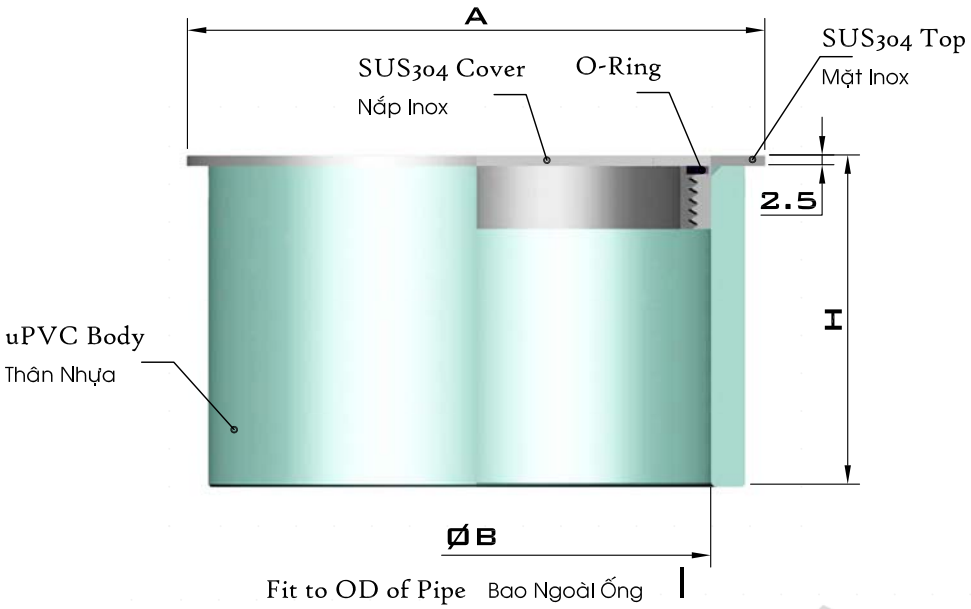




Pipe Size (in.)		(OD)	A	ØD	H	T	Code
Kích thước Ống			(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	Mã số
DN50	2	60	80	51	36	3.0	O2 060 O 080 ? 8083
DN65	2 1/2	75	90	66	40	3.0	O2 075 O 090 ? 8083
DN80	3	90	120	81	40	3.0	O2 090 O 120 ? 8083
DN100		110	140	99	45	3.0	O2 110 O 140 ? 8083
DN100	4	114	140	102	45	3.0	O2 114 O 140 ? 8083
DN125	5	140	160	125	50	3.0	O2 140 O 160 ? 8083
DN150		160	180	149	60	3.0	O2 160 O 180 ? 8083
DN150	6	168	180	152	60	3.0	O2 168 O 180 ? 8083
DN200		200	220	180	75	4.0	O2 200 O 220 ? 8083
DN200	8	220	240	200	75	4.0	O2 220 O 240 ? 8083
DN250		250	280	224	90	4.0	O2 250 O 280 ? 8083

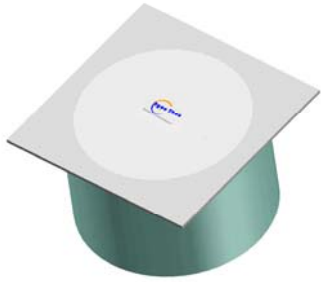
Top Shape
Dạng Mặt Tròn/Vuông
R/S

Kiểu O3 Model





Round Top R Mặt Tròn



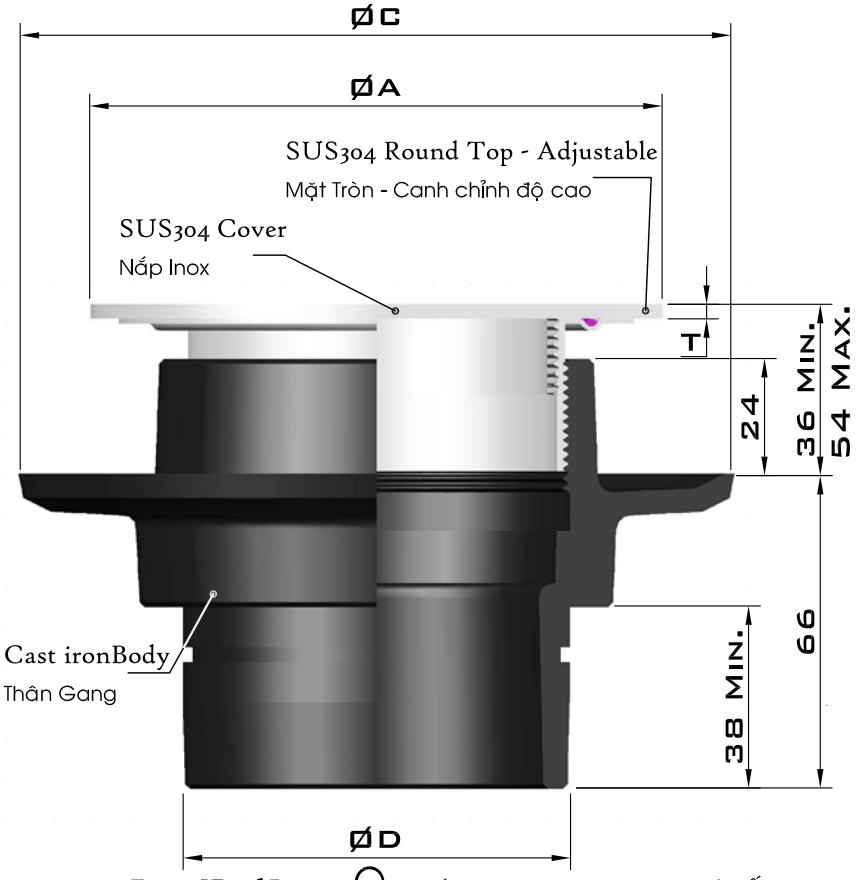
Square Top S Mặt Vuông

Pipe Size Kích thước Ống			A	ØB	H	Code Mã số
	(In)	(OD)	(mm)	(mm)	(mm)	
DN40	1 1/2	49	65	50	45	O3049 I 065 ? 808A
DN50	2	60	75	61	60	O3060 I 075 ? 808A
DN65	2 1/2	75	90	76	60	O3075 I 090 ? 808A
DN80	3	90	110	90	60	O3090 I 110 ? 808A
		110	135	110	90	O3110 I 135 ? 808A
DN100	4	114	135	115	90	O3114 I 135 ? 808A
DN125	5	140	160	141	90	O3140 I 160 ? 808A
		160	190	160	90	O3160 I 190 ? 808A
DN150	6	168	190	169	90	O3168 I 190 ? 808A
		200	220	200	100	O3200 I 220 ? 808A
DN200	8	220	240	220	100	O3220 I 240 ? 808A

Round/Square Top
Mặt Tròn/Vuông
R/S

Model O4..R Cast Iron+SUS304 Cleanouts - Round Top

Kiểu O4..R Thông tắc Gang+Inox - Mặt tròn

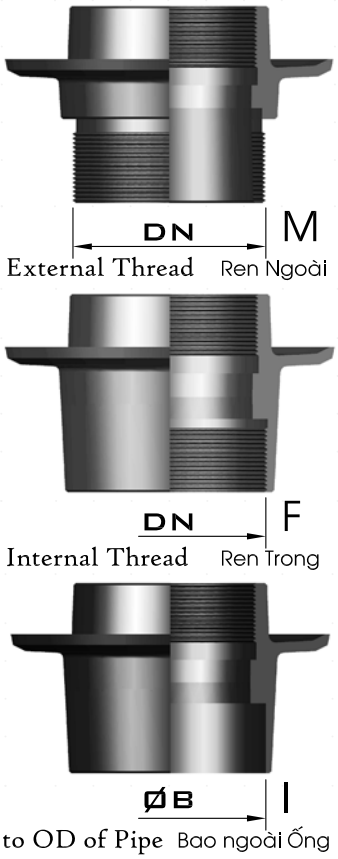


Dimensions can be changed base on customer's requirements

Kích thước có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng

Options: Pipe Connection

Tùy chọn: Cách Nối Ống

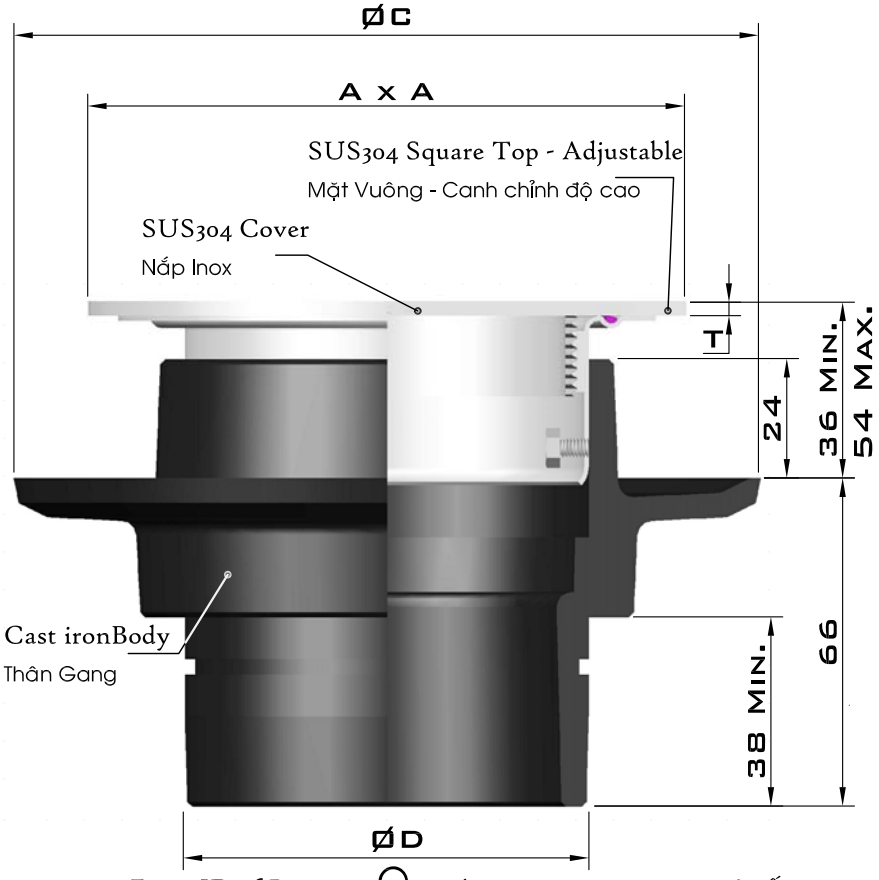


Pipe Size Kích thước Ống			ØA (mm)	ØB (mm)	ØC (mm)	ØD (mm)	T (mm)	Code Mã số
	(In)	(OD)						
DN50	2	60	80	60	120	51	3	O4060 ? 080 R808C
DN65	2 1/2	75	90	75	135	67	3	O4075 ? 090 R808C
DN80	3	90	120	89	150	81	3	O4090 ? 120 R808C
		110	140	114	165	102	3	O4110 ? 140 R808C
DN100	4	114	140	114	165	102	3	O4114 ? 140 R808C
DN125	5	140	160	140	190	125	3	O4125 ? 160 R808C
		160	180	160	215	149	3	O4160 ? 180 R808C
DN150	6	168	180	168	215	152	3	O4168 ? 180 R808C
		200	220	200	215	180	4	O4200 ? 220 R808C
DN200	8	220	240	220	215	200	4	O4220 ? 240 R808C



Connecting Method
Cách lắp vào Ống
O/M/F/I

Model O4..S Cast Iron+SUS304 Cleanouts - Square Top
Kiểu O4..S Thông tắc Gang+Inox - Mặt Vuông



Fit to ID of Pipe ○ Lắp vào Đường kính Trong của Ống

Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



External Thread Ren Ngoài



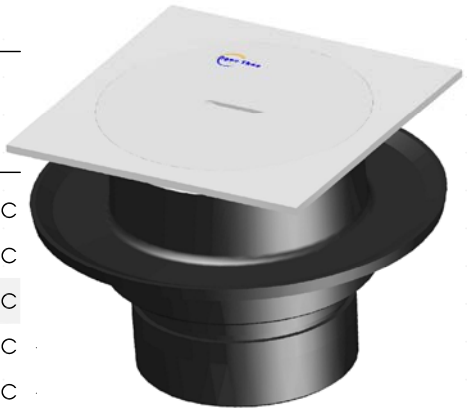
Internal Thread Ren Trong



Fit to OD of Pipe Bao ngoài Ống

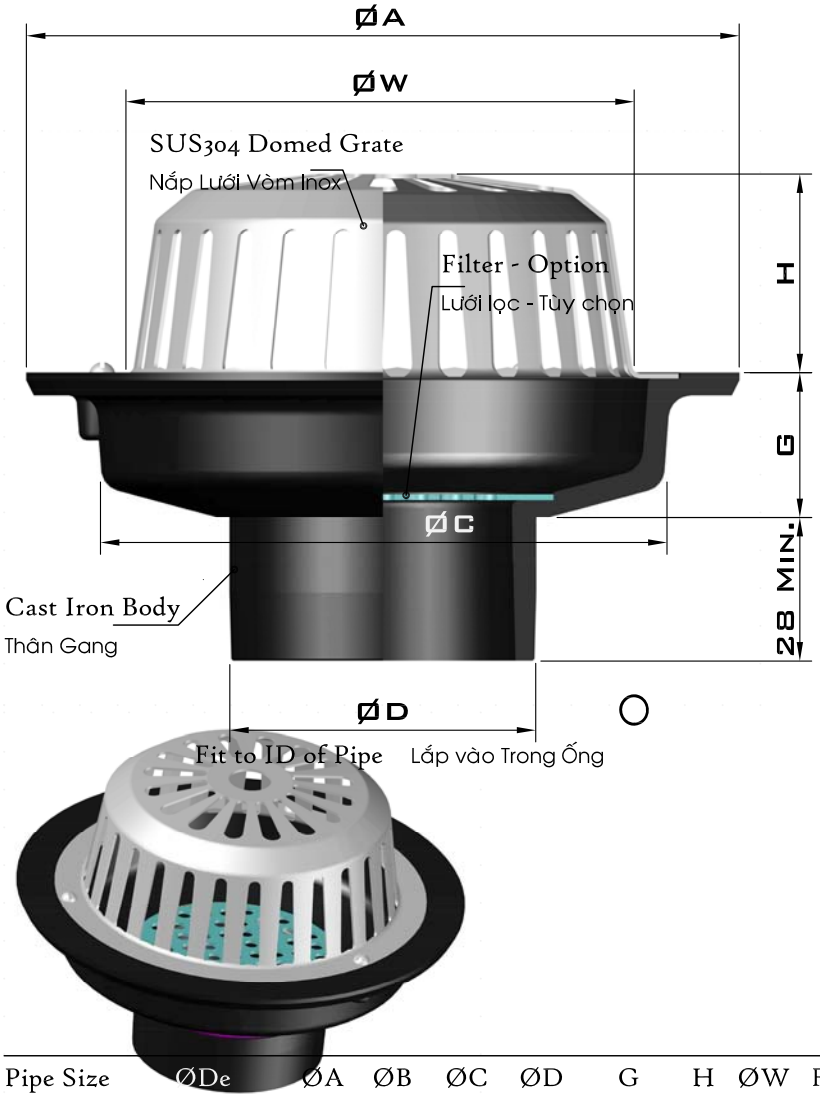
Dimensions can be changed base on customer's requirements
Kích thước có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng

Pipe Size Kích thước Ống			A	ØB	ØC	ØD	T	Code Mã số
	(In)	(OD)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	
DN50	2	60	80	60	120	51	3	O4060 ? 080 S808C
DN65	2 1/2	75	90	75	135	67	3	O4075 ? 090 S808C
DN80	3	90	120	89	150	81	3	O4090 ? 120 S808C
		110	140	114	165	102	3	O4110 ? 140 S808C
DN100	4	114	140	114	165	102	3	O4114 ? 140 S808C
DN125	5	140	160	140	190	125	3	O4140 ? 160 S808C
		160	180	160	215	149	3	O4160 ? 180 S808C
DN150	6	168	180	168	215	152	3	O4168 ? 180 S808C
		200	220	200	215	180	4	O4200 ? 220 S808C
DN200	8	220	240	220	215	200	4	O4200 ? 240 S808C



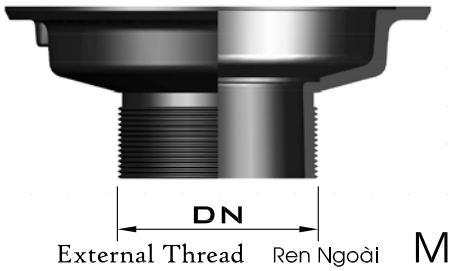
Connecting Method
Cách lắp vào Ống
O/M/F/I

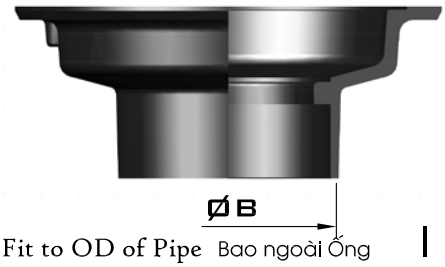
Kiểu R1 Model



Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống





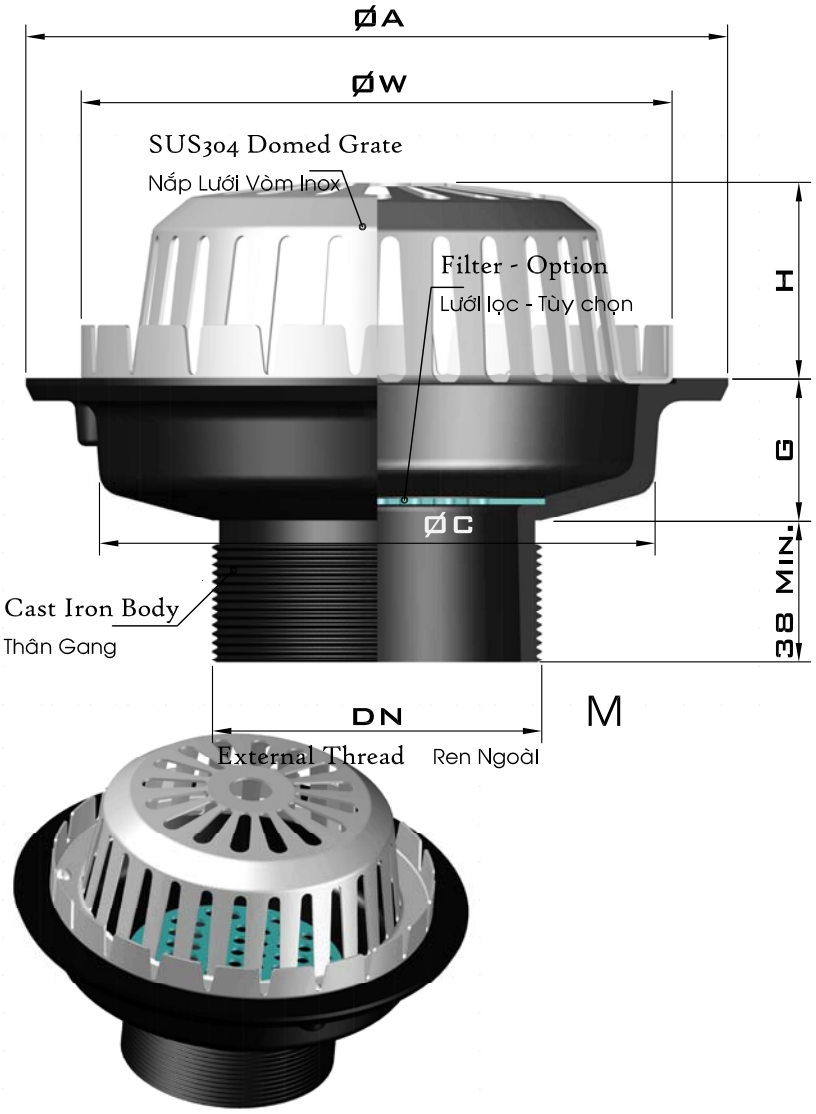


Pipe Size Kích thước Ống		ØDe	ØA	ØB	ØC	ØD	G	H	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(In)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN50	2	60	125	61	108	52	27	40	91	3,800	R1060 ? 125 R ? 61C
DN50	2	60	182	61	152	52	38	52	132	12,000	R1060 ? 182 R ? 61C
DN65	2 1/2	75	182	76	152	67	38	52	132	12,000	R1075 ? 182 R ? 61C
DN80	3	90	182	90	152	81	38	52	132	12,000	R1090 ? 182 R ? 61C
	4	110	182	111	152	99	38	52	132	12,000	R1110 ? 182 R ? 61C
DN100	4	114	182	115	152	102	38	52	132	12,000	R1114 ? 182 R ? 61C
DN125	5	140	182	141	152	125	38	52	132	12,000	R1140 ? 182 R ? 61C
DN125	5	140	300	141	230	125	67	81	235	28,000	R1140 ? 300 R ? 61C
	6	160	300	161	230	149	67	81	235	28,000	R1160 ? 300 R ? 61C
DN150	6	168	300	169	230	152	67	81	235	28,000	R1168 ? 300 R ? 61C
	8	200	300	220	230	200	67	81	235	28,000	R1200 ? 300 R ? 61C
	10	250	300	275	275	250	67	81	235	28,000	R1250 ? 300 R ? 61C

With/Without Filter
Có/Không có Lọc rác
2/0

Connecting Method
Cách Lắp với Ống
F/M/O/I

Kiểu R5 Model



Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



DN
Internal Thread Ren Trong F



ØD
Fit to ID of Pipe Lắp vào Trong Ống O



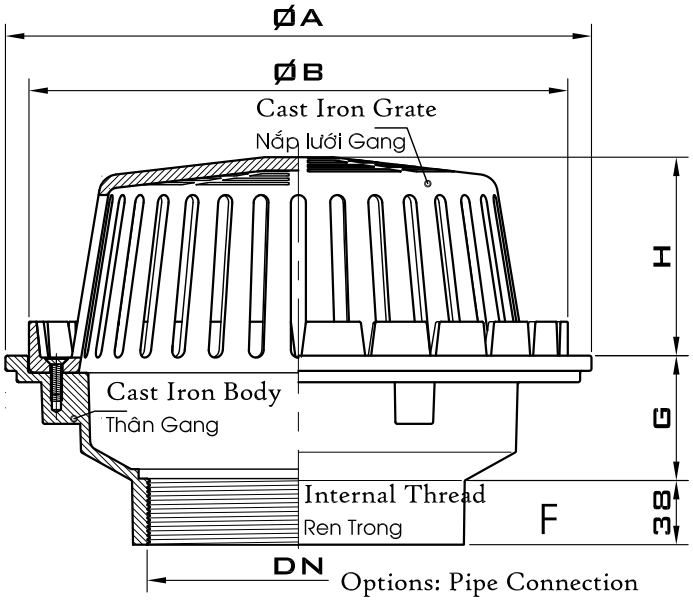
ØB
Fit to OD of Pipe Bao ngoài Ống I

Pipe Size Kích thước Ống		ØA	ØB	ØC	ØD	G	H	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN50	2	182	61	152	52	38	52	160	12,000	R5060 ? 182 R ? 61C
DN65	2 1/2	182	76	152	67	38	52	160	12,000	R5075 ? 182 R ? 61C
DN80	3	182	90	152	81	38	52	160	12,000	R5090 ? 182 R ? 61C
DN100	4	182	115	152	102	38	52	160	12,000	R5114 ? 182 R ? 61C
DN125	5	300	141	230	125	67	81	290	28,000	R5140 ? 300 R ? 61C
DN150	6	300	169	230	152	67	81	290	28,000	R5168 ? 300 R ? 61C
DN200	8	300	220	230	200	67	81	290	28,000	R5200 ? 300 R ? 61C

With/Without Filter
Có/Không có Lọc rác
2/0

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I

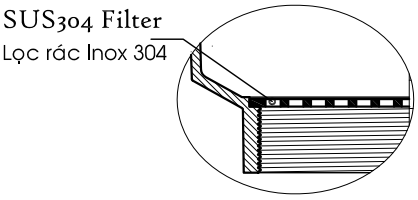
Model R6 All Cast Iron
Kiểu R6 Toàn bộ bằng Gang



2 0

Options: With/Without Filter

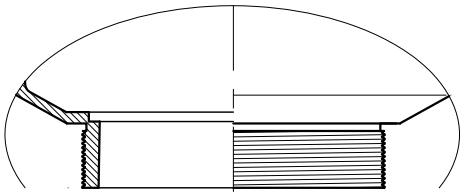
Tùy chọn: Có/Không có Lọc rác



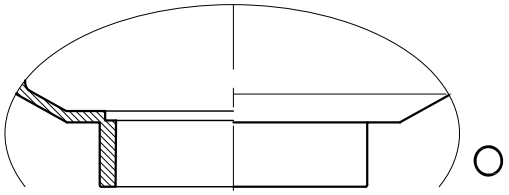


Options: Pipe Connection

Tùy chọn: Cách Nối Ống



External Thread
Ren Ngoài



Fit to ID of Pipe
Lắp vào Đường kính trong của Ống

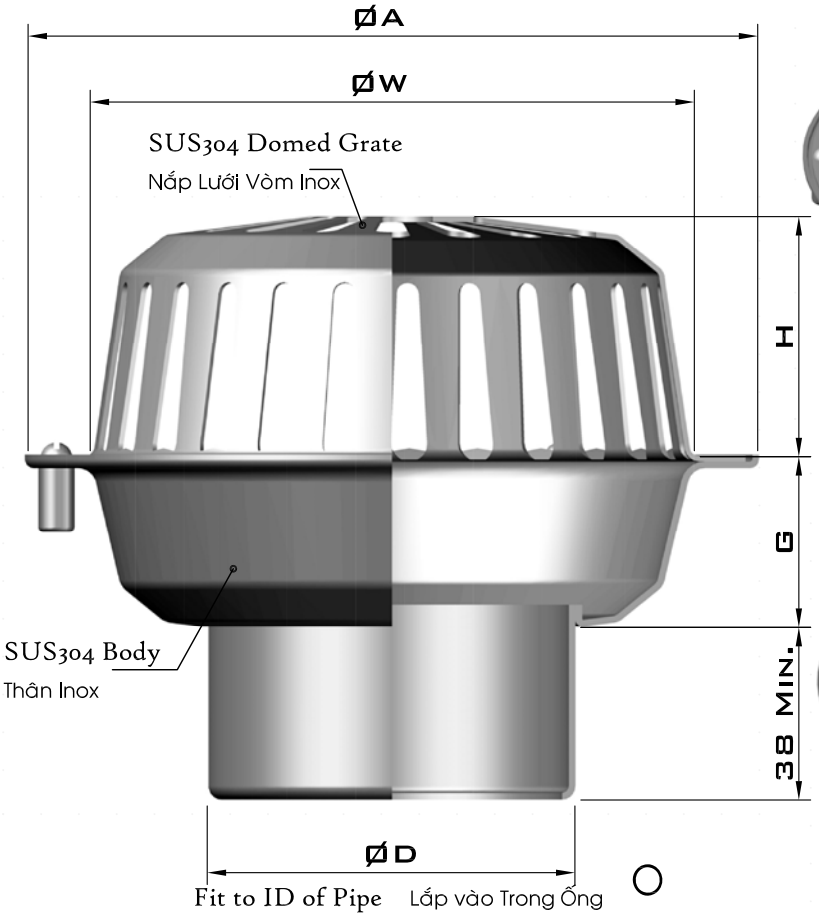
Pipe Size Kích thước Ống		ØDe	ØA	ØB	H	G	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)	
DN50	2	60	220	195	88	53	14,000	R6060 ? 220R ? 111
DN65	2 1/2	75	220	195	88	53	14,000	R6075 ? 220R ? 111
DN80	3	90	220	195	88	53	14,000	R6090 ? 220R ? 111
DN100	4	114	220	195	88	53	14,000	R6114 ? 220R ? 111
DN125	5	140	310	285	105	65	30,000	R6140 ? 310R ? 111
DN150	6	168	310	285	105	65	30,000	R6168 ? 310R ? 111
DN200	8	200	310	285	105	65	30,000	R6200 ? 310R ? 111
DN250	10	250	310	285	105	65	30,000	R6250 ? 310R ? 111

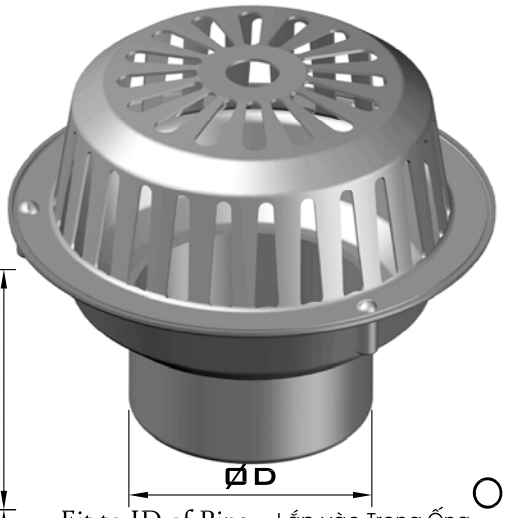
Connecting Method
Cách lắp vào Ống
F/M/O

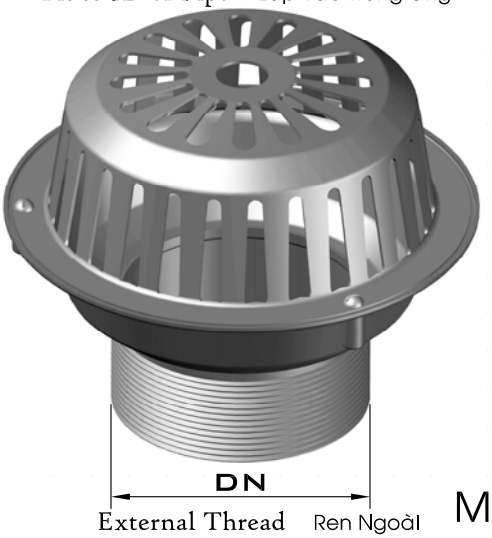
Filter
Lọc rác
0/2

Kiểu RC Model

Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống







Material: All Stainless Steel SUS304
Vật liệu: Toàn bộ bằng Inox SUS304

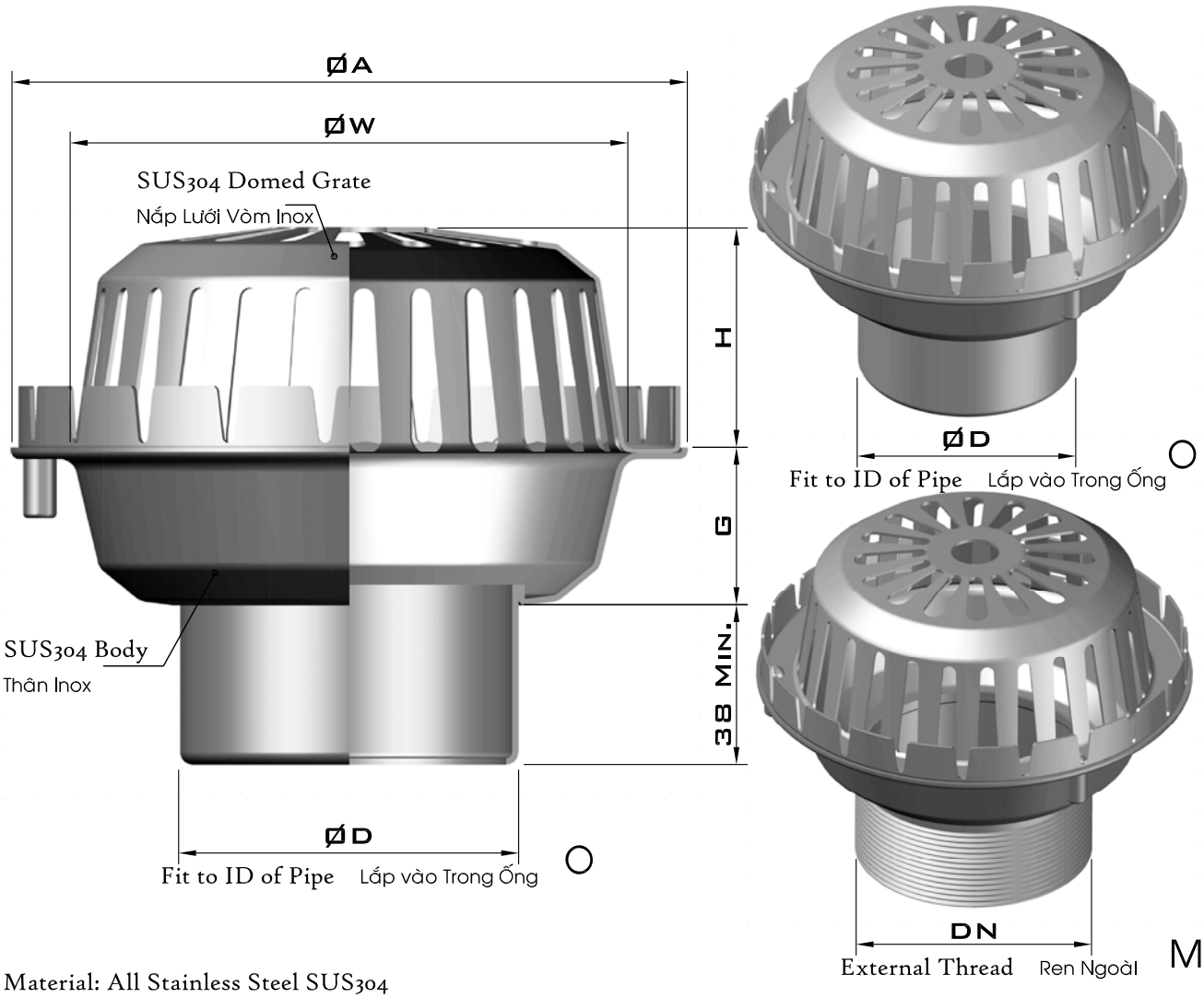
Pipe Size Kích thước Ống (in)	ØA (mm)	ØD (mm)	G (mm)	H (mm)	ØW (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số
DN50	2	162	52	38	52	132	12,000	RC060 ? 162 R ? 613
DN65	2 1/2	162	67	38	52	132	12,000	RC075 ? 162 R ? 613
DN80	3	162	81	38	52	132	12,000	RC090 ? 162 R ? 613
DN100	4	162	102	38	52	132	12,000	RC114 ? 162 R ? 613
DN125	5	162	125	38	52	132	12,000	RC140 ? 162 R ? 613
DN125	5	288	125	67	81	235	28,000	RC140 ? 288 R ? 613
DN150	6	288	152	67	81	235	28,000	RC168 ? 288 R ? 613
DN200	8	288	200	67	81	235	28,000	RC200 ? 288 R ? 613

With/Without Filter
Có/Không có Lọc rác
2/0

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
M/O

Kiểu RD Model

Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



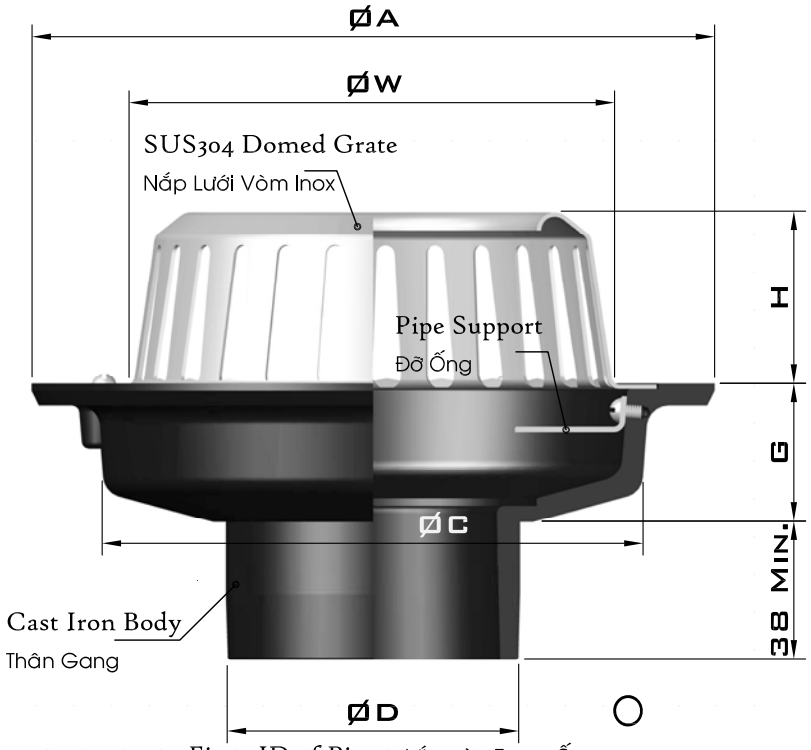
Material: All Stainless Steel SUS304
Vật liệu: Toàn bộ bằng Inox SUS304

Pipe Size Kích thước Ống (in)	ØA (mm)	ØD (mm)	G (mm)	H (mm)	ØW (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số
DN50	2	162	52	38	52	132	12,000	RD060 ? 162 R ? 613
DN65	2 1/2	162	67	38	52	132	12,000	RD075 ? 162 R ? 613
DN80	3	162	81	38	52	132	12,000	RD090 ? 162 R ? 613
DN100	4	162	102	38	52	132	12,000	RD114 ? 162 R ? 613
DN125	5	288	125	67	81	235	28,000	RD140 ? 288 R ? 613
DN150	6	288	152	67	81	235	28,000	RD168 ? 288 R ? 613
DN200	8	288	200	67	81	235	28,000	RD200 ? 288 R ? 613

With/Without Filter
Có/Không có Lọc rác
2/0

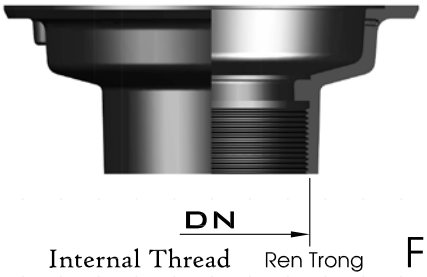
Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
M/O

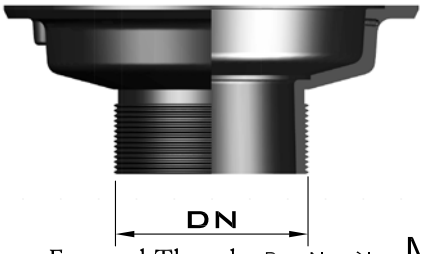
Kiểu R2 Model

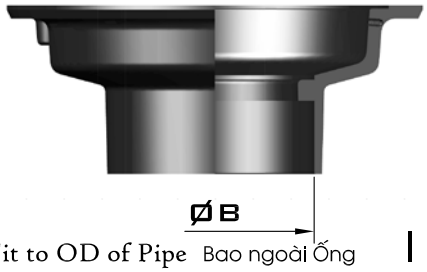




Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống





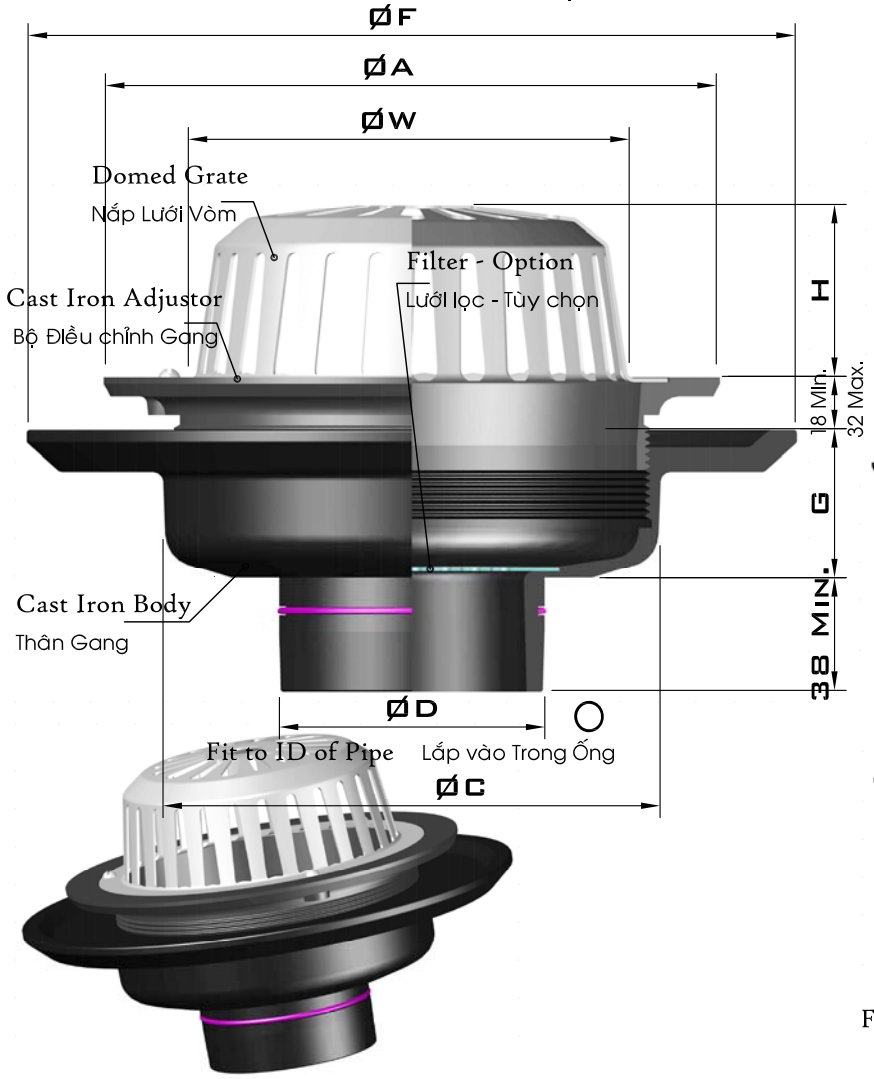


Pipe Size Kích thước Ống		ØA	ØB	ØC	ØD	G	H	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số	
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)		
DN50	2	182	61	152	52	38	48	132	10,000	R2060 ?	182 R0W1C
DN65	2 1/2	182	76	152	67	38	46	132	10,000	R2075 ?	182 R0W1C
DN80	3	182	90	152	81	38	45	132	10,000	R2090 ?	182 R0W1C
DN100	4	182	115	152	102	38	40	132	10,000	R2114 ?	182 R0W1C
DN125	5	300	141	230	125	67	80	235	24,000	R2140 ?	300 R0W1C
DN150	6	300	169	230	152	67	75	235	24,000	R2168 ?	300 R0W1C
DN200	8	300	220	230	200	67	68	235	24,000	R2200 ?	300 R0W1C

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I

Model RA Adjustable & Waterproof Flanged

Kiểu RA Điều chỉnh Độ cao và có Vành chống Thấm



Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



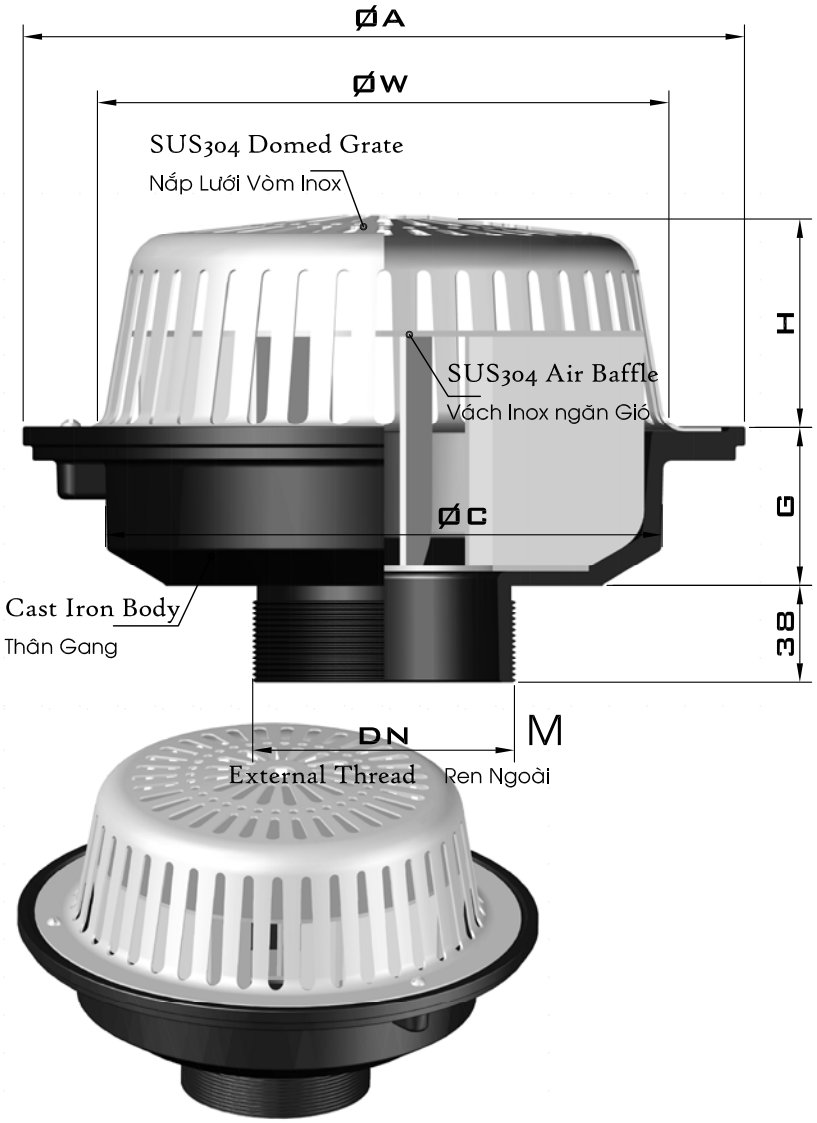




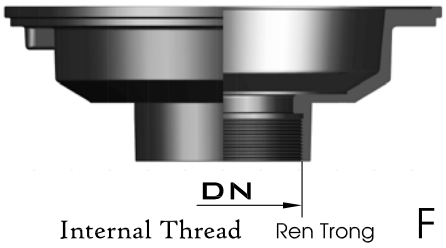
Pipe Size Kích thước Ống (in)	ØA (mm)	ØB (mm)	ØC (mm)	ØD (mm)	ØF (mm)	G (mm)	H (mm)	ØW (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số
DN50	2	182	61	152	52	220	53	52	132	12,000	RA060 ? 182 R ? 61?
DN65	2 1/2	182	76	152	67	220	53	52	132	12,000	RA075 ? 182 R ? 61?
DN80	3	182	90	230	81	220	53	52	132	12,000	RA090 ? 182 R ? 61?
DN100	4	182	115	230	102	220	53	52	132	12,000	RA114 ? 182 R ? 61?
DN125	5	300	141	230	125	310	65	81	235	28,000	RA140 ? 300 R ? 61?
DN150	6	300	169	230	152	310	65	81	235	28,000	RA168 ? 300 R ? 61?
DN200	8	300	220	230	200	310	65	81	235	28,000	RA200 ? 300 R ? 61?
DN250	10	300	275	275	250	360	65	81	235	28,000	RA250 ? 300 R ? 61?

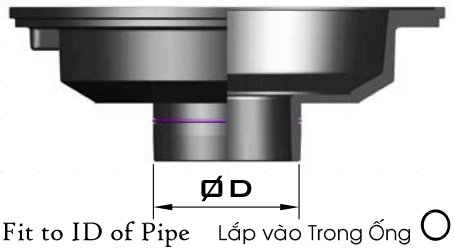
With/Without Filter
Có/Không có Lọc rác
2/0
Cast Iron/SS Domed Grate
Lưới vòm bằng Gang/Inox
1/C
Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I

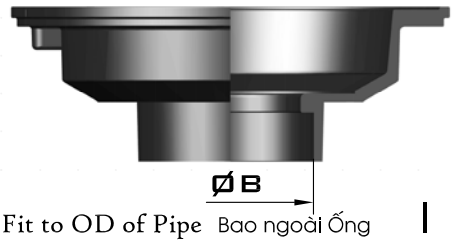
Kiểu R4 Model



Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



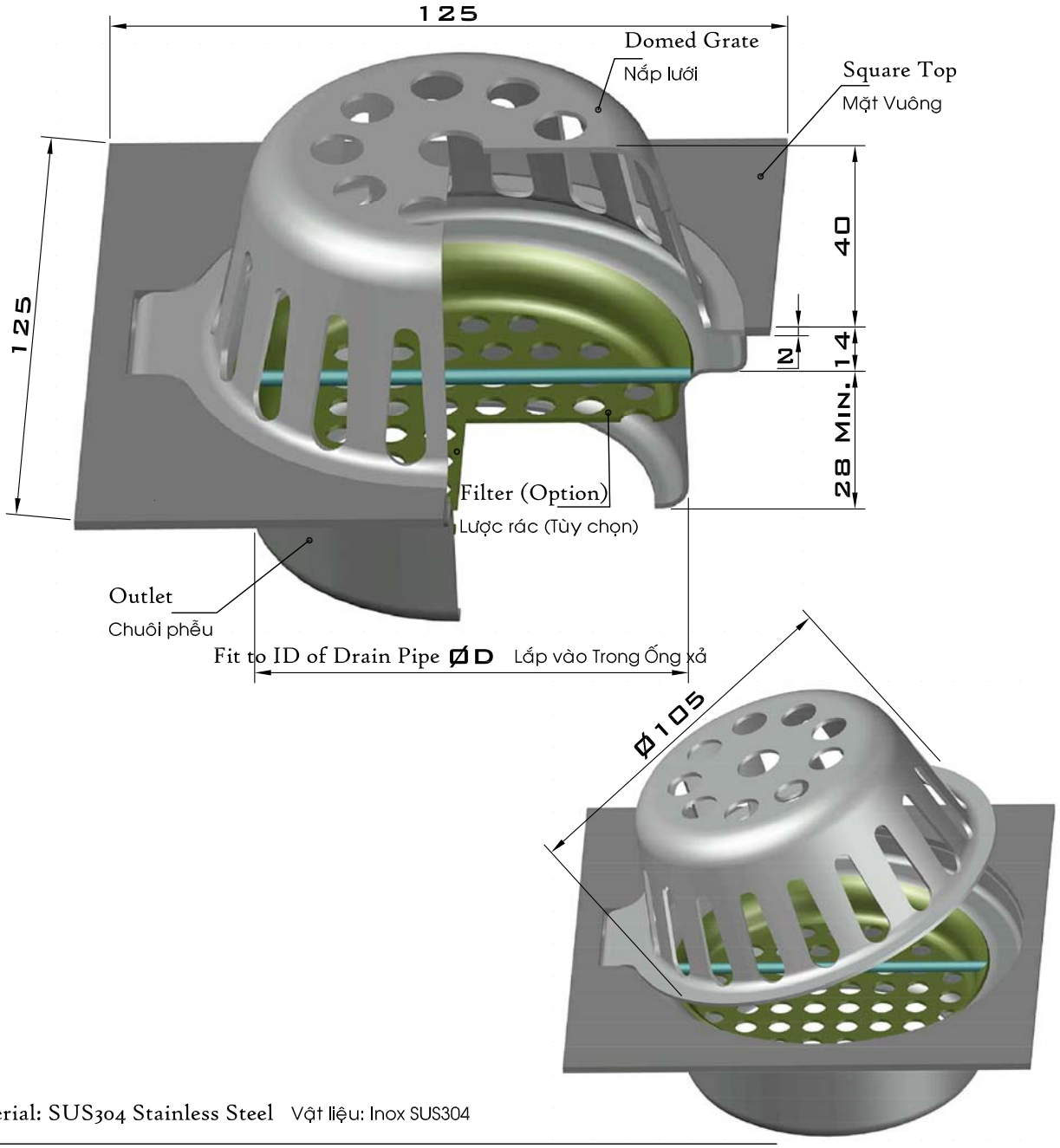




Pipe Size Kích thước Ống		ØA	ØB	ØC	ØD	G	H	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN50	2	182	61	152	52	38	52	132	12,000	R4060 ? 182 R461C
DN65	2 1/2	182	76	152	67	38	52	132	12,000	R4075 ? 182 R461C
DN80	3	182	90	152	81	67	52	132	12,000	R4090 ? 182 R461C
DN100	4	300	115	230	102	67	81	235	28,000	R4114 ? 300 R461C
DN125	5	300	141	230	125	67	81	235	28,000	R4140 ? 300 R461C
DN150	6	300	169	230	152	67	81	235	28,000	R4168 ? 300 R461C
DN200	8	300	220	230	200	67	81	235	28,000	R4200 ? 300 R461C

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I

Kiểu R9 Model

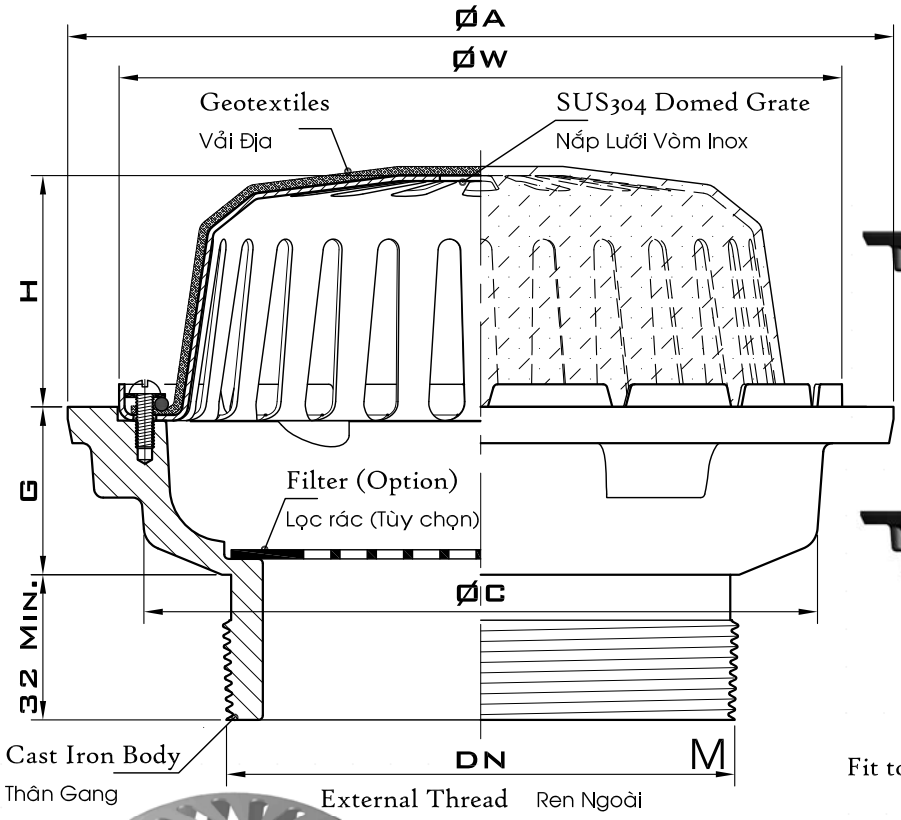


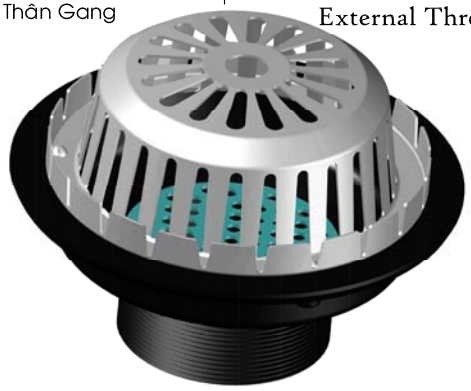
Material: SUS304 Stainless Steel Vật liệu: Inox SUS304

Pipe Size Kích thước Ống		ØDe	A	ØD	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số			
	(In)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)				
DN40	1 1/2	49	125	42	4,200	R9049	O125S	?	443
DN50	2	60	125	51	4,200	R9060	O125S	?	443
DN50		63	125	51	4,200	R9063	O125S	?	443
DN65	2 1/2	75	125	67	4,200	R9075	O125S	?	443
DN80	3	90	125	81	4,200	R9090	O125S	?	443

With/Without Filter
Có/Không có Lọc rác
2/0

Kiểu R5..A Model





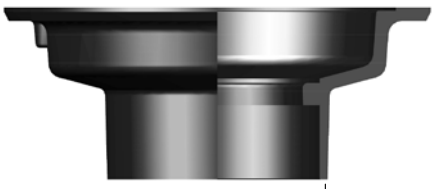
Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



Internal Thread Ren Trong F



Fit to ID of Pipe Lắp vào Trong Ống O

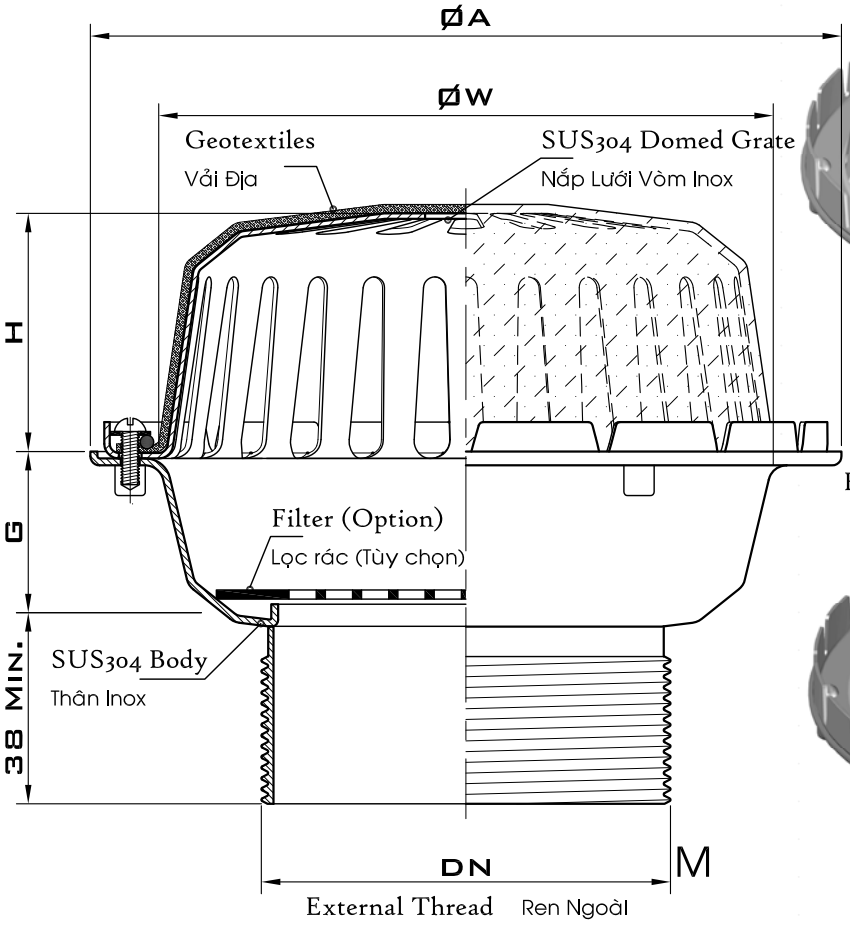


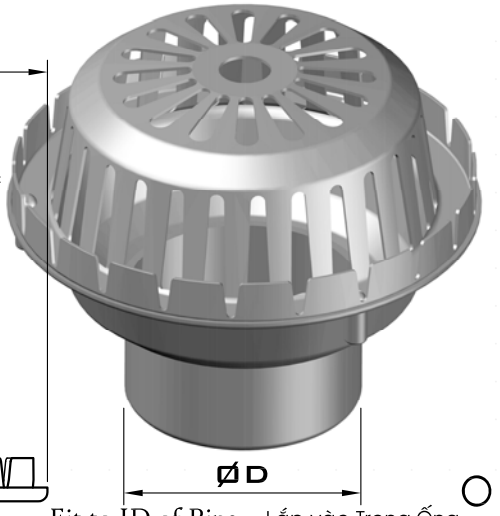
Fit to OD of Pipe Bao ngoài Ống I

Pipe Size Kích thước Ống		$ØD_e$	ØA	ØB	ØC	ØD	G	H	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số	With/Without Filter Có/Không có Lọc rác 2/0	Connecting Method Cách Lắp vào Ống F/M/O/I
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)			
DN50	2	60	182	61	152	52	38	52	160	12,000	R5060 ?	182 R ? A1C	
DN65	2 1/2	75	182	76	152	67	38	52	160	12,000	R5075 ?	182 R ? A1C	
DN80	3	90	182	90	152	81	38	52	160	12,000	R5090 ?	182 R ? A1C	
		110	182	110	152	102	38	52	160	12,000	R5110 ?	182 R ? A1C	
DN100	4	114	182	115	152	102	38	52	160	12,000	R5114 ?	182 R ? A1C	
DN125	5	140	300	141	230	125	67	81	290	28,000	R5140 ?	300 R ? A1C	
DN150	6	168	300	169	230	152	67	81	290	28,000	R5168 ?	300 R ? A1C	
DN200	8	220	300	220	230	200	67	81	290	28,000	R5220 ?	300 R ? A1C	

Kiểu RD..A Model

Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống







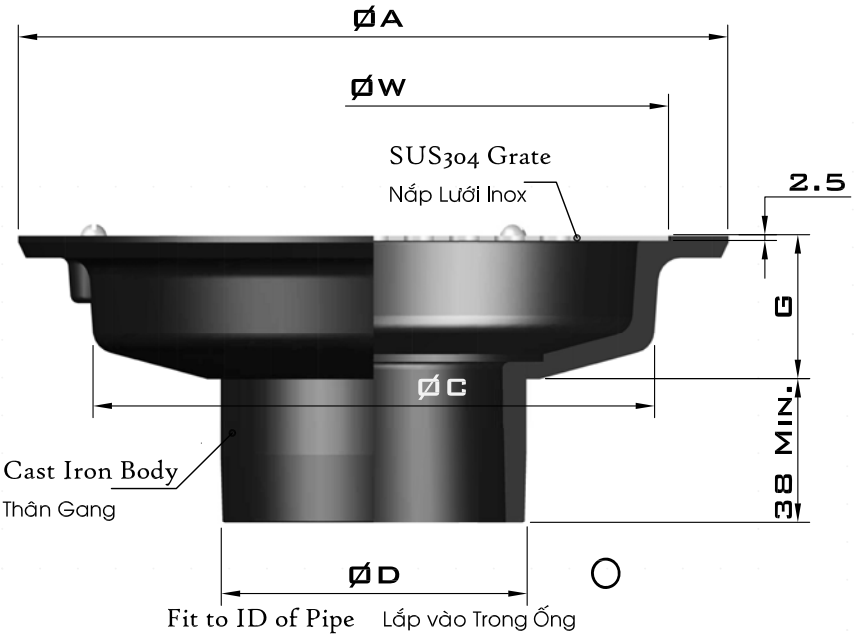
Material: All Stainless Steel SUS304
Vật liệu: Toàn bộ bằng Inox SUS304

Pipe Size Kích thước Ống (in)	ØA (mm)	ØD (mm)	G (mm)	H (mm)	ØW (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số	
DN50	2	162	52	38	52	132	12,000	RD060 ?	162 R ? A13
DN65	2 1/2	162	67	38	52	132	12,000	RD075 ?	162 R ? A13
DN80	3	162	81	38	52	132	12,000	RD090 ?	162 R ? A13
DN100	4	162	102	38	52	132	12,000	RD114 ?	162 R ? A13
DN125	5	288	125	67	81	235	28,000	RD140 ?	288 R ? A113
DN150	6	288	152	67	81	235	28,000	RD168 ?	288 R ? A113
DN200	8	288	200	67	81	235	28,000	RD200 ?	288 R ? A113

With/Without Filter
Có/Không có Lọc rác
2/0

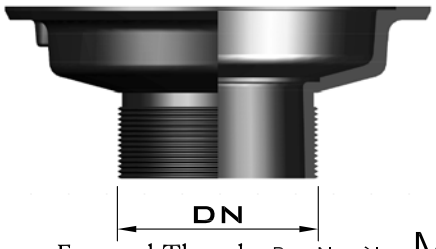
Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
M/O

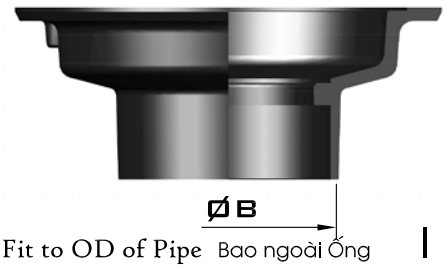
Kiểu R3 Model



Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống





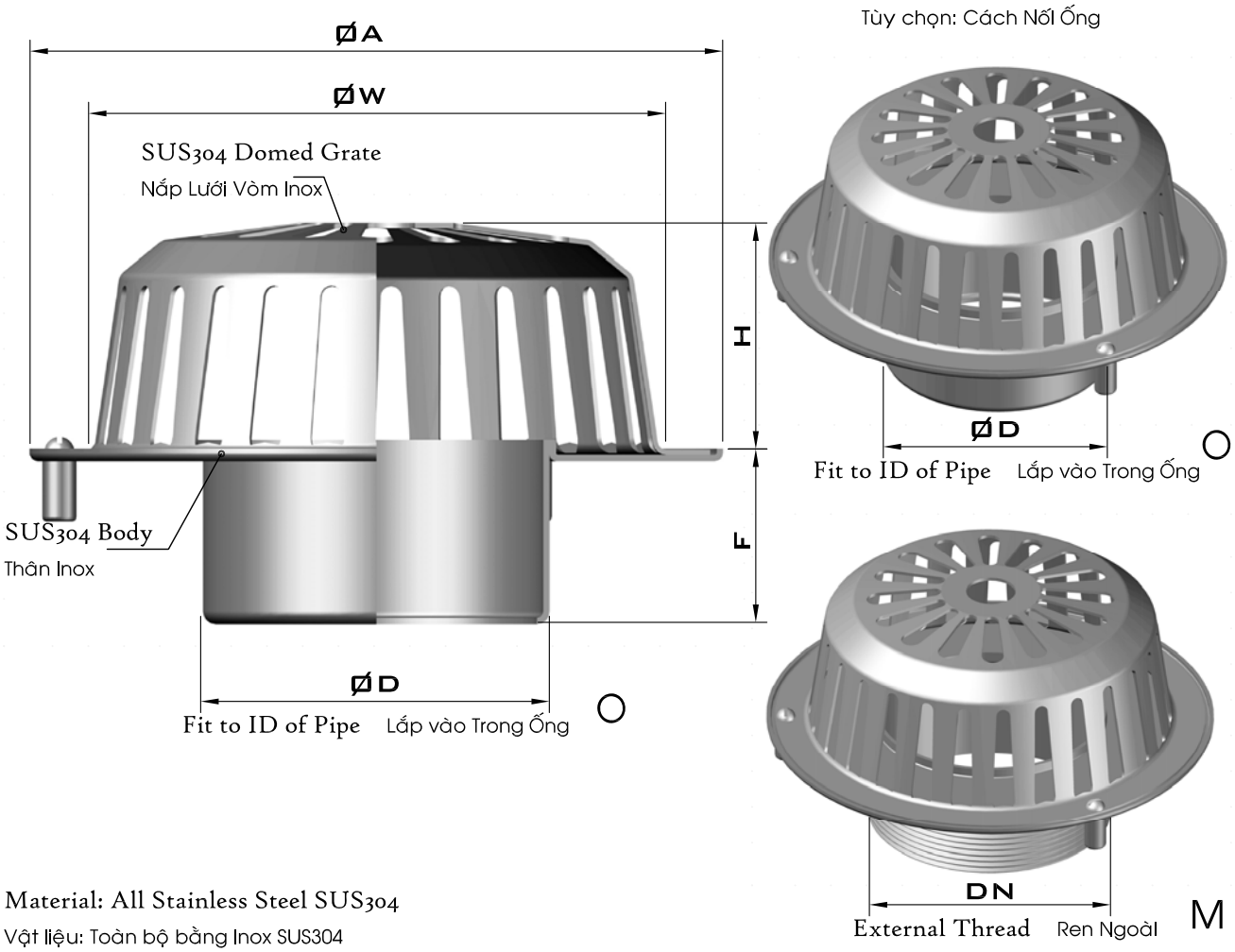




Pipe Size Kích thước Ống		ØA	ØB	ØC	ØD	G	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN50	2	182	61	152	52	38	156	5,300	R3060 ? 182 R 0 41C
DN65	2 1/2	182	76	152	67	38	156	5,300	R3075 ? 182 R 0 41C
DN80	3	182	90	152	81	38	156	5,300	R3090 ? 182 R 0 41C
DN100	4	182	115	152	102	38	156	5,300	R3114 ? 182 R 0 41C
DN125	5	300	141	230	125	67	285	18,700	R3140 ? 300 R 0 41C
DN150	6	300	169	230	152	67	285	18,700	R3168 ? 300 R 0 41C
DN200	8	300	220	230	200	67	285	18,700	R3200 ? 300 R 0 41C

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I

Kiểu L3 Model



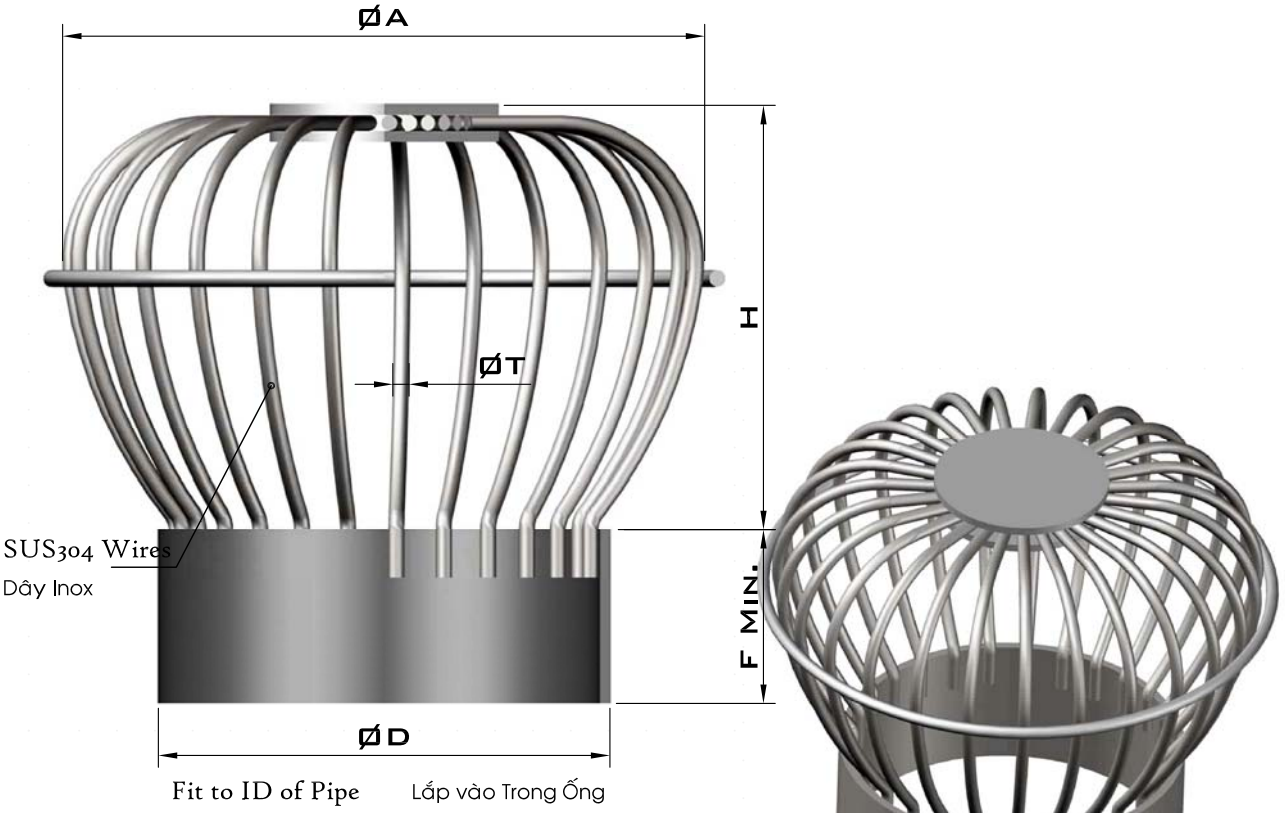
Material: All Stainless Steel SUS304
Vật liệu: Toàn bộ bằng Inox SUS304

Pipe Size Kích thước Ống			ØA	ØD	F Min.	H	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(In)	Ø (mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN50	2	60	162	52	28	52	132	12,000	L3060 ? 162 R ? 613
DN65	2 1/2	75	162	67	30	52	132	12,000	L3075 ? 162 R ? 613
DN80	3	90	162	81	36	52	132	12,000	L3090 ? 162 R ? 613
DN100		110	162	99	40	52	132	12,000	L3110 ? 162 R ? 613
DN100	4	114	162	102	40	52	132	12,000	L3114 ? 162 R ? 613
DN125	5	140	288	125	45	81	235	28,000	L3140 ? 288 R ? 613
DN150		160	288	146	50	81	235	28,000	L3160 ? 288 R ? 613
DN150	6	168	288	152	50	81	235	28,000	L3168 ? 288 R ? 613
DN200		200	288	180	60	81	235	28,000	L3200 ? 288 R ? 613
DN200	8	220	288	200	60	81	235	28,000	L3220 ? 288 R ? 613

With/Without Filter
Có/Không có Lọc rác
2/0

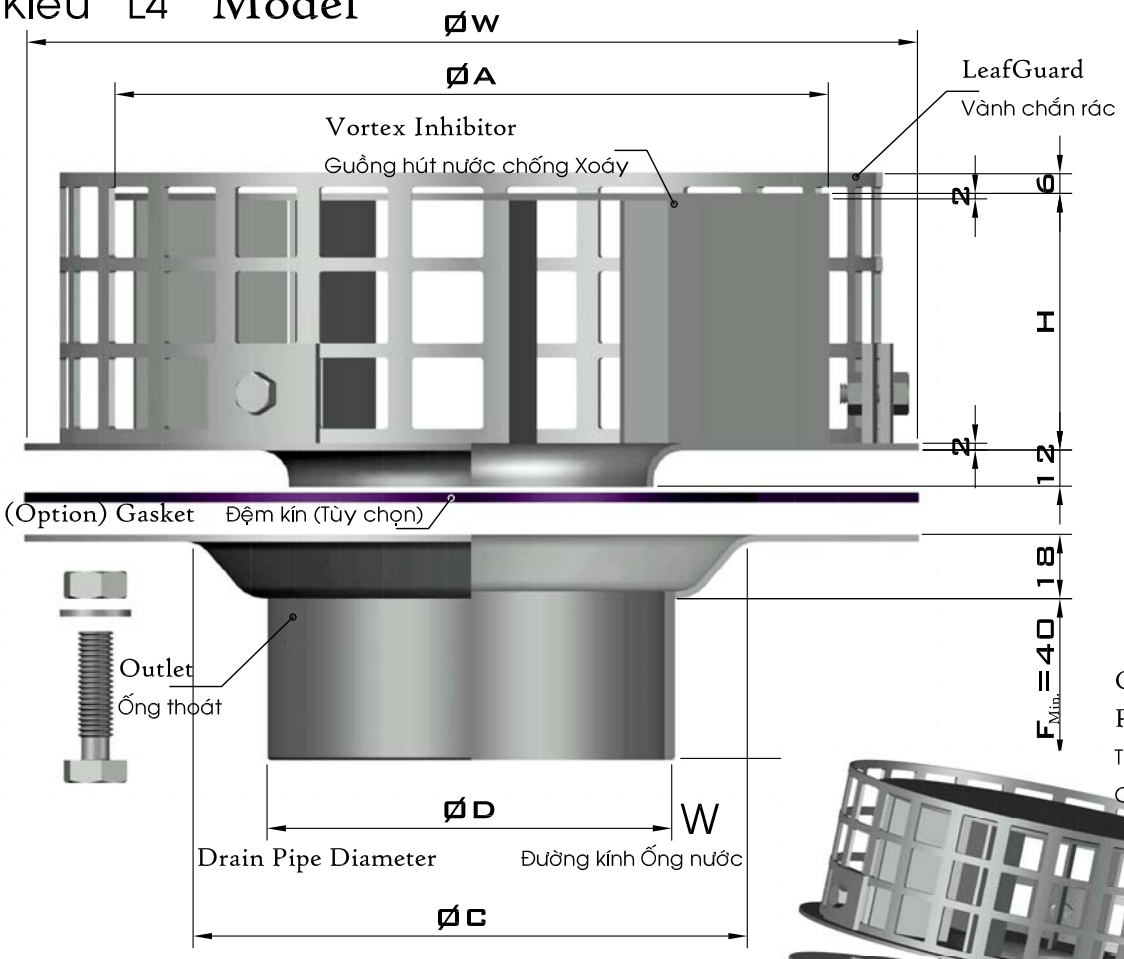
Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
M/O

Kiểu L1 Model

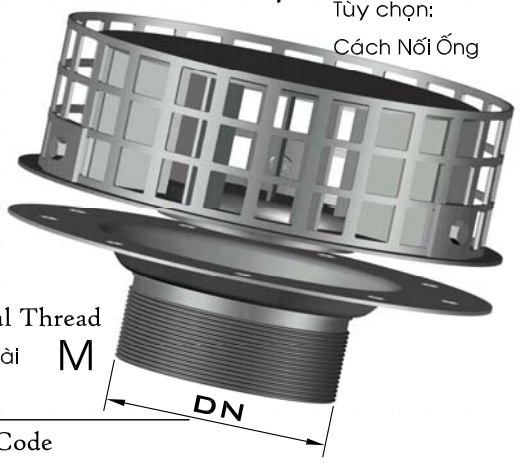


Pipe Size Kích thước Ống (In)		ØDe (mm)	ØA (mm)	ØD (mm)	F (mm)	H (mm)	ØT (mm)	Code Mã số
DN50	2	60	90	52	28	68	2.5	L1 060 O 090 R0803
DN65	2 1/2	75	102	67	28	72	2.5	L1 075 O 102 R0803
DN80	3	90	118	81	32	78	3.0	L1 090 O 118 R0803
DN100		110	150	98	40	98	3.0	L1 110 O 150 R0803
DN100	4	114	150	102	40	98	3.0	L1 114 O 150 R0803
		125	160	114	40	127	3.0	L1 125 O 160 R0803
DN125	5	140	175	126	45	127	3.0	L1 140 O 175 R0803
DN150		160	190	149	50	127	3.0	L1 160 O 190 R0803
DN150	6	168	190	152	50	127	3.0	L1 168 O 190 R0803
		180	225	168	54	127	3.0	L1 180 O 225 R0803
DN200		200	245	180	60	140	3.0	L1 200 O 245 R0803
DN200	8	220	270	200	60	140	3.0	L1 220 O 270 R0803
DN200		225	270	210	60	140	3.0	L1 225 O 270 R0803
DN250		250	295	230	72	140	3.0	L1 250 O 295 R0803
DN250	10	280	300	250	72	140	3.0	L1 280 O 300 R0803

Kiểu L4 Model



Options:
Pipe Connection
Tùy chọn:
Cách Nối Ống



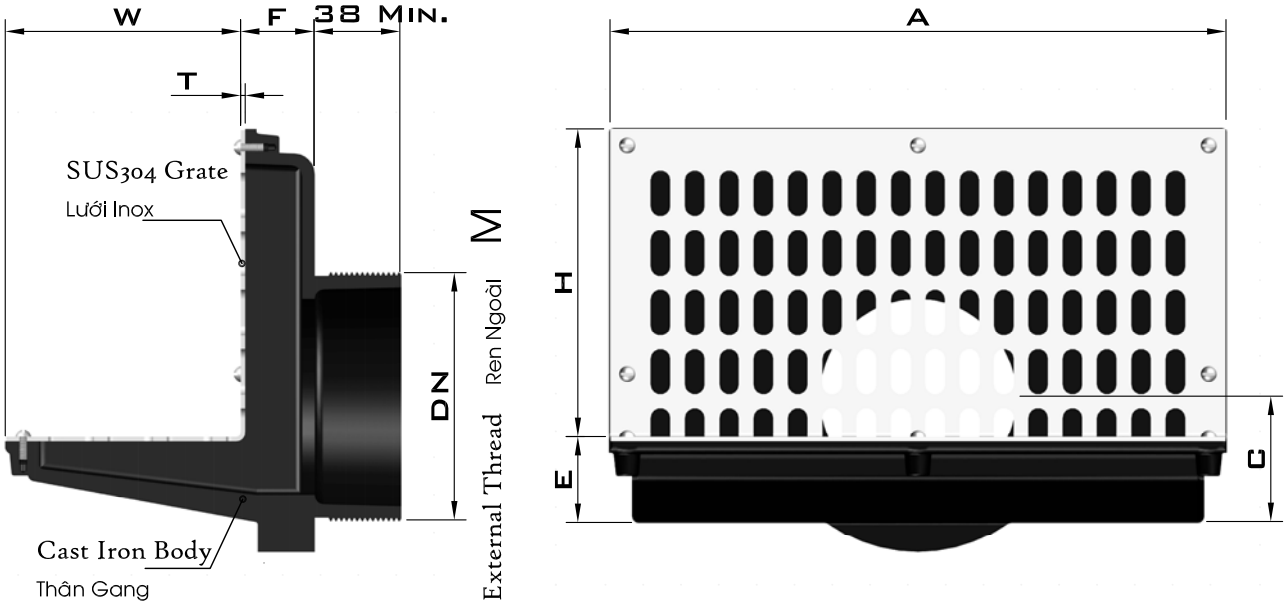
External Thread
Ren Ngoài M

Material: All Stainless Steel SUS304
Vật liệu: Toàn bộ bằng Inox SUS304

Pipe Size Kích thước Ống (in)	ØA (mm)	ØC (mm)	ØD (mm)	H (mm)	ØW (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số
DN50 2	190	125	60	54	250	28,000	L4060 ? 190 R0013
DN65 2 1/2	205	125	75	60	265	35,000	L4075 ? 205 R0013
DN80 3	220	152	90	64	280	40,000	L4090 ? 220 R0013
DN100	240	152	110	72	300	52,000	L4110 ? 240 R0013
DN100 4	240	152	114	72	300	52,000	L4114 ? 240 R0013
DN125 5	265	152	140	85	325	54,000	L4140 ? 265 R0013
DN150 6	290	234	168	95	350	60,000	L4168 ? 290 R0013
DN200 8	340	234	200	108	400	64,000	L4200 ? 340 R0013
DN250 10	390	305	250	110	450	96,000	L4250 ? 390 R0013

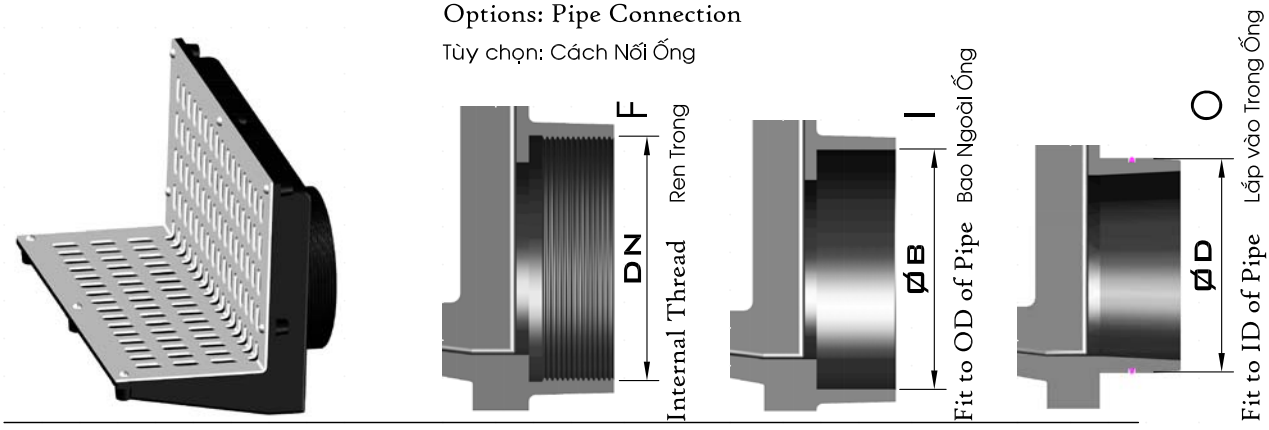
Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
W/M

Kiểu S1 Model



Options: Pipe Connection

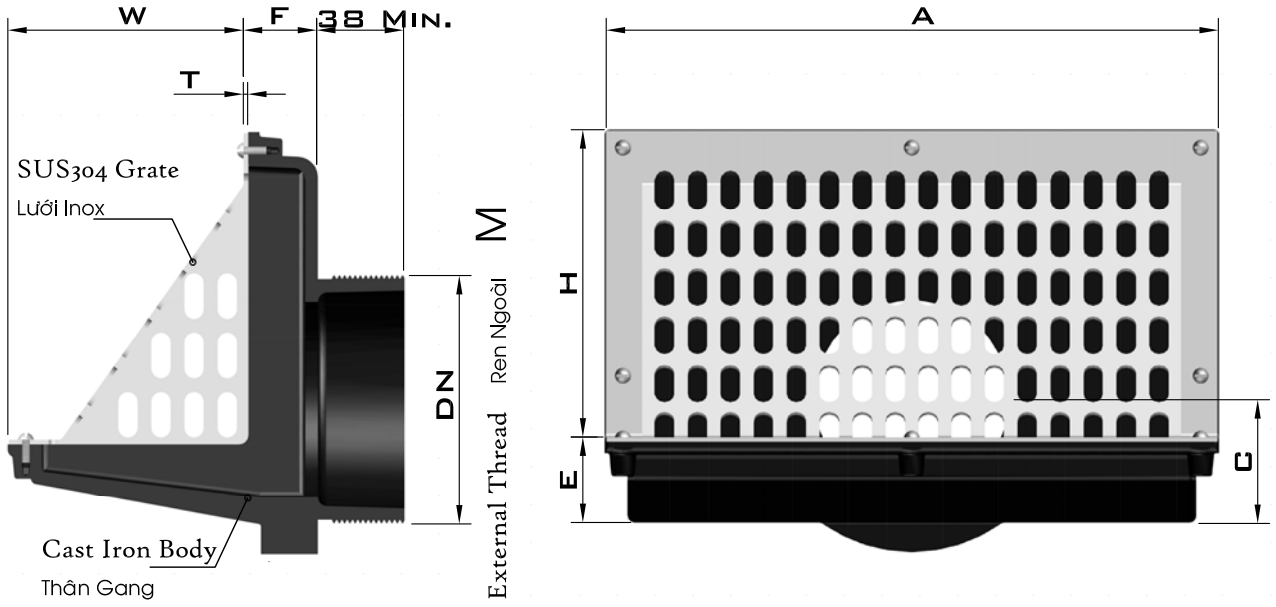
Tùy chọn: Cách Nối Ống



Pipe Size Kích thước Ống		A	ØB	C	ØD	E	F	H	T	W	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số	
	(In)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)		
DN50	2	120	61	25	52	30	30	75	1.5	45	4,400	S1060 ?	120 S021C
DN65	2 1/2	120	76	25	67	30	30	75	1.5	45	4,400	S1075 ?	120 S021C
DN80	3	132	90	40	81	48	30	70	1.5	55	5,400	S1090 ?	132 S021C
DN80	3	270	90	40	81	36	32	138	2.0	105	23,000	S1090 ?	270 S021C
DN100		270	110	40	99	36	32	138	2.0	105	23,000	S1110 ?	270 S021C
DN100	4	270	115	40	102	36	32	138	2.0	105	23,000	S1114 ?	270 S021C
DN125	5	320	141	65	125	48	36	200	2.0	108	33,000	S1140 ?	320 S021C
DN150		320	160	65	146	48	36	200	2.0	108	33,000	S1160 ?	320 S021C
DN150	6	320	169	65	152	48	36	200	2.0	108	33,000	S1168 ?	320 S021C
DN200		320	201	65	180	48	36	200	2.0	108	38,000	S1200 ?	320 S021C

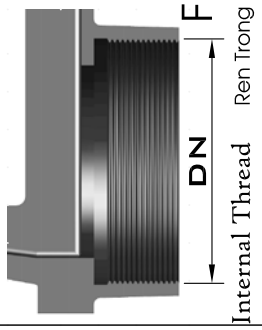
Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I

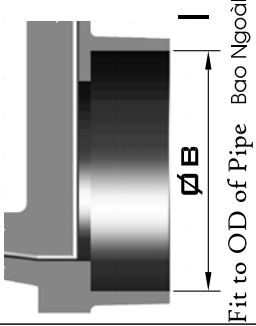
Kiểu S2 Model

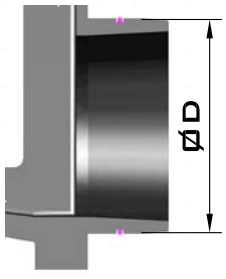




Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



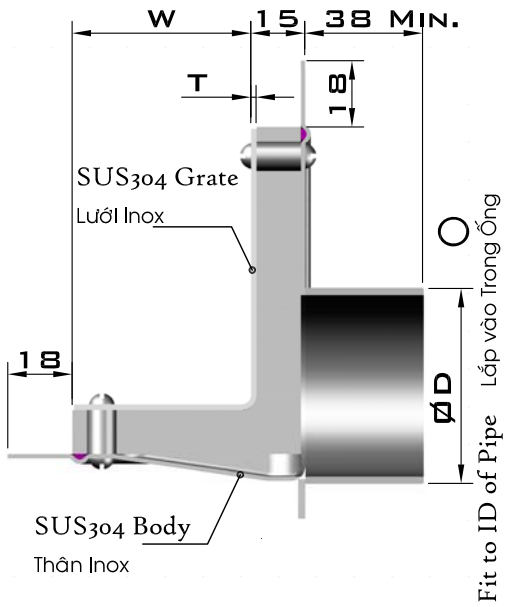


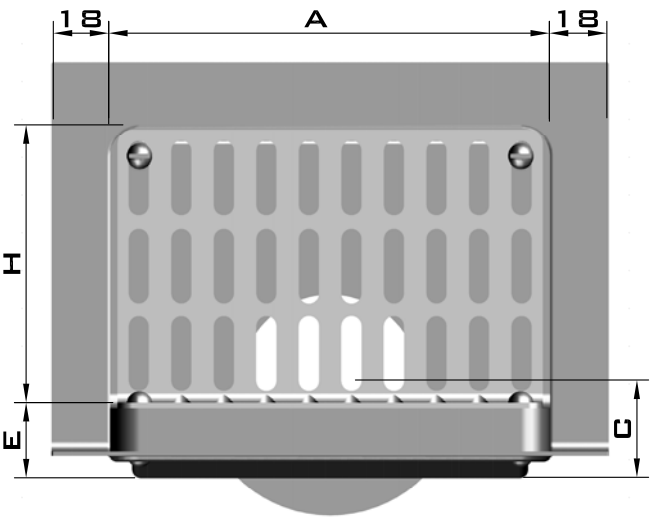


Pipe Size / Kích thước Ống		A	ØB	C	ØD	E	F	H	T	W	Free Area / Diện tích Thoát sàn	Code / Mã số	
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)		
DN50	2	120	61	25	52	30	30	75	1.5	45	4,000	S2060 ?	120 S021C
DN65	2 1/2	120	76	25	67	30	30	75	1.5	45	4,000	S2075 ?	120 S021C
DN80	3	132	90	40	81	48	30	70	1.5	55	5,000	S2090 ?	132 S021C
DN80	3	270	90	40	81	36	32	138	2.0	105	20,000	S2090 ?	270 S021C
DN100	4	270	115	40	102	36	32	138	2.0	105	20,000	S2114 ?	270 S021C
DN125	5	320	141	65	125	48	36	200	2.0	108	30,000	S2140 ?	320 S021C
DN150	6	320	169	65	152	48	36	200	2.0	108	30,000	S2168 ?	320 S021C
DN200	8	320	201	65	180	48	36	200	2.0	108	35,000	S2200 ?	320 S021C

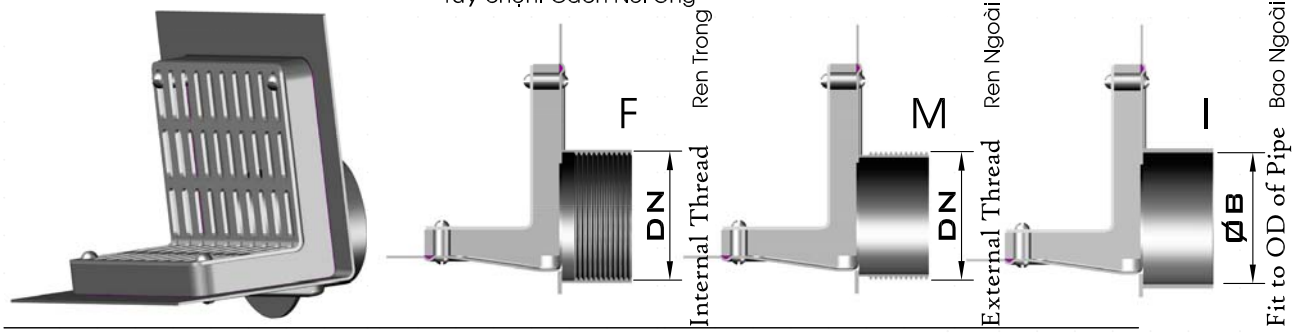
Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I

Model S3 SUS304 Scupper Drains - Waterproofing
Kiểu S3 Phễu thoát nước Ngang Inox - Chống Thấm



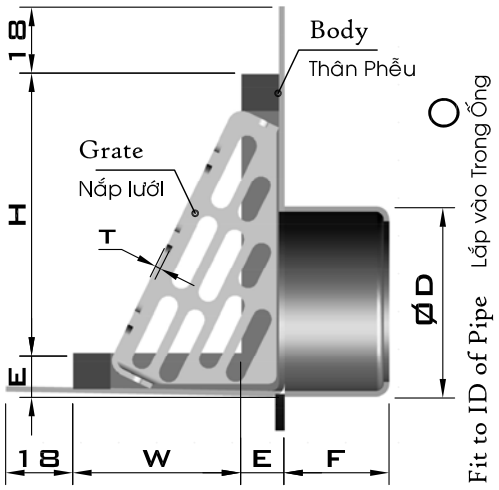


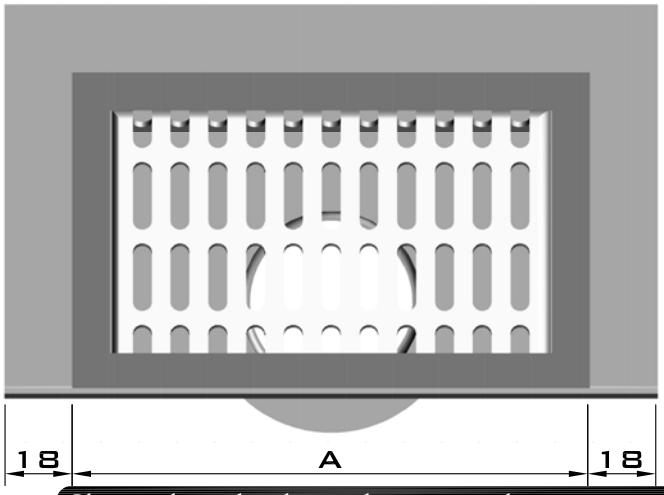
Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



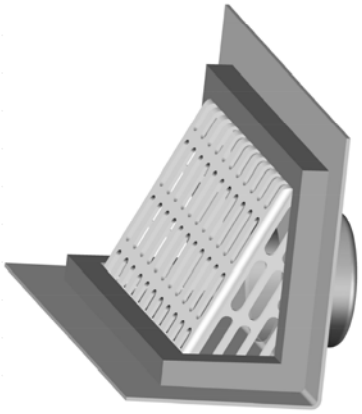
Pipe Size / Kích thước Ống	(in)	A (mm)	ØB (mm)	C (mm)	ØD (mm)	E (mm)	H (mm)	T (mm)	W (mm)	Free Area / Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code / Mã số	Connecting Method / Cách Lắp vào Ống
DN50	2	120	61	25	52	21	75	1.5	45	4,400	S3060 ? 120 S0213	F/M/O/I
DN65	2 1/2	120	76	32	67	21	75	1.5	45	4,400	S3075 ? 120 S0213	
DN80	3	132	90	40	81	48	70	1.5	55	5,400	S3090 ? 132 S0213	
DN80	3	270	90	40	81	36	138	2.0	105	23,000	S3090 ? 270 S0213	
DN100	4	132	115	40	102	36	138	2.0	105	9,800	S3114 ? 132 S0213	
DN100	4	270	115	40	102	36	138	2.0	105	23,000	S3114 ? 270 S0213	
DN125	5	320	141	65	125	48	200	2.0	108	33,000	S3140 ? 320 S0213	
DN150	6	320	169	65	152	48	200	2.0	108	33,000	S3168 ? 320 S0213	
DN200	8	320	169	65	152	48	200	2.0	108	38,000	S3200 ? 320 S0213	

Model S4 SUS304 Scupper Drains - Waterproofing
Kiểu S4 Phễu thoát nước Ngang Inox - Chống Thấm

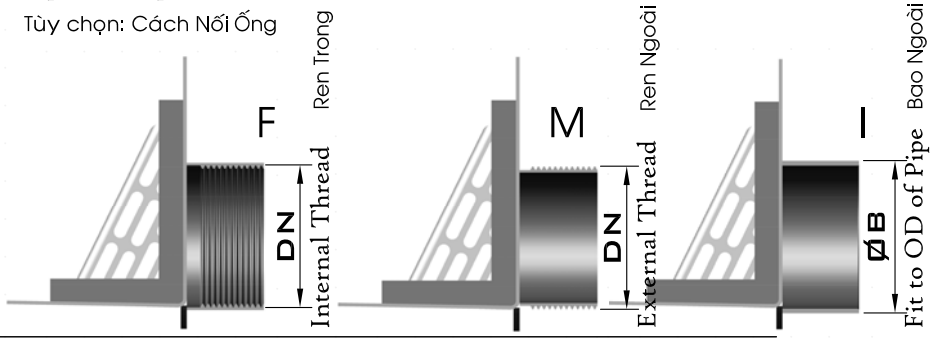




Change the code when ordering special sizes
Ex.: S4 060 O 150 S0203 H050 (A=150 & H=50 required)
Thay đổi mã số nếu yêu cầu kích thước đặc biệt
Vd: S4 060 O 150 S0203 H050 (yêu cầu A=150 & H=50)

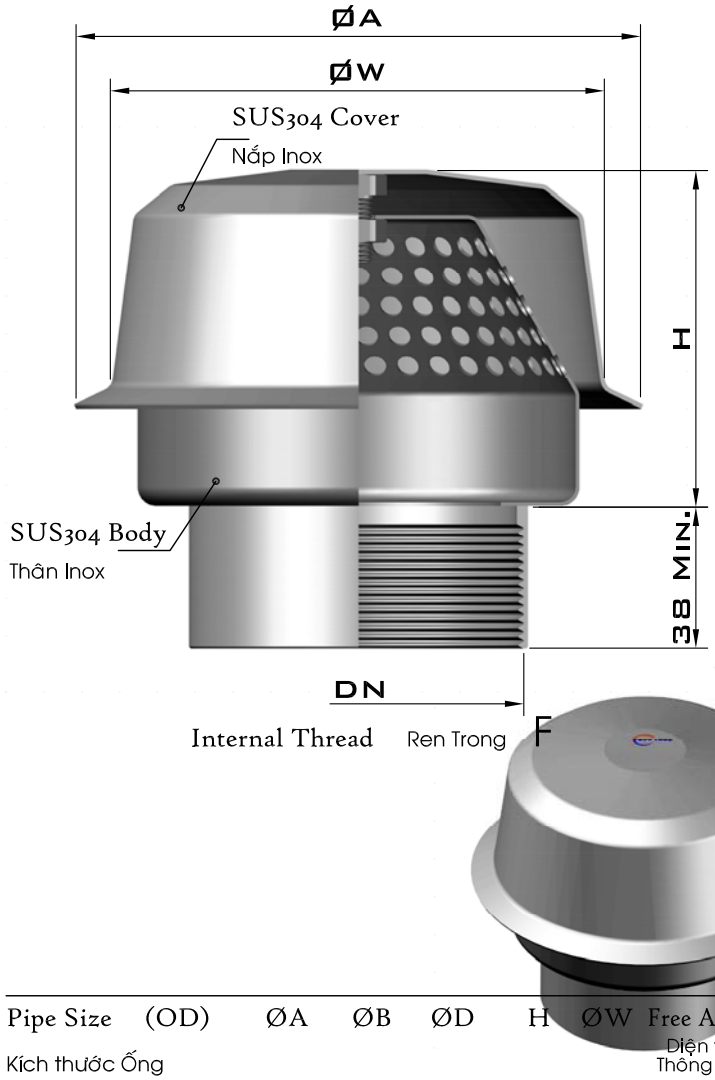


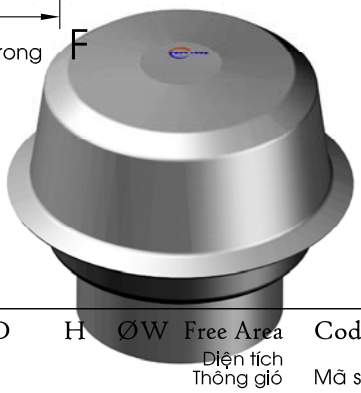
Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



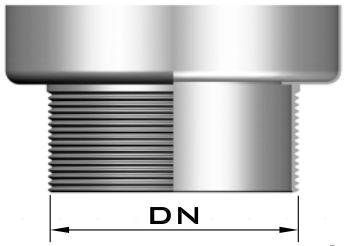
Pipe Size Kích thước Ống			A	ØB	ØD	E	F Min.	H	T	W	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số		Connecting Method Cách Lắp vào Ống
	(in)	Ø	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)			
DN50	2	60	120	61	52	8	28	75	1.5	45	4,400	S4060 ?	120 S0203	F/M/O/I
DN65	2 1/2	75	120	76	67	8	30	75	1.5	45	4,400	S4075 ?	120 S0203	
DN80	3	90	132	90	81	8	36	70	1.5	55	5,400	S4090 ?	132 S0203	
DN80	3	90	270	90	81	10	36	138	2.0	105	23,000	S4090 ?	270 S0203	
DN100	4	114	270	115	102	10	40	138	2.0	105	23,000	S4114 ?	270 S0203	
DN125	5	140	270	141	125	10	45	138	2.0	105	23,000	S4140 ?	270 S0203	
DN125	5	140	320	141	125	12	45	200	2.0	108	33,000	S4140 ?	320 S0203	
DN150	6	168	320	169	152	12	50	200	2.0	108	33,000	S4168 ?	320 S0203	
DN200	8	220	320	169	152	12	60	200	2.0	108	38,000	S4220 ?	320 S0203	

Kiểu V1 Model

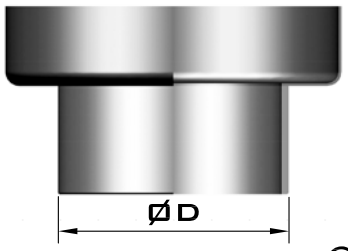




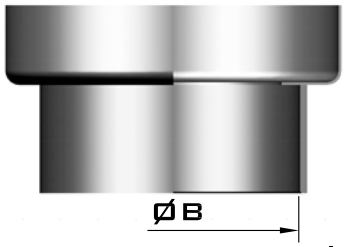
Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



External Thread Ren Ngoài M



Fit to ID of Pipe Lắp vào Trong Ống O

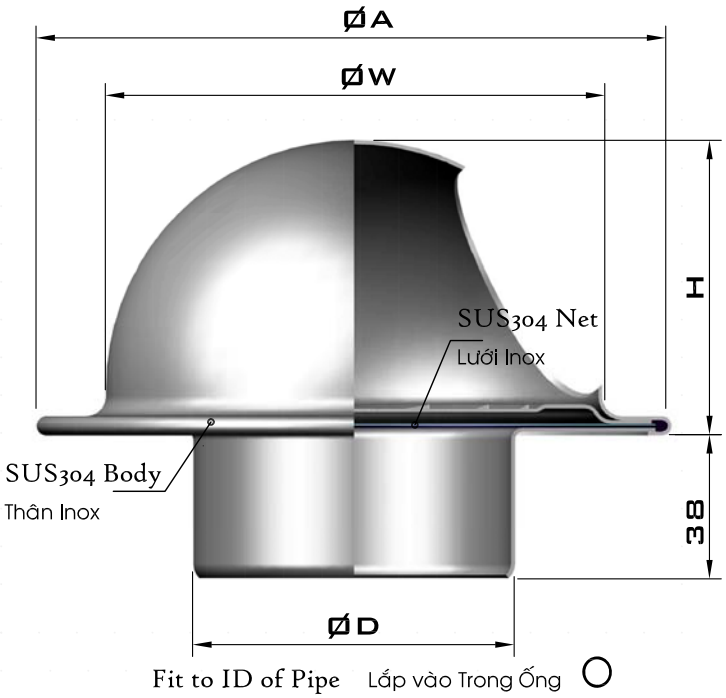


Fit to OD of Pipe Bao Ngoài Ống I

Pipe Size (OD) Kích thước Ống			ØA	ØB	ØD	H	ØW	Free Area Diện tích Thông gió	Code Mã số
	(In)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN40	1 1/2	49	132	50	42	72	125	2,500	V1049 ? 132 R0413
DN50	2	60	132	60	52	72	125	2,500	V1060 ? 132 R0413
DN65	2 1/2	75	152	76	67	90	135	4,000	V1075 ? 152 R0413
DN80	3	89	152	90	81	90	135	4,000	V1090 ? 152 R0413
		110	170	110	99	108	152	8,000	V1110 ? 170 R0413
DN100	4	114	170	114	102	108	152	8,000	V1114 ? 170 R0413
DN125	5	140	220	140	125	125	200	16,000	V1140 ? 220 R0413
		160	220	160	149	125	200	16,000	V1160 ? 220 R0413
DN150	6	168	220	169	152	125	200	16,000	V1168 ? 220 R0413
		200	270	200	180	125	240	24,000	V1200 ? 270 R0413
DN200	8	220	280	220	200	125	250	25,000	V1220 ? 280 R0413
DN350	14	355	420	356	320	180	400	40,000	V1355 ? 420 R0413

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I

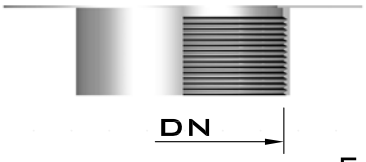
Kiểu V2 Model



Fit to ID of Pipe Lắp vào Trong Ống O



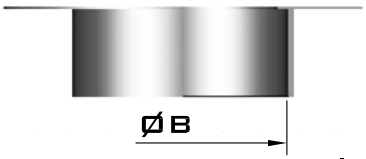
Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



Internal Thread Ren Trong F



External Thread Ren Ngoài M

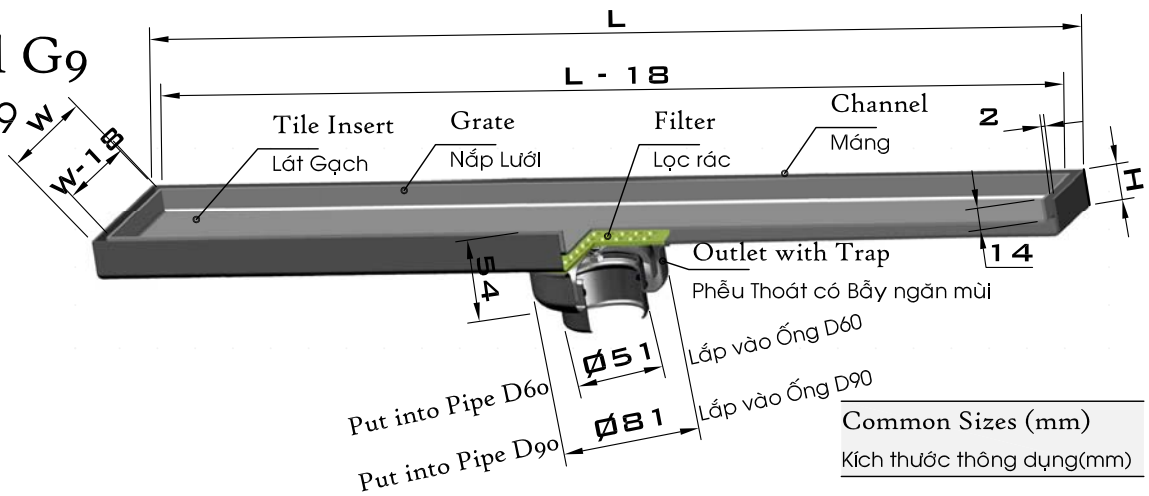


Fit to OD of Pipe Bao Ngoài Ống I

Pipe Size Kích thước Ống	(in)	ØA (mm)	ØB (mm)	ØD (mm)	H (mm)	ØW (mm)	Free Area Diện tích Thông gió (mm²)	Code Mã số
DN40	1 1/2	135	50	42	62	102	2,700	V2049 ? 135 R2503
DN50	2	135	60	52	62	102	2,700	V2060 ? 135 R2503
DN65	2 1/2	135	76	67	62	102	2,700	V2075 ? 135 R2503
DN80	3	160	89	81	75	125	3,200	V2090 ? 160 R2503
DN100	4	160	114	102	75	125	3,200	V2114 ? 160 R2503
DN125	5	215	140	125	102	180	8,000	V2140 ? 215 R2503
DN150	6	215	168	152	102	180	8,000	V2168 ? 215 R2503
DN200	8	270	220	200	145	240	18,000	V2220 ? 215 R2503

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I

Model G9
Kiểu G9



Common Sizes (mm)
Kích thước thông dụng(mm)

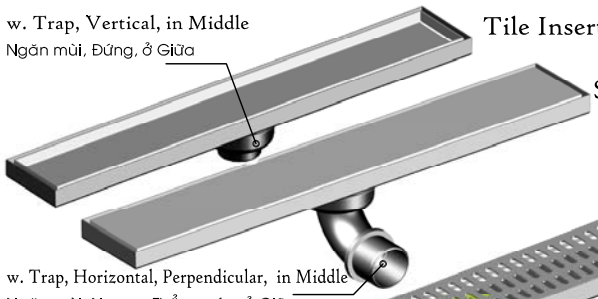
w	=	60/80/100
L	=	450/600/750/900
H	=	20/24
D	=	60/90

Tolerance: ±3% Dung sai: ±3%

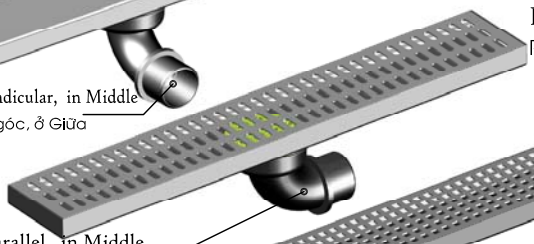
Material: SUS304
Vật liệu: Inox 304

Properties & Location of Outlet:
Đặc tính & Vị trí của Phễu thoát:

w. Trap, Vertical, in Middle
Ngăn mùi, Đứng, ở Giữa

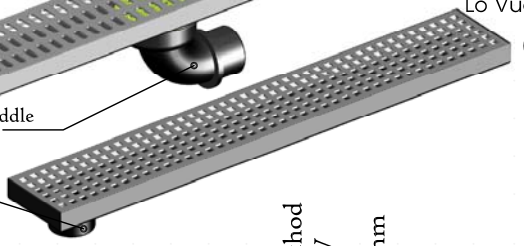


w. Trap, Horizontal, Perpendicular, in Middle
Ngăn mùi, Ngang, Thẳng góc, ở Giữa



w. Trap, Horizontal, Parallel, in Middle
Ngăn mùi, Ngang, Song song, ở Giữa

without Trap, Vertical, in End
Không Ngăn mùi, Đứng, ở Đầu



There are 4 Grate Style Designed:
Có 4 Dạng Nắp lưới Chuẩn:

Tile Insert (G) Lát Gạch

Solid (3) Tấm Phẳng

Rectangular Slots (2) Rãnh Chữ nhật

Square Slots (5) Lỗ Vuông

Code Format
Qui ước ghi Mã số

	G9	xxx	xxx	xx	x	x	x	3	x	xxx
		mm W	mm L	mm H	Properties	Grate Style	Location of Outlet		Connect Method O/M/F/I/W	Outlet OD-mm D

- Rộng-mm
- Dài-mm
- Cao-mm
- Đặc tính
- Dạng Nắp Lưới
- Vị trí phễu thoát
- Cách lắp vào Ống xả O/M/F/I/W
- Đường kính Chuôi phễu thoát-mm

Example: G9 080 600 24 G 2 3 O 051

Ví dụ: for SUS304 Shower Drain 80x600x24mm, Tile Insert - Vertical Outlet Ø51mm at the End with Filter goes into drain pipe

là Mã số của Máng Inox 304 thoát nước phòng Tắm 80x600x24mm, loại Lát Gạch - Chuôi ĐứngØ 51mm ở cuối máng có lược rác lắp Trong ống xả

Symbols Ký hiệu

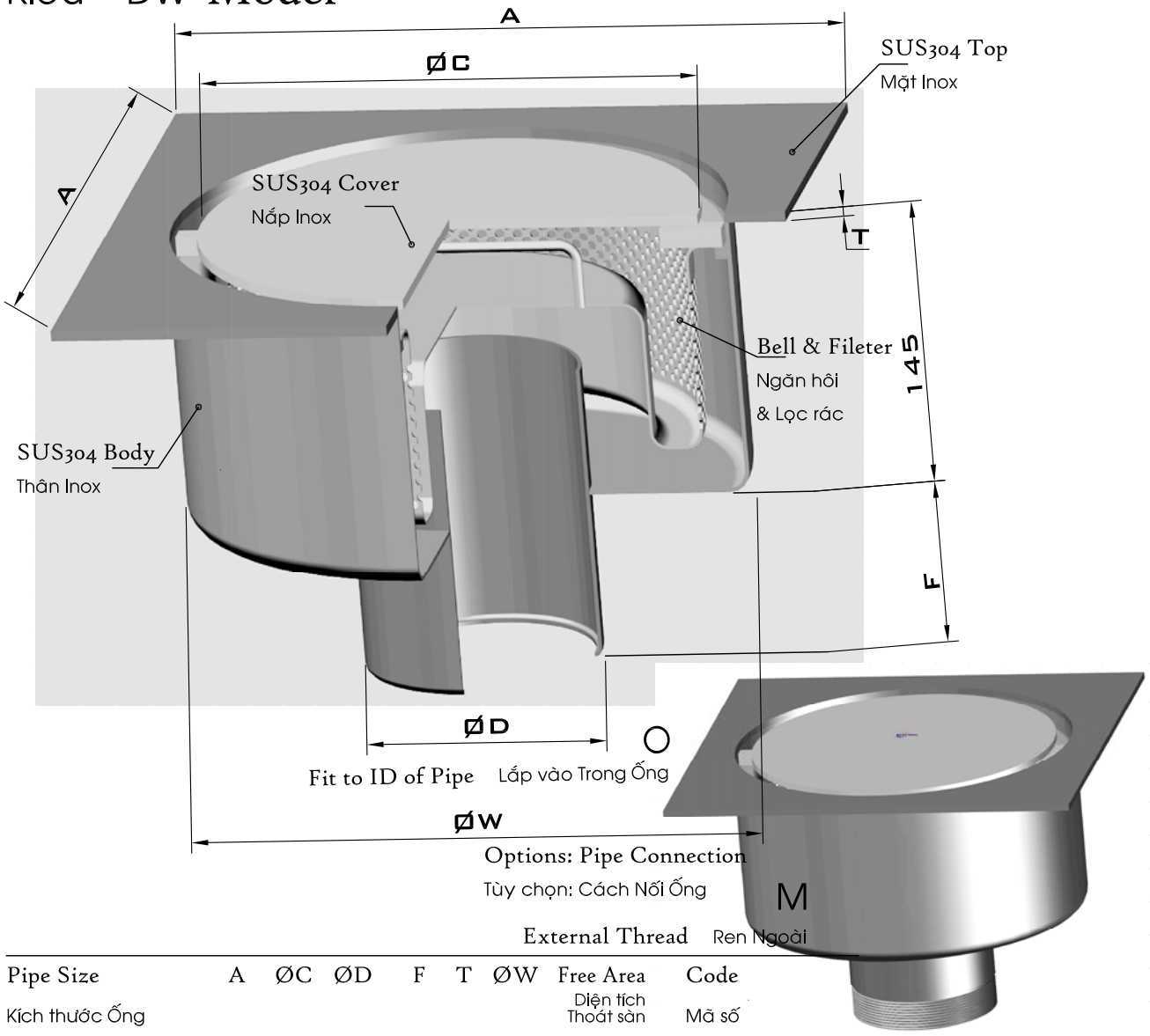
Outlet Properties
Đặc tính Phễu thoát

0	Without Trap, Without Filter Không Ngăn mùi, Không Lọc Rác
1	With Trap, Without Filter Ngăn mùi, Không Lọc Rác
2	Without Trap, With Filter Không Ngăn mùi, Có Lọc Rác
A	With Trap, With Filter Ngăn mùi, Có Lọc Rác

Outlet Location
Vị trí Phễu thoát

0	Without Outlet Không có Phễu thoát
1	Vertical, in Middle Thẳng đứng, ở Giữa
2	Vertical, in End Thẳng đứng, ở Đầu
3	Horizontal, Parallel, in Middle Nằm Ngang, Song song, ở Giữa
4	Horizontal, Parallel, in End Nằm Ngang, Song song, ở Đầu
5	Horizontal, Perpendicular, in Middle Nằm Ngang, Thẳng Góc, ở Giữa
6	Horizontal, Perpendicular, in End Nằm Ngang, Thẳng Góc, ở Đầu

Kiểu DW Model

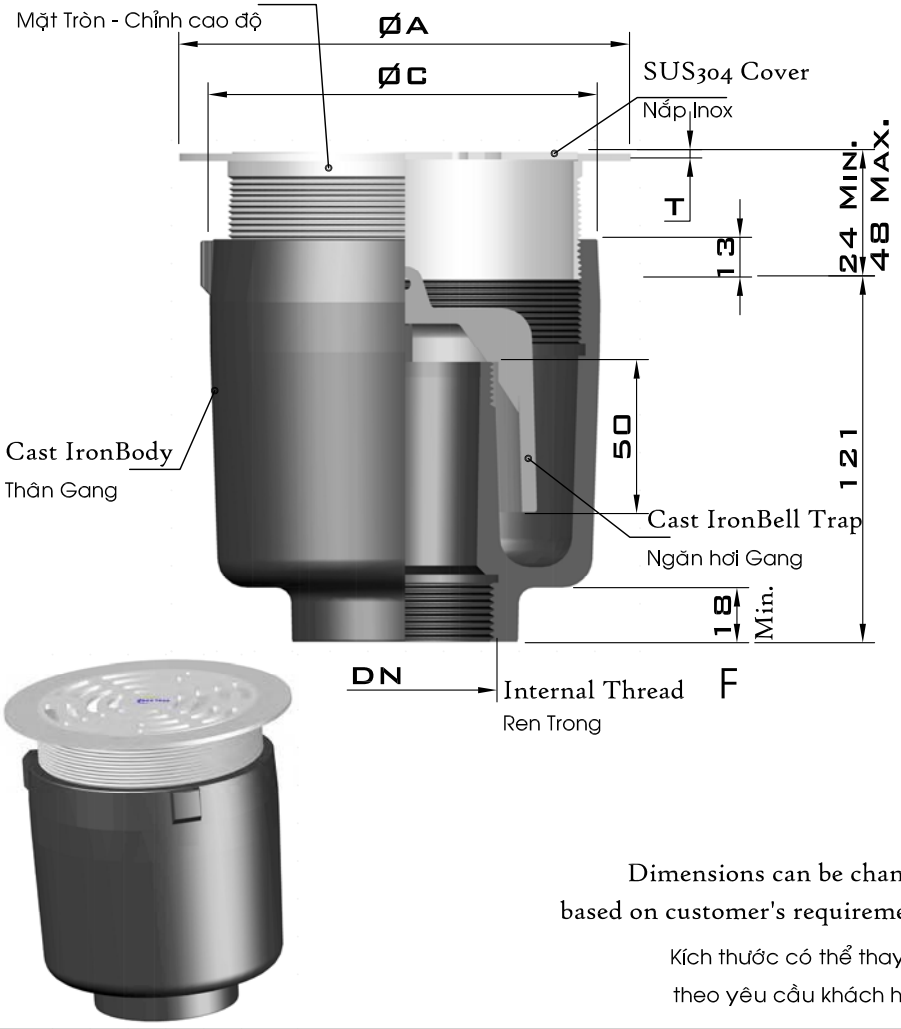


Pipe Size / Kích thước Ống			A	ØC	ØD	F	T	ØW	Free Area / Diện tích Thoát sàn	Code / Mã số
	(In)	(OD)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN80	3	90	280	210	81	72	5	240	9,100	DW090 ? 280 S3 903
		110	320	240	99	80	5	270	10,300	DW110 ? 320 S3 903
DN100	4	114	320	240	102	80	5	270	10,300	DW114 ? 320 S3 903
DN125	5	140	320	240	126	90	5	270	10,300	DW140 ? 320 S3 903
		160	420	320	149	100	6	360	19,100	DW160 ? 420 S3 903
DN150	6	168	420	320	152	100	6	360	19,100	DW168 ? 420 S3 903
		200	500	400	180	120	8	450	30,500	DW200 ? 500 S3 903
DN200	8	220	500	400	200	120	8	450	30,500	DW220 ? 500 S3 903
		250	600	480	225	150	8	540	48,000	DW250 ? 600 S3 903
DN250	10	273	600	480	250	150	8	540	48,000	DW273 ? 600 S3 903

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
O/M

Model DJ..R Adjustable Floor Drains - Round Top
Kiểu DJ..R Phễu thu Sàn Điều chỉnh - Mặt tròn

SUS304 Top - Adjustable
Mặt Tròn - Chỉnh cao độ



Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



External Thread
Ren Ngoài
M



Fit to ID of Pipe
Lắp vào Trong Ống
O



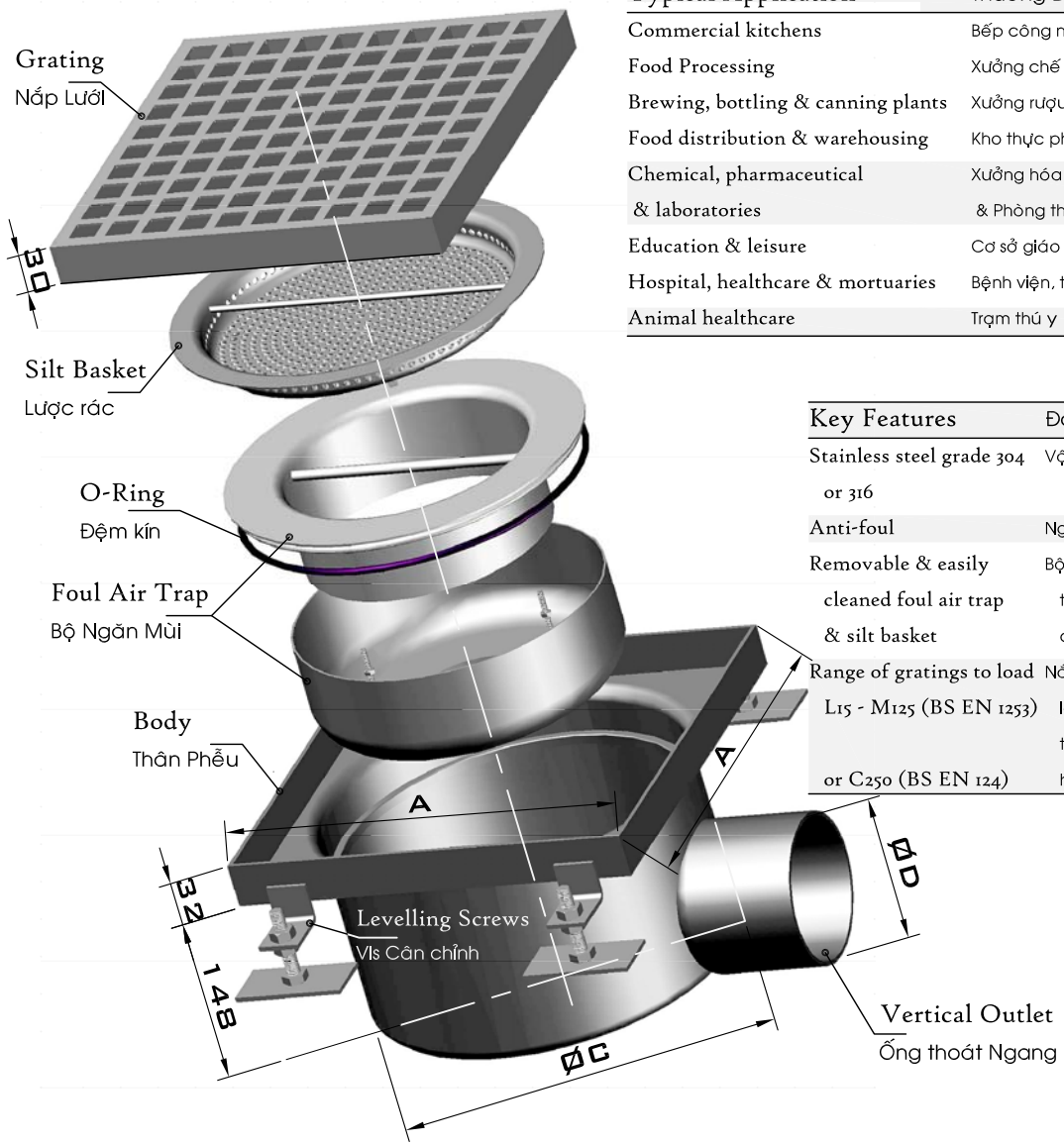
Fit to OD of Pipe
Bao ngoài Ống
I

Dimensions can be changed
based on customer's requirements
Kích thước có thể thay đổi
theo yêu cầu khách hàng

Pipe Size Kích thước Ống	(In)	ØA (mm)	ØB (mm)	ØC (mm)	ØD (mm)	T (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm^2)	Code Mã số
DN40	1 1/2	120	50	110	42	2.5	2,400	DJ049 ? 120 R112C
DN50	2	150	60	130	52	2.5	4,000	DJ060 ? 150 R112C
DN65	2 1/2	150	75	130	67	2.5	4,000	DJ075 ? 150 R112C
DN80	3	240	89	220	81	2.5	11,000	DJ090 ? 240 R112C
DN100	4	240	114	220	102	2.5	11,000	DJ114 ? 240 R112C
DN125	5	280	140	250	128	3.0	20,000	DJ140 ? 280 R112C
DN150	6	280	168	250	152	3.0	20,000	DJ168 ? 280 R112C

Connecting Method
Cách lắp vào Ống
F/M/O/I

Kiểu E1 Model

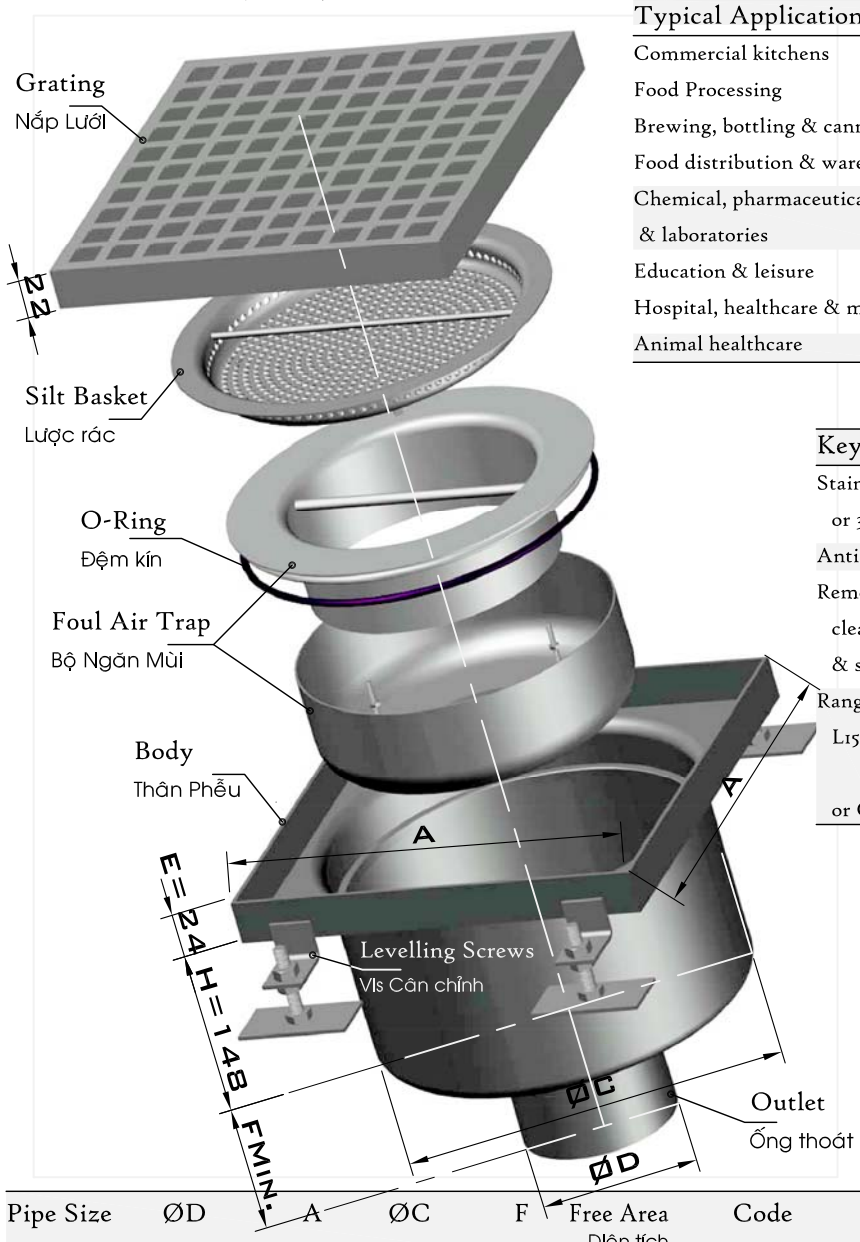


Typical Application	Thường Dùng cho
Commercial kitchens	Bếp công nghiệp
Food Processing	Xưởng chế biến thực phẩm
Brewing, bottling & canning plants	Xưởng rượu bia, chiết nạp & đóng chai
Food distribution & warehousing	Kho thực phẩm & kho bãi
Chemical, pharmaceutical & laboratories	Xưởng hóa chất, dược phẩm & Phòng thí nghiệm,
Education & leisure	Cơ sở giáo dục & văn hóa
Hospital, healthcare & mortuaries	Bệnh viện, trạm y tế & nhà xác
Animal healthcare	Trạm thú y

Key Features	Đặc điểm
Stainless steel grade 304 or 316	Vật liệu Inox 304 hoặc 316
Anti-foul	Ngăn mùi chống hôi
Removable & easily cleaned foul air trap & silt basket	Bộ ngăn mùi & lược rác có thể tháo rời, dễ dàng làm sạch
Range of gratings to load L15 - M125 (BS EN 1253) or C250 (BS EN 124)	Nắp lưới chịu được các loại tải: từ nhẹ L15 đến trung bình M125 (BS EN 1253) hoặc tải nặng (BS EN 124)

Pipe Size Kích thước Ống		ØD	A	ØC	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN80	3	90	200	180	14,400	E1 090 W 200 SA503
DN100	4	110	250	228	25,500	E1 110 W 250 SA503
DN100	4	114	250	228	25,500	E1 114 W 250 SA503
DN100	4	110	300	270	40,000	E1 110 W 300 SA503
DN100	4	114	300	270	40,000	E1 114 W 300 SA503
DN125	5	140	300	270	40,000	E1 140 W 300 SA503
DN150	6	160	360	320	57,600	E1 160 W 360 SA503
DN150	6	168	360	320	57,600	E1 168 W 360 SA503

Kiểu E2 Model

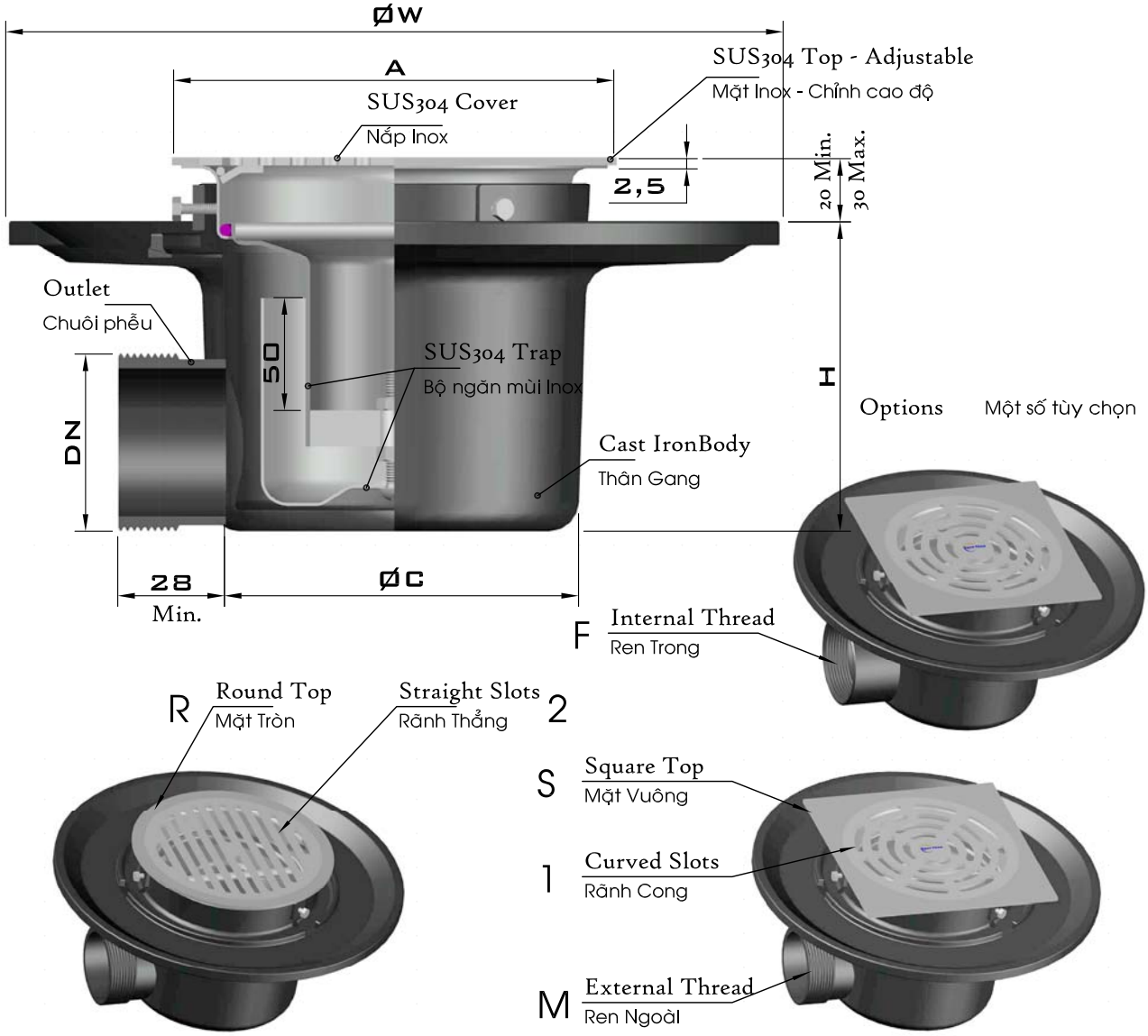


Typical Application	Thường Dùng cho
Commercial kitchens	Bếp công nghiệp
Food Processing	Xưởng chế biến thực phẩm
Brewing, bottling & canning plants	Xưởng rượu bia, chiết nạp & đóng chai
Food distribution & warehousing	Kho thực phẩm & kho bãi
Chemical, pharmaceutical & laboratories	Xưởng hóa chất, dược phẩm & Phòng thí nghiệm,
Education & leisure	Cơ sở giáo dục & văn hóa
Hospital, healthcare & mortuaries	Bệnh viện, trạm y tế & nhà xác
Animal healthcare	Trạm thú y

Key Features	Đặc điểm
Stainless steel grade 304 or 316	Vật liệu Inox 304 hoặc 316
Anti-foul	Ngăn mùi chống hôi
Removable & easily cleaned foul air trap & silt basket	Bộ ngăn mùi & lược rác có thể tháo rời, dễ dàng làm sạch
Range of gratings to load L15 - M125 (BS EN 1253) or C250 (BS EN 124)	Nắp lưới chịu được các loại tải: từ nhẹ L15 đến trung bình M125 (BS EN 1253) hoặc tải nặng (BS EN 124)

Pipe Size Kích thước Ống		ØD	A	ØC	F	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN50	2	60	150	125	28	10,000	E2 060 W 150 SA503
DN65	2 1/2	75	150	125	30	10,000	E2 075 W 150 SA503
DN80	3	90	200	180	32	14,400	E2 090 W 200 SA503
DN100	4	110	250	228	40	25,500	E2 110 W 250 SA503
DN100	4	114	250	228	40	25,500	E2 114 W 250 SA503
DN125	5	140	300	270	45	40,000	E2 140 W 300 SA503
DN150	6	160	360	320	50	57,600	E2 160 W 360 SA503
DN150	6	168	360	320	50	57,600	E2 168 W 360 SA503

Kiểu E3 Model



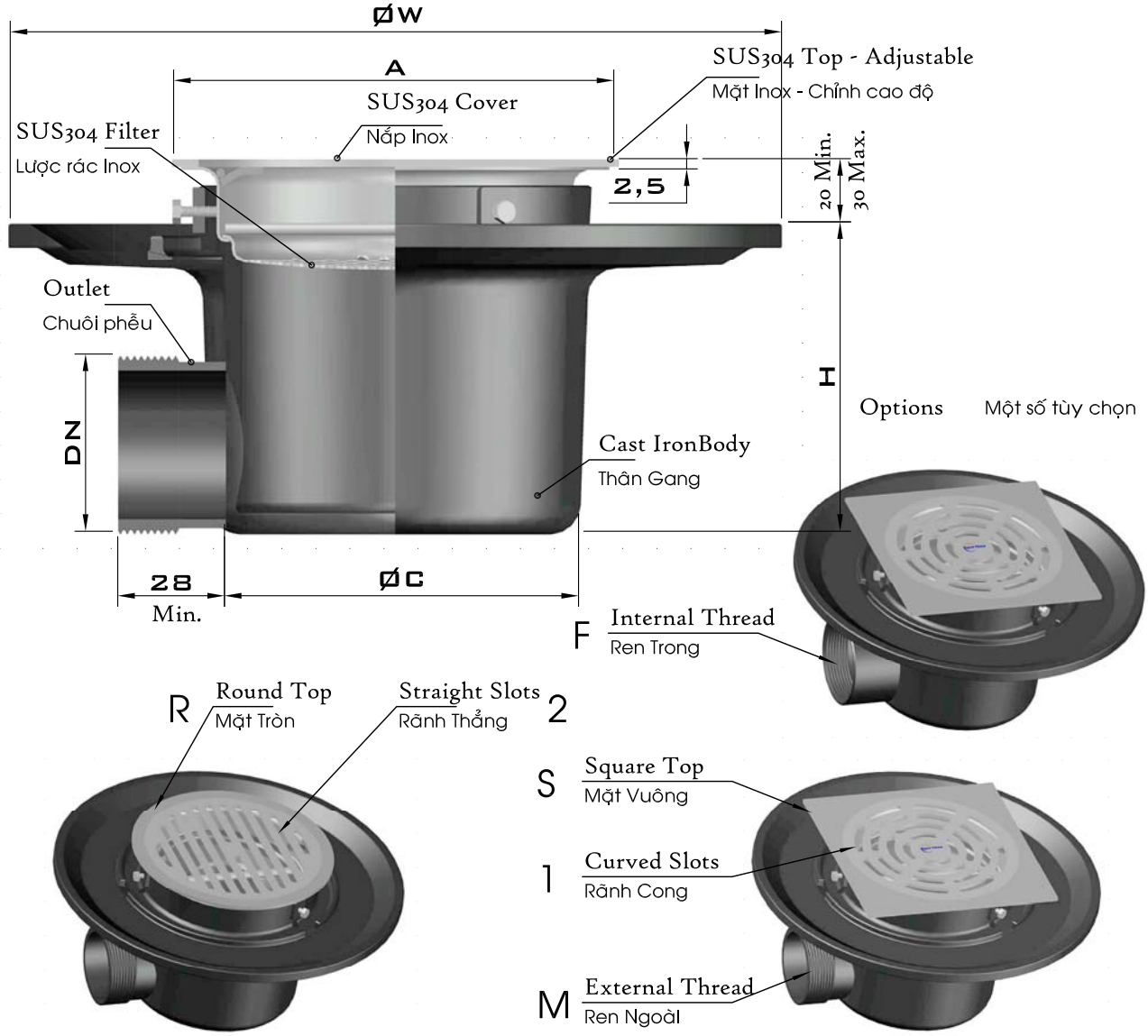
Pipe Size Kích thước Ống (in)	(mm)	$ØD_e$ (mm)	A (mm)	ØC (mm)	ØW (mm)	H (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm^2)	Code Mã số
DN40	1 1/2	49	120	110	220	91	2,700	E3049 ? 120 ? 1 ? 2C
DN50	2	60	120	110	220	91	2,700	E3060 ? 120 ? 1 ? 2C
DN50	2	60	150	130	260	105	4,300	E3060 ? 150 ? 1 ? 2C
DN65	2 12	75	150	130	260	105	4,300	E3075 ? 150 ? 1 ? 2C
DN80	2 1/2	90	150	130	260	105	4,300	E3090 ? 150 ? 1 ? 2C
DN80	3	90	240	210	330	130	9,000	E3090 ? 240 ? 1 ? 2C
		110	240	210	330	130	9,000	E3110 ? 240 ? 1 ? 2C
DN100	4	114	240	210	330	130	9,000	E3114 ? 240 ? 1 ? 2C

Outlet Threading: Internal/External
Chuôi Ren Trong/Ngoài
F/M

Round/Square Top
Mặt Tròn/Vuông
R/S

Curved/Straight Slots
Rãnh Cong/Thẳng
1/2

Kiểu E3..2 Model



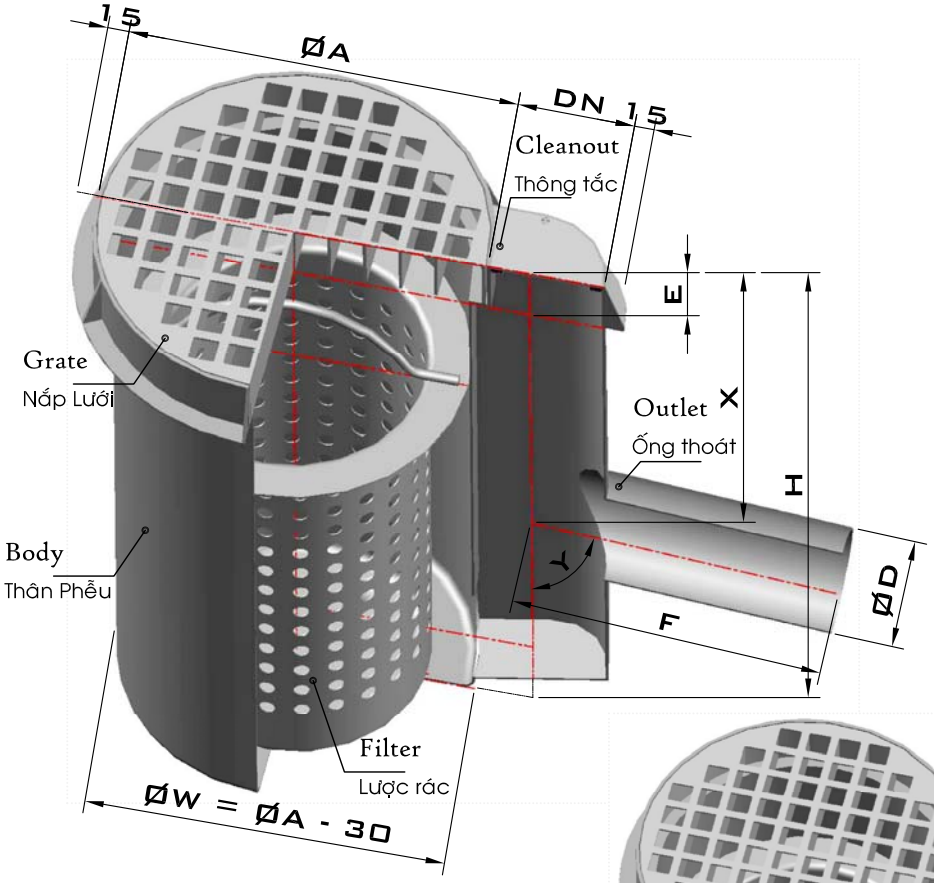
Pipe Size Kích thước Ống (in)	(mm)	$ØD_e$ (mm)	A (mm)	ØC (mm)	ØW (mm)	H (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm^2)	Code Mã số
DN40	1 1/2	49	120	110	220	91	2,700	E3049 ? 120 ? 2 ? 2C
DN50	2	60	120	110	220	91	2,700	E3060 ? 120 ? 2 ? 2C
DN50	2	60	150	130	260	105	4,300	E3060 ? 150 ? 2 ? 2C
DN65	2 12	75	150	130	260	105	4,300	E3075 ? 150 ? 2 ? 2C
DN80	2 1/2	90	150	130	260	105	4,300	E3090 ? 150 ? 2 ? 2C
DN80	3	90	240	210	330	130	9,000	E3090 ? 240 ? 2 ? 2C
		110	240	210	330	130	9,000	E3110 ? 240 ? 2 ? 2C
DN100	4	114	240	210	330	130	9,000	E3114 ? 240 ? 2 ? 2C

Outlet Threading: Internal/External
Chuôi Ren Trong/Ngoài
F/M

Round/Square Top
Mặt Tròn/Vuông
R/S

Curved/Straight Slots
Rãnh Cong/Thẳng
1/2

Kiểu DG Model



Common Sizes (mm)	
Kích thước thông dụng(mm)	
ØA =	Ø300
E =	30/40/50
H =	525
DN =	80/100
ØD =	Ø81/102
X =	85°

Tolerance: ±3% Dung sai: ±3%

Material: SUS304
Vật liệu: Inox 304



Code Format
Qui ước ghi Mã số

		mm A	mm H	mm E		mm D	mm X	mm Y
DG	xxx	xxx	xx	3703	xxx	xxx	xx	

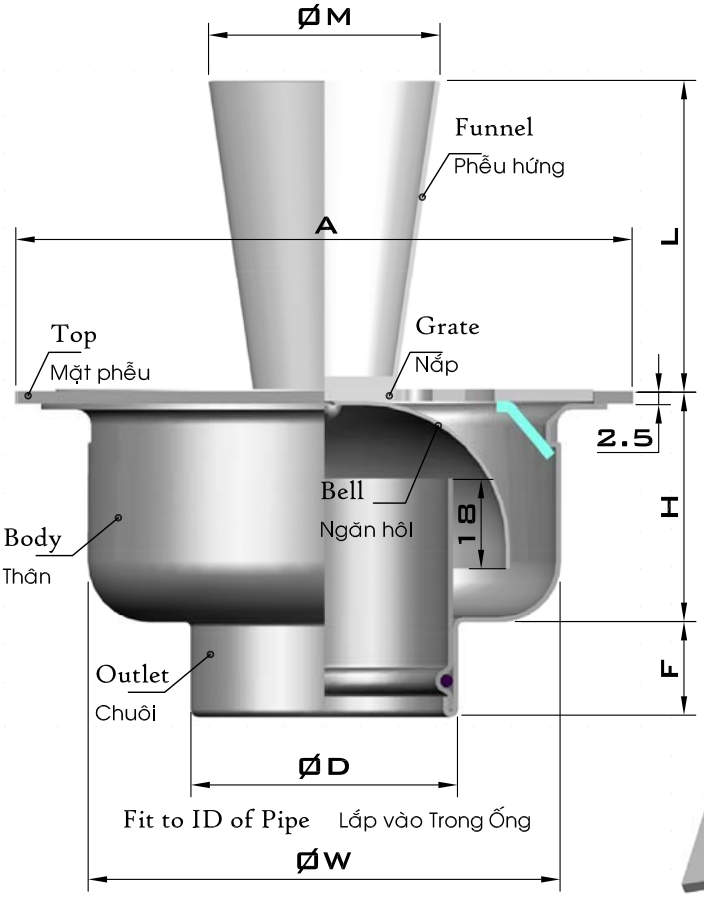
Nắp lưới-mm
Chiều cao-mm
Bề Dày-mm
Ống thoát-mm
Cao độ ống-mm
Độ nghiêng-mm

Example: DG 300 525 50 3703 102 300 85

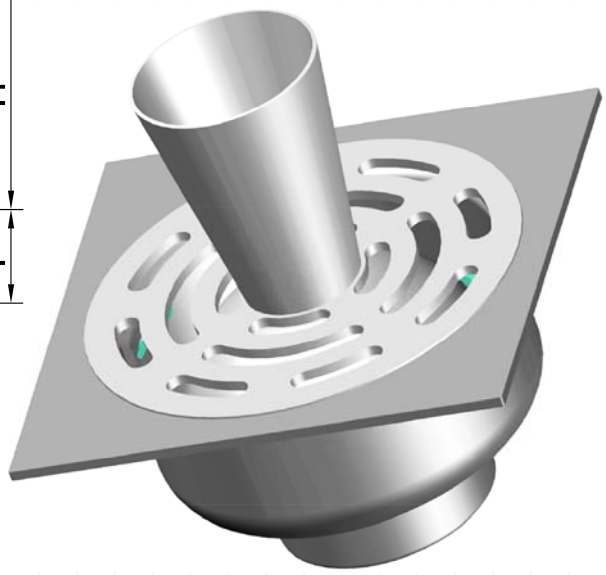
Ví dụ: for SUS304 Road Gully Ø300x525mm with Grate Thickness of -50mm, Ø102 Outlet Pipe at 300mm Deep & 85 degrees Tilting

là Mã số của Phễu thu nước mưa Ø 300x525mm bằng Inox 304, có bề dày Nắp lưới 50mm, Ống thoát Ø 102 ở độ sâu 300mm, nghiêng 85 độ

Kiểu D3..F Model



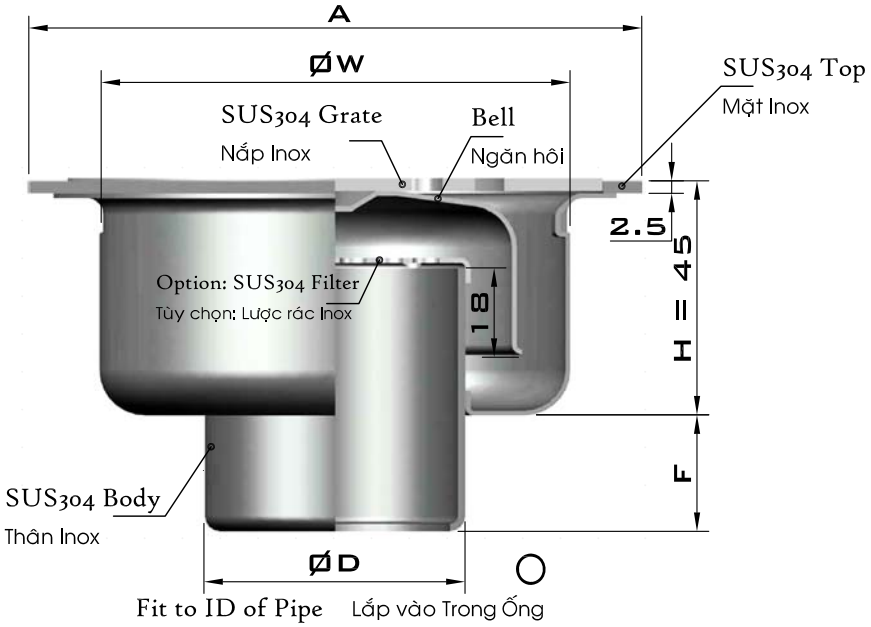
Specification	Đặc tính
Material:	Vật liệu:
Stainless Steel SUS304	Inox SUS304
Gets waste water	Hứng nước thải
from Washing Machine, ...	từ Máy Giặt, ...
Antifoul	Ngăn mùi Chống hôi



Pipe Size Kích thước Ống			A	ØD	F	H	L	ØM	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(In)	(OD)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm^2)	
DN40	1 1/2	49	120	42	16	45	60	45	81	2,700	D3049 O 120 S1 F 23
DN50	2	60	120	52	16	45	60	45	90	2,700	D3060 O 120 S1 F 23
DN65	2 1/2	75	120	67	16	45	60	45	102	2,700	D3075 O 120 S1 F 23
DN80	3	90	150	81	32	54	90	72	125	3,200	D3090 O 150 S1 F 23
		110	150	99	32	54	90	72	125	3,200	D3110 O 150 S1 F 23
DN100	4	114	150	102	40	54	90	72	125	3,200	D3114 O 150 S1 F 23
DN125	5	140	220	125	45	54	100	90	180	7,500	D3140 O 220 S1 F 23
		160	240	149	50	60	100	90	200	9,000	D3160 O 240 S1 F 23
DN150	6	168	240	152	50	60	100	90	200	9,000	D3168 O 240 S1 F 23
		200	250	180	60	75	125	120	220	12,000	D3200 O 250 S1 F 23
DN200	8	220	280	200	60	75	125	120	250	17,000	D3220 O 280 S1 F 23



Kiểu E4 Model





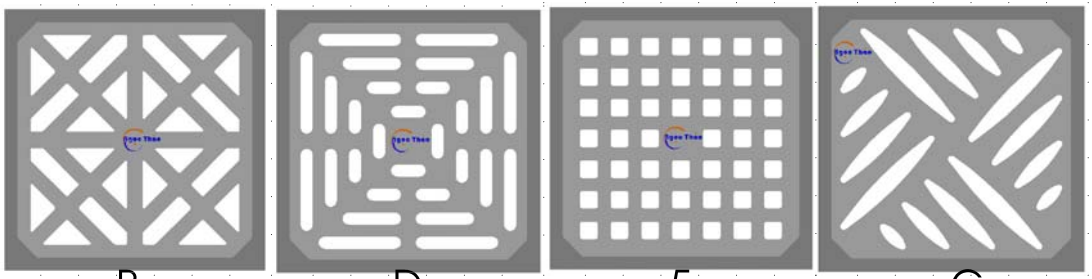
Options: Pipe Connection

Tùy chọn: Cách Nối Ống



External Thread Ren Ngoài

Options: Slot Styles Tùy chọn: Hoa văn



Options: Filter

Tùy chọn: Lược rác



Pipe Size Kích thước Ống			A	ØD	F	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(In)	(OD)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)	
DN40	1 1/2	49	120	42	24	81	3,100	E4049 ? 120 S1 ? 23
DN50	2	60	120	52	28	90	3,100	E4060 ? 120 S1 ? 23
DN65	2 1/2	75	120	67	30	102	3,100	E4075 ? 120 S1 ? 23
DN80	3	90	150	81	32	125	5,100	E4090 ? 150 S1 ? 23
		110	150	99	40	125	5,100	E4110 ? 150 S1 ? 23
DN100	4	114	150	102	40	125	5,100	E4114 ? 150 S1 ? 23
DN125	5	140	200	125	45	180	9,300	E4140 ? 200 S1 ? 23
		160	240	149	50	200	12,500	E4160 ? 240 S1 ? 23
DN150	6	168	240	152	50	200	12,500	E4168 ? 240 S1 ? 23
		200	250	180	60	220	14,400	E4200 ? 250 S1 ? 23
DN200	8	220	280	200	60	250	18,500	E4220 ? 280 S1 ? 23

Connecting Method

Cách Lắp vào Ống

O/M

Slot Styles

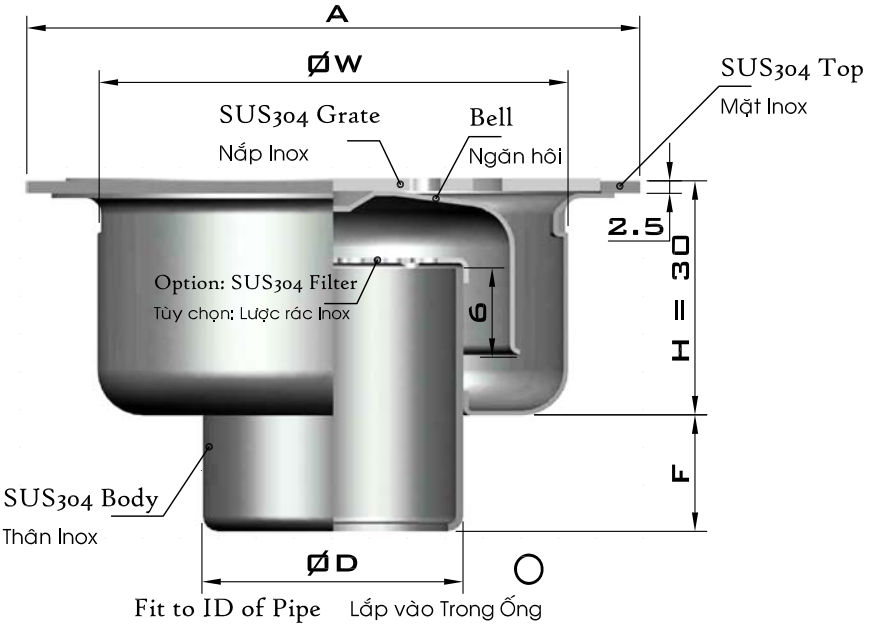
Hoa văn

5/B/C/D

Replace 1 with A in case of the filter added

Thay 1 bằng A nếu thêm Lược rác

Kiểu E5 Model



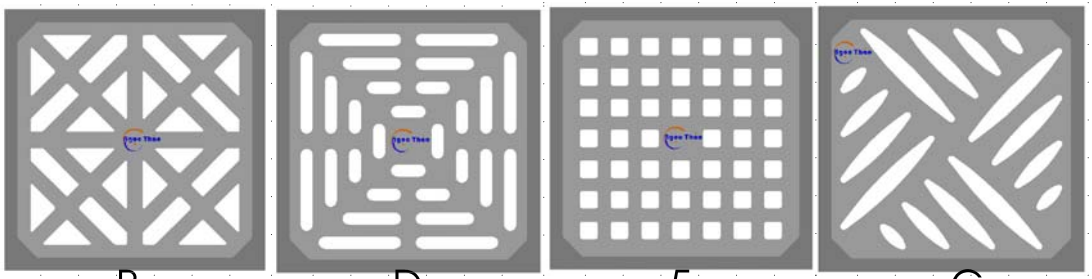


Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống



External Thread Ren Ngoài

Options: Slot Styles Tùy chọn: Hoa văn



Options: Filter
Tùy chọn: Lược rác



Pipe Size Kích thước Ống			A	ØD	F	ØW	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(In)	(OD)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)	
DN40	1 1/2	49	120	42	24	90	3,800	E5049 ? 120 S1 ? 33
DN50	2	60	120	52	28	102	3,800	E5060 ? 120 S1 ? 33
DN65	2 1/2	75	120	67	30	102	3,800	E5075 ? 120 S1 ? 33
DN80	3	90	150	81	32	125	5,400	E5090 ? 150 S1 ? 33
		110	150	99	40	152	7,200	E5110 ? 180 S1 ? 33
DN100	4	114	150	102	40	152	7,200	E5114 ? 180 S1 ? 33
DN125	5	140	200	125	45	180	9,300	E5140 ? 200 S1 ? 33
		160	240	149	50	200	12,500	E5160 ? 240 S1 ? 33
DN150	6	168	240	152	50	200	12,500	E5168 ? 240 S1 ? 33
		200	250	180	60	228	14,400	E5200 ? 250 S1 ? 33
DN200	8	220	280	200	60	250	18,500	E5220 ? 280 S1 ? 33

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
O/M

Slot Styles
Hoa văn
5/B/C/D

Replace 1 with A
in case of the filter added
Thay 1 bằng A
nếu thêm Lược rác

Hinged Floor Drains
Phễu thu nước Sàn Nắp Bản lề

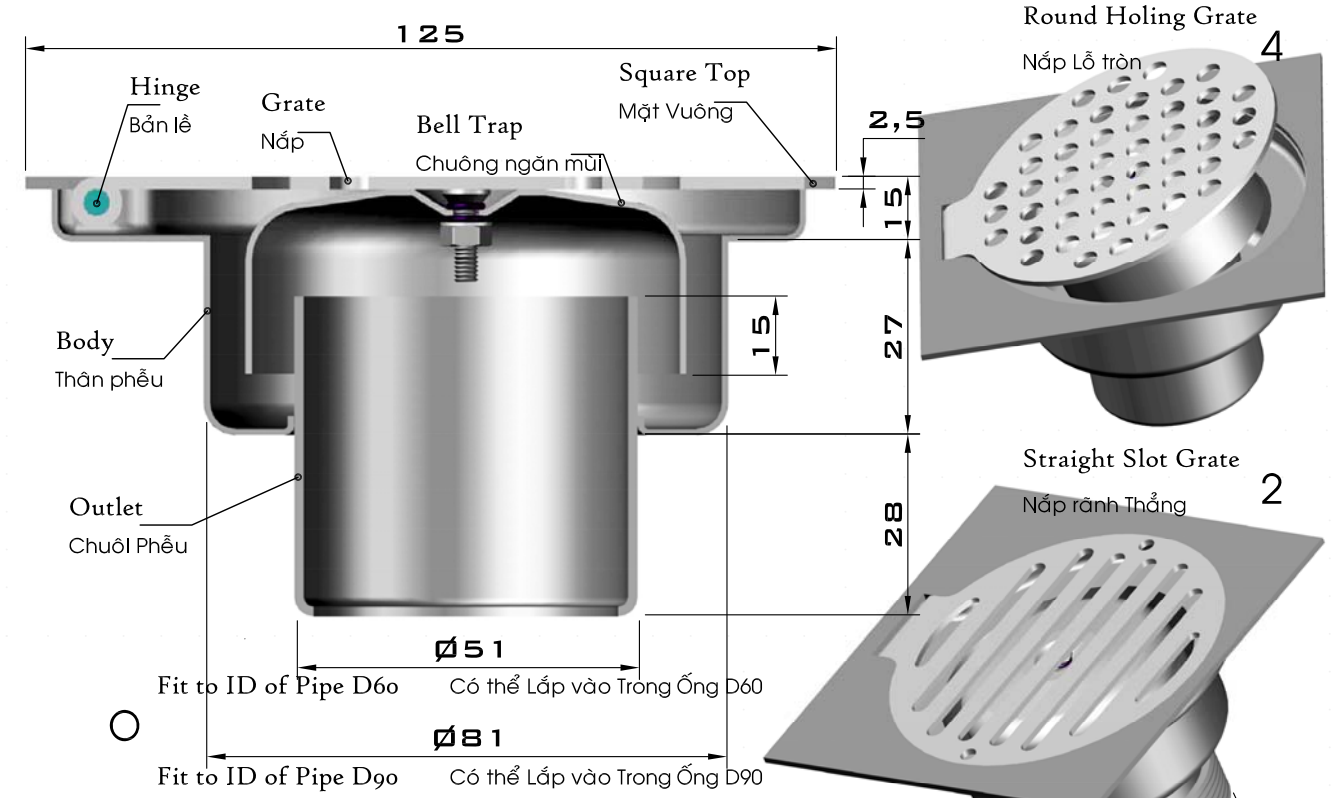
Model D4..1 for Drain Pipe D60/D90 (DN50/DN80)

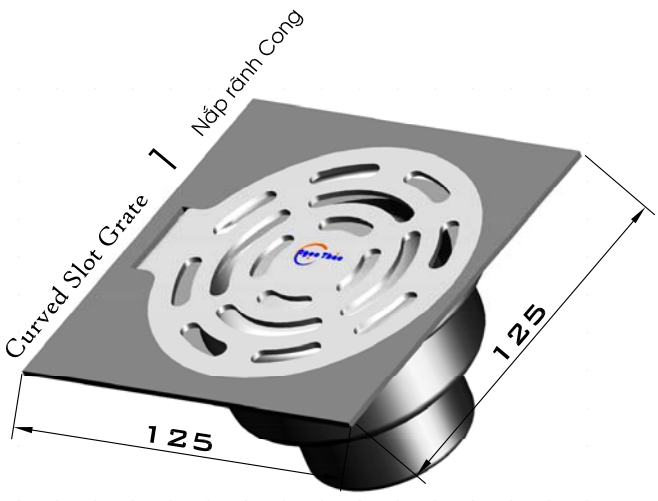
Kiểu D4..1 dùng cho Ống D60/D90 (DN50/DN80)

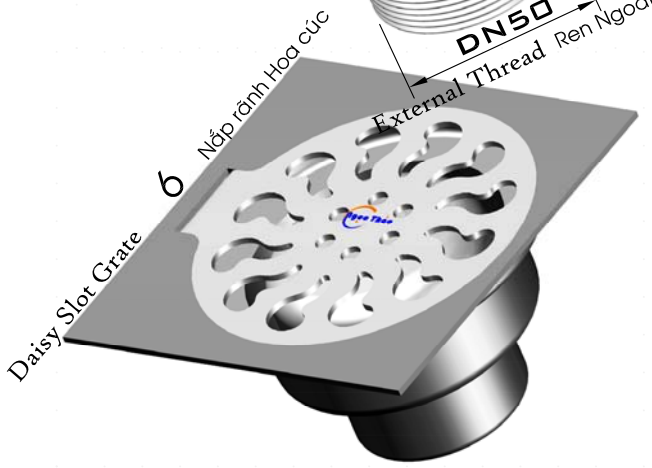
Specification		Đặc tính
Material: Stainless Steel SUS304		Vật liệu: Inox SUS304
Free Area	2.500 mm^2	Diện tích thoát sàn
Be able to connect Drain Pipe with Outlet/Body		Có thể lắp Ống xả với Chuôi/Thân phễu
Antifoul		Ngăn mùi Chống hôi

Code: O/M (Connecting Method / Cách Lắp vào Ống) D4 060 ? 125S1 ? 43 (Curved/Straight/Round/Daisy Slots / Rãnh Cong/Thẳng/Tròn/Hoa Cúc) 1/2/4/6

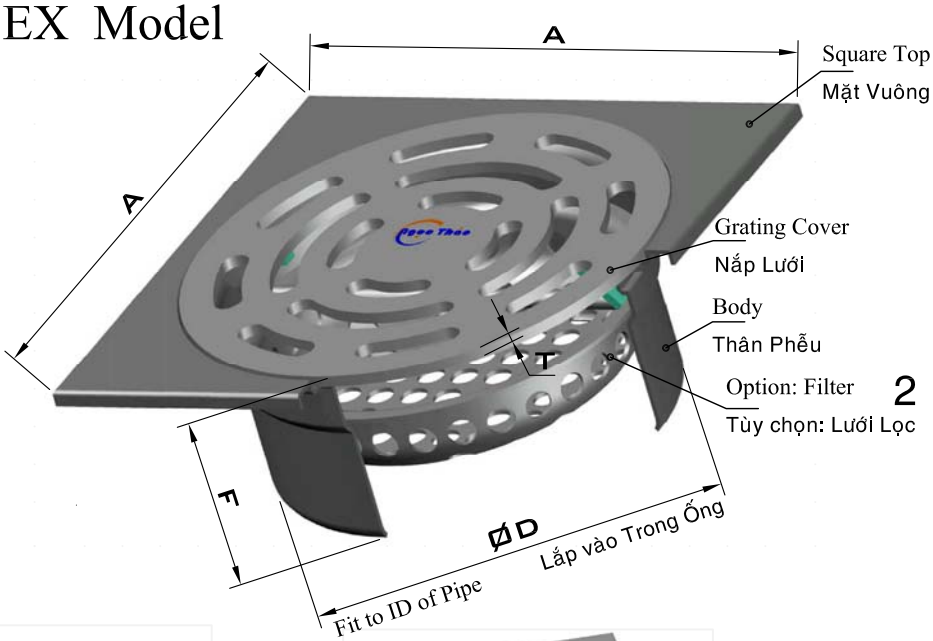
Mã số:

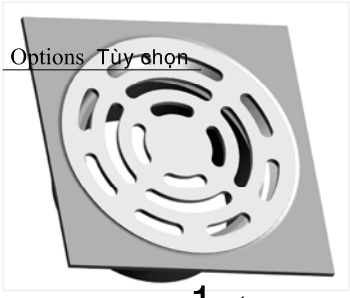




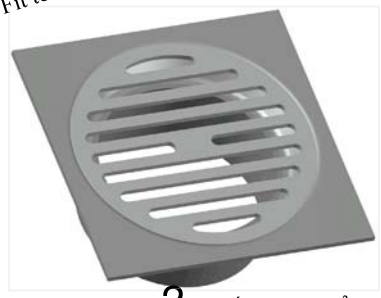


Kiểu EX Model





Curved Slot Grate 1 Nắp rãnh Cong



Straight Slot Grate 2 Nắp rãnh Thẳng



Filter 2 Lọc rác

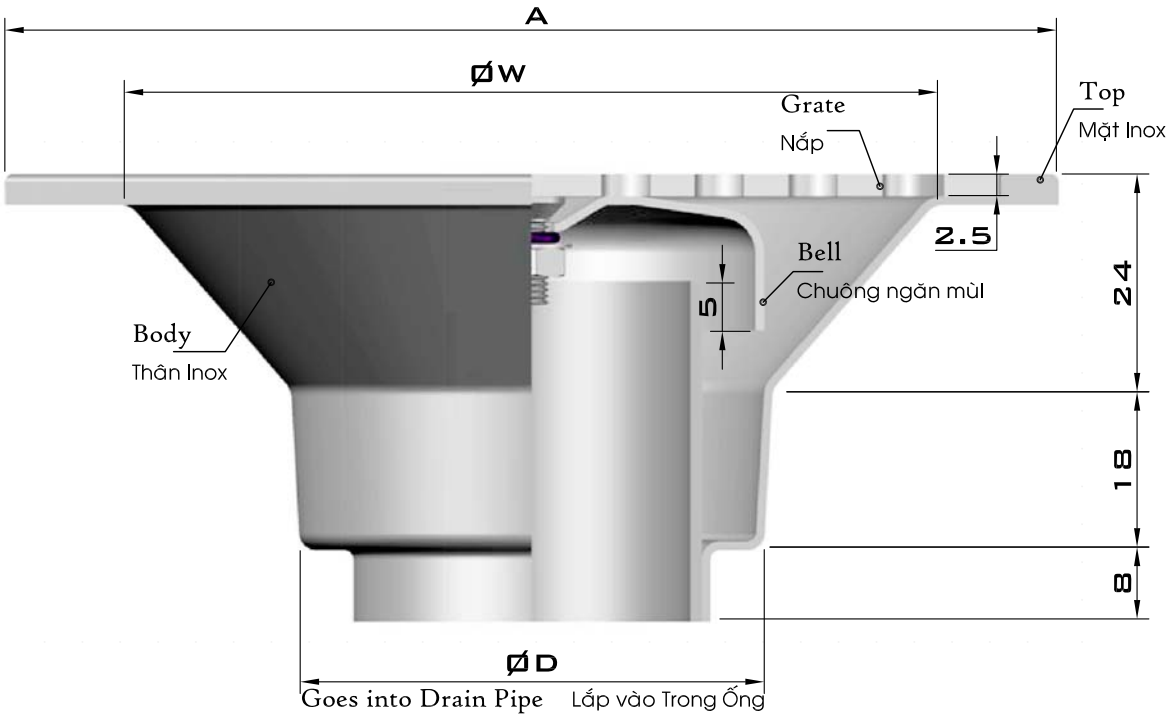
Drain Pipe Diameter Đường kính Ống xả			A	ØD	F	T	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số
	(in)	Ø (mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)	
DN40	1 1/2	49	90	42	30	2.0	1,690	EX 049 O090S ? ? ?3
DN50	2	60	100	52	30	2.5	1,690	EX 060 O100S ? ? ?3
DN50	2	60	110	52	30	2.5	2,700	EX 060 O110S ? ? ?3
DN50	2	60	120	52	30	2.5	2,700	EX 060 O120S ? ? ?3
DN65	2 1/2	76	110	68	30	2.5	2,700	EX 075 O110S ? ? ?3
DN65	2 1/2	76	120	68	30	2.5	2,700	EX 075 O120S ? ? ?3
DN80	3	90	110	81	30	2.5	2,700	EX 090 O110S ? ? ?3
DN80	3	90	120	81	30	2.5	2,700	EX 090 O120S ? ? ?3
DN100		110	120	99	40	2.5	2,700	EX 110 O120S ? ?
DN100		110	140	99	40	2.5	4,300	EX 110 O140S ? ? ?3
DN100	4	114	120	102	40	2.5	2,700	EX 114 O120S ? ? ?3
DN100	4	114	140	102	40	2.5	4,300	EX 114 O140S ? ? ?3
DN125	5	140	180	126	45	2.5	6,000	EX 140 O180S ? ? ?3
DN150		160	200	152	50	2.5	8,000	EX 160 O200S ? ? ?3
DN150	6	168	200	152	50	2.5	8,000	EX 168 O200S ? ? ?3

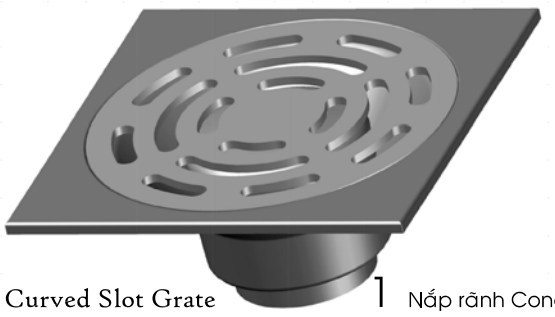
Locking Method
Screwing/Hooking/Chaining
Cách Khóa Nắp
Bắt Vít/Móc cài/Hàn Xích
1/2/3

With/Without Filter
Có/Không có Lưới Lọc
2/0

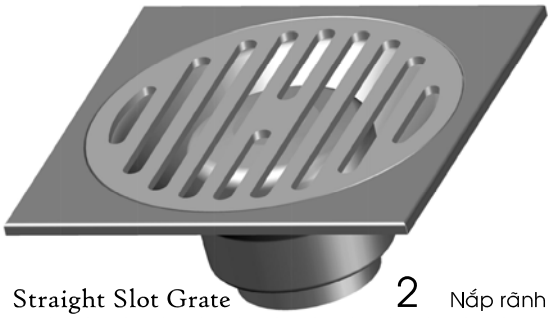
Curved/Straight Slots
Rãnh Cong/Thẳng
1/2

Kiểu E9 Model





Curved Slot Grate 1 Nắp rãnh Cong

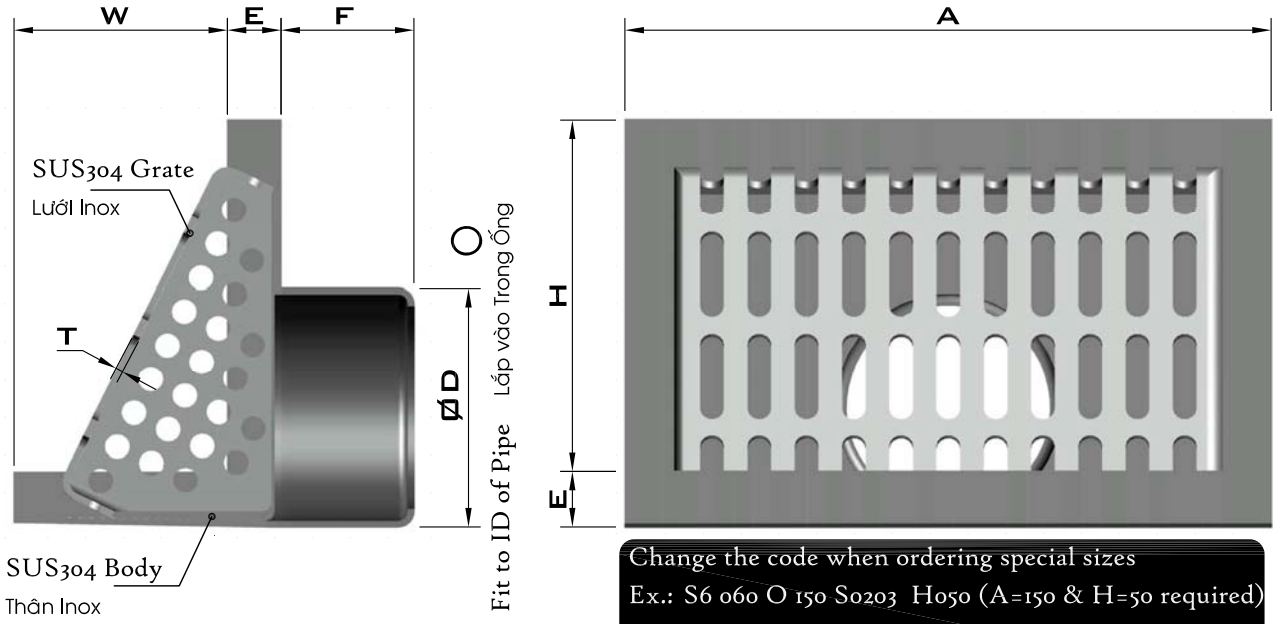


Straight Slot Grate 2 Nắp rãnh Thẳng

Curved/Straight Slots
Rãnh Cong/Thẳng
1/2

Pipe Size Kích thước Ống (in)	(Ømm)	A (mm)	ØD (mm)	ØW (mm)	Free Area Diện tích Thoát sàn (mm²)	Code Mã số
DN40 1 1/2	49	100	32	80	1,700	E9049 O 100 S1 ? 23
DN50 2	60	110	52	90	2,700	E9060 O 110 S1 ? 23
DN50 2	60	120	52	90	2,700	E9060 O 120 S1 ? 23
DN65 2 1/2	75	120	68	90	2,700	E9075 O 120 S1 ? 23
DN65 2 1/2	75	140	68	100	4,000	E9075 O 140 S1 ? 23
DN80 3	90	140	81	100	4,000	E9090 O 140 S1 ? 23
DN80 3	90	150	81	120	4,230	DS090 O 150 S1 ? 23
DN100 4	110	175	98	140	6,200	DS110 O 175 S1 ? 23
DN100 4	114	175	102	140	6,200	DS114 O 175 S1 ? 23

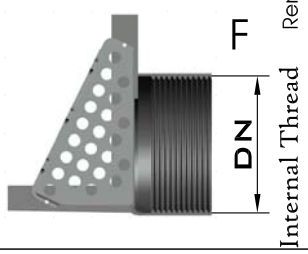
Model S6 SUS304 Scupper Drains
Kiểu S6 Phễu thoát nước Ngang Inox 304

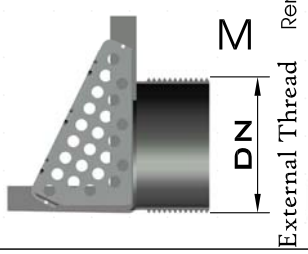


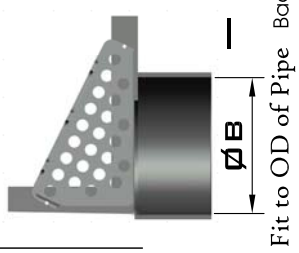
Change the code when ordering special sizes
Ex.: S6 060 O 150 S0203 H050 (A=150 & H=50 required)
Thay đổi mã số nếu yêu cầu kích thước đặc biệt
Vd: S6 060 O 150 S0203 H050 (yêu cầu A=150 & H=50)



Options: Pipe Connection
Tùy chọn: Cách Nối Ống







Pipe Size Kích thước Ống			A	ØB	ØD	E	F Min.	H	T	W	Free Area Diện tích Thoát sàn	Code Mã số	
	(in)	Ø	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm²)		
DN50	2	60	120	60	51	8	28	75	1.5	45	4,400	S6060 ?	120 S0203
DN50	2	60	150	60	51	8	28	50	1.5	40	4,400	S6060 ?	150 S0203
DN65	2 1/2	75	120	76	67	8	30	75	1.5	45	4,400	S6075 ?	120 S0203
DN80	3	90	132	90	81	8	36	70	1.5	55	5,400	S6090 ?	132 S0203
DN80	3	90	270	90	81	10	36	138	2.0	105	23,000	S6090 ?	270 S0203
DN100	4	114	270	115	102	10	40	138	2.0	105	23,000	S6114 ?	270 S0203
DN125	5	140	270	141	125	12	45	138	2.0	105	23,000	S6140 ?	270 S0203
DN150	6	168	320	169	152	12	50	200	2.0	108	33,000	S6168 ?	320 S0203

Connecting Method
Cách Lắp vào Ống
F/M/O/I